

**HỌC KỲ I**

**CHUYÊN ĐỀ: ĐỌC - HIỂU**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học xong chuyên đề này, học sinh có khả năng*

- Nhận diện được các kiến thức về văn bản

- Nhận diện được các kiến thức và tác dụng của các biện pháp tu từ trong văn bản.

- Học sinh phân tích và vận dụng hiệu quả các kiến thức về văn bản và biện pháp tu từ vào việc đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

- Học sinh có ý thức vận dụng các kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ vào đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình.

- Vấn đáp, đàm thoại.

- Trực quan thực hành làm bài tập.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**I. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

- Ở phần lý thuyết về phương thức biểu đạt giáo viên cung cấp cho học sinh kiến thức lý thuyết về 6 phương thức thường xuất hiện trong văn bản. Chú ý đến các đặc điểm để nhận diện các phương thức.

- Trong một văn bản thường xuất hiện nhiều phương thức như tự sự và miêu tả, thuyết minh và biểu cảm… song sẽ có một phương phương thức nổi bật. Giáo viên kẻ bảng lý thuyết để học sinh dễ so sánh, nhận diện tiếp thu kiến thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Tự sự**  | Trình bày các sự việc, sự kiện, có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc). ( Thường là có cốt truyện, có nhân vật xưng tôi hay gặp ở văn xuôi) |
| 2 | **Miêu tả** | Tái hiện các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng, con người... giúp bạn đọc hình dung, cảm nhận và hiểu được chúng. |
| 3 | **Biểu cảm**  | Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật... (Thường gặp trong thơ) |
| 4 | **Thuyết minh** | Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 5 | **Nghị luận** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 6 | **Hành chính – công vụ** | - Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí. |

**II. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

- Trong một văn bản thường kết hợp nhiều thao tác lập luận, song thường có một thao tác chính. Vì thế phần này cần cung cấp kiến thức lý thuyết cho học sinh để các em phân biệt được các thao tác trong một văn bản. Để học sinh dễ nắm bắt kiến thức, giáo viên có thể kẻ thành bảng kiến thức và sau bảng kiến thức là bài tập minh họa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thao tác lập luận** |  **Đặc điểm nhận diện** |  |
| 1 | **Giải thích** | Giải thích là vận dụng tri thức để giảng giải từ, ngữ, vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. |
| 2 | **Phân tích** | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. |
| 3 | **Chứng minh** | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. ( Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| 4 | **Bác bỏ** | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| 5 | **Bình luận** | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |
| 6 | **So sánh** | So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |

**III. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ**

- Sau khi cung cấp kiến thức về các loại phong cách ngôn ngữ, giáo viên cần nhấn mạnh lại đặc điểm nhận diện của các loại phong cách để học sinh dễ phân biệt khi xác định phong cách đó trong một văn bản.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** | **Các loại văn bản** |
| 1 | **Phong cách ngôn ngữ khoa học** | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. | -VBKHCS: luận án, tiểu luận, báo cáo..-VBKH giáo khoa: sgk-VBKH phổ thông: sách và các bài báo phổ biến kiến thức khoa học. |
| 2 | **Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn)** | Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự. | Trên báo chí, truyền hình như: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm, bình luận, thời sự, trao đổi ý kiến… |
| 3 | **Phong cách ngôn ngữ chính luận** | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội. | -Các bài bình luận, cương lĩnh, tuyên ngôn, xã luận, tham luận… |
| 4 | **Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật** | -Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện… | Các VB nghệ thuật: truyện, tiểu thuyết, thơ, ca dao, kịch, chèo, tuồng.. |
| 5 | **Phong cách ngôn ngữ hành chính** | -Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. | -Pháp lệnh, nghị quyết, thông tư, quyết định- Văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh- Biên bản, báo cáo |
| 6 | **Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt** | - Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân | Lời ăn tiếng nói hằng ngày( viết : nhật kí) |

**IV. CÁC PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các phương thức trần thuật** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Lời trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi ) |
| 2 | **Lời kể gián tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mình. |
| 3 | **Lời kể nửa trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm. |

**V. CÁC THỂ THƠ:**

- Để phân biệt được các thể thơ,  xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, giáo viên cần giúp học sinh hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp … Căn cứ về luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:

- Các thể thơ dân tộc: chủ yếu là lục bát ( một câu thơ 6 tiếng – một câu thơ 8 tiếng ), song thất lục bát ( hai câu thơ bảy tiếng – một câu thơ sáu tiếng – một câu thơ 8 tiếng)

- Các thể thơ Đường luật: chủ yếu là thất ngôn bát cú ( Cả bài thơ có 8 câu – mỗi câu có 7 chữ); thất ngôn tứ tuyệt ( Cả bài thơ có 4 câu – mỗi câu có 7 chữ).

- Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,…

**VI. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG THƯỜNG GẶP**

**1. So sánh:**

*-* Khái niệm: So sánh là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

*-* Cấu trúc: A như B, A là B, Bao nhiêu….bấy nhiêu, hơn…
Vd: *- Quê hương là chùm khế ngọt*

 *- Anh nhớ em như đông về nhớ rét*

 *- Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu*

**2. Nhân hoá:**

- Khái niệm: là cách diễn đạt biến những vật không phải là người thành những nhân vật mang tính cách như con người.

- Tác dụng: làm cho cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh, sự vật được miêu tả trở nên sống động như có linh hồn.

Vd*: Trăng vào cửa sổ đòi thơ*

**3. Điệp từ, Điệp ngữ:**

- Khái niệm: nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc… và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản

- Các dạng điệp từ, điệp ngữ: Điệp nối tiếp, điệp cách quãng, điệp vòng tròn

Vd: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết – Thành công, thành công, đại thành công*

**4. Ẩn dụ:**

- Khái niệm: Sự vật, hiện tượng muốn nói đến thì ẩn đi và lấy tên của sự vật, hiện tượng khác để gọi tên thay thế dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa 2 sự vật.

- Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp:

+ Ẩn dụ hình thức - tương đồng về hình thức

Vd: *“Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông”*  (hoa lựu màu đỏ như lửa)

+ Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức

*Vd: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”*  (*ăn quả* - hưởng thụ, “*trồng cây”* – lao động)

+ Ẩn dụ phẩm chất -  tương đồng về phẩm chất

*Vd: “Thuyền về có nhớ bến chăng*

 *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”* (*thuyền* – người con trai; *bến* – người con gái)

+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác.

*Vd: “Ngoài thêm rơi chiếc lá đa*

*Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”*

**5. Hoán dụ:**

- Khái niệm: Là phép tu từ lấy tên gọi của sự vật này gọi tên cho sự vật khác dựa trên mối quan hệ gần gũi, đi đôi với nhau trong thực tế (tương cận) giữa 2 sự vật.

**-** Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:

+ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể:

*Vd: “Đầu xanh có tội tình gì*

*Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”*

+ Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng:

*Vd: “Vì sao trái đất nặng ân tình,*

*Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh”*

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật:

*Vd: “Áo chàm đưa buổi phân li*

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

*“Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi c*

**\*Lưu ý:** Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau:

-  Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng [giống nhau]

-  Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

**6. Nói quá/cường điệu/phóng đại/ngoa ngữ**

- Khái niệm: Là cách diễn đạt phóng đại tính chất, mức độ... của sự vật được miêu tả, nhằm tô đậm tính chất của sự vật, đồng thời gây ấn tượng mạnh đối với người tiếp nhận.

Vd: *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn...*

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn*

*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

**7. Nói giảm, nói tránh:**

- Khái niệm: Là cách nói tránh diễn tả trực tiếp vào sự vật, sự việc nhằm làm giảm nỗi đau thương hoặc đảm bảo tính tế nhị, lịch thiệp trong giao tiếp.

Vd: *Bác Dương thôi đã thôi rồi*

*Áo bào thay chiếu anh về đất*

**8. Tương phản:**

- Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả giao tiếp

Vd: *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

**9. Chơi chữ:**

- Là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa nhằm tạo ra những cách hiểu bất ngờ và lí thú.

*Vd: Con cá đối nằm trên cối đá...*

**VII. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP THƯỜNG GẶP**

**1. Đảo ngữ**

- Khái niệm: Đảo ngữ là biện phap tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,…

                             *“Lom khom dưới núi: tiều vài chú*/*Lác đác bên sông: chợ mấy nhà”*

=> Tô đậm cảm giác hoang vắng, cô liêu...

**2. Phép lặp cú pháp (Lặp cấu trúc):**

- Là biện pháp tu từ tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản

- Ví dụ: *“Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là mộ*t” [Hồ Chí Minh]

=> khẳng định hùng hồn, đanh thép về sự đoàn kết, thống nhất ý chí của nhân dân ta.

**3. Phép chêm xem:**

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấy gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

 Vd:                             *“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*/*Cũng vào du kích!*”

=> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,… một cách kín đáo.

**4. Phép liệt kê:**

- Khái niệm: là cách sắp xếp liên tiếp nhau những sự vật, sự việc hiện tượng tương tự trong cùng một phạm vi, một lĩnh vực của thực tế để tô đậm nội dung biểu đạt

Vd: *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.
Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết…*

**5. Câu hỏi tu từ:**

- Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác.

                             *“Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã*/ *Bây giờ tan tác về đâu?”*

=> Nhấn mạnh cảnh ngộ mất mát, chia lìa, hoang tàn của quê hương trong chiến tranh.

**6. Phép đối:**

-  Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói.

- Có 2 kiểu: đối tương phản (ý trái ngược nhau); đối tương hỗ (bổ sung ý cho nhau)

                                 “*Ta/ dại /ta/ tìm/ nơi/ vắng vẻ*/ *Người/ khôn/ người/ đến/ chốn/ lao xao”*

**VIII. ÔN TẬP LUYỆN ĐỀ**

***(Xem Bộ đề thực hành)***

**CHUYÊN ĐỀ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học sinh học chuyên đề này, các em cần đạt*

- Phân biệt được nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí, nghị luận về một hiện tượng trong đời sống.

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận xã hội.

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi, luyện tập trên lớp kết hợp làm bài tập về nhà.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

**I. Giới thiệu sơ lược về chuyên đề:**

***- Thứ nhất:*** Phải biết phát huy loại kiến thức có được từ trong nhà trường cũng như trong cuộc sống để so sánh, phát triển, vận dụng vào bài viết sao cho phong phú, sâu sắc, đầy đủ, cô đúc nhất.

***- Thứ hai:*** Phải chủ động, mạnh dạn trong khi viết bài, có thể đúng hay chưa đúng, được số đông chấp nhận hay không chấp nhận, miễn là nó thuyết phục được người đọc bằng những lí lẽ xác đáng.

- ***Thứ ba:*** Dạng câu hỏi nghị luận xã hội chỉ được cho tối đa 2 điểm, nên dung lượng bài viết cũng không nên quá dài.

**II. Khái lược về văn nghị luận:**

- “Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức…). Luận là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, để người ta nhận ra chân lí, đồng tình với mình, chia sẻ quan điểm và niềm tin của mình. Vận dụng các thao tác như giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh…” *(Sách giáo khoa Ngữ Văn 11, tập 2).*

- Nghị luận xã hội là những bài văn bàn về xã hội, chính trị, đời sống. Đề tài của dạng bài nghị luận xã hội cũng hết sức rộng mở.

**III. Năm lưu ý khi làm bài văn nghị luận xã hội**

**- Thứ nhất,** học sinh phải tìm hiểu đề, phân biệt được đâu là nghị luận về một tư tưởng đạo lí, đâu là nghị luận về một hiện tượng trong đời sống và xác định phạm vi nghị luận.

**- Thứ hai,** học sinh nên trả lời sự lựa chọn của mình ngay ở mở bài. Các em cần bám sát với yêu cầu của đề, không thể lựa chọn hai khi đề yêu cầu chọn một. Đặc biệt chú ý đến yêu cầu của đề trong trường hợp đề ra từ nội dung phần Đọc – hiểu ở mục I của đề thi.

**- Ba là**, các em nên lập dàn ý và chia đoạn ở thân bài đầy đủ.

**- Thứ tư** là chú ý thao tác chứng minh. Việc lựa chon các dẫn chứng rất quan trọng cho bài viết của mình vì thế các em phải lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu, cụ thể, không nên lựa chọn dẫn chứng không xác minh được.

**- Thứ năm** là bài học nhận thức và hành động là phần khá quan trọng, nhưng học sinh thường đặt ở kết bài. Như vậy là sai chỗ. Phần bài học phải được đặt ở cuối thân bài, dựa trên việc phân tích, lý giải vấn đề.

**2. CÁC DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI THƯỜNG GẶP**

**\* Nghị luận về một hiện tượng đời sống**

**-**Hiện tượng có tác động tích cực đến suy nghĩ (*tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo…*).

- Hiện tượng có tác động tiêu cực (*bạo lực học đường, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường …*)

- Nghị luận về một mẩu tin tức báo chí (*hình thức cho một đoạn trích, mẩu tin trên báo… Rút ra vấn đề nghị luận*).

**\* Nghị luận về một tư tưởng đạo lý**

**-**Tư tưởng mang tính nhân văn, đạo đức (*lòng dũng cảm, khoan dung, ý chí nghị lực…*).

- Tư tưởng phản nhân văn (*ích kỷ, vô cảm, thù hận, dối trá*…).

- Nghị luận về hai mặt tốt xấu trong một vấn đề.

- Vấn đề có tính chất đối thoại, bàn luận, trao đổi.

- Vấn đề đặt ra trong mẩu truyện nhỏ hoặc đoạn thơ, đoạn văn.

**I. Nghị luận về tư tưởng đạo lý**

**1.1 Khái niệm**: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh (*như các vấn đề về nhận thức; về tâm hồn nhân cách; về các quan hệ gia đình xã hội, cách ứng xử; lối sống của con người trong xã hội*…).

**1.2 Kĩ năng làm bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí.**

**Bước 1: Tìm hiểu đề**

Xác định các yêu cầu:

**+ Yêu cầu về nội dung:** Tư tưởng đạo lí đang được bàn tới thuộc dạng nào? Có bao nhiêu ý cần triển khai trong bài viết? Mối quan hệ giữa các ý như thế nào?

+ **Yêu cầu về phương pháp:** Các thao tác nghị luận chính cần sử dụng ? (giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận,...)

+ **Yêu cầu về phạm vi dẫn chứng**: trong văn học, trong đời sống thực tiễn (chủ yếu là đời sống thực tiễn).

**Bước 2: Lập dàn ý**

**a. Mở đoạn**

- Giới thiệu khái quát tư tưởng, đạo lý cần nghị luận (có thể trực tiếp hoặc gián tiếp)

- Nêu ý chính hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra.

- Thông báo hướng giải quyết ( đồng ý hay phản đối…)

**b.** **Thân đoạn**

- Luận điểm 1: Giải thích yêu cầu đề ra

+ Cần giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý.

+ Giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (*nếu có*).

+ Rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lý; quan điểm của tác giả qua câu nói.

- Luận điểm 2: Phân tích và chứng minh

+ Phân tích các mặt của vấn đề ( vấn đề đó đúng hay sai, phân tích phần đúng/sai)

+ Dùng dẫn chứng xảy ra trong cuộc sống xã hội để chứng minh.

+ Từ đó chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

- Luận điểm 3: Bình luận mở rộng vấn đề

+ Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý (*vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác*).

+ Dẫn chứng minh họa (*nên lấy những tấm gương có thật trong đời sống*).

- Luận điểm 4: Rút ra bài học nhận thức và hành động

**+**Rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc.

+ Áp dụng vào thực tiễn đời sống.

**c.** **Kết đoạn**

**-**Nêu khái quát đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lý đã nghị luận.

- Mở ra hướng suy nghĩ mới.

**Bước 3: Đọc lại và sửa chữa để hoàn chỉnh bài viết**

**1.3. Các dạng nghị luận về một tư tưởng đạo lí thường gặp:**

 **a) Dạng đề mang tính nhân văn.**

- Các tính nhân văn tốt đẹp trong cuộc sống như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí nghị lực, tôn sư trọng đạo các vấn đề về cách ứng xử, đối nhân xử thế của con người trong cuộc sống.

**b) Dạng đề ra nêu những vấn đề tác động đến việc hình thành nhân cách con người**

- Vấn đề tích cực: tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, tình yêu thiên nhiên, ý chí nghị lực, hành động dũng cảm… vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hòa nhã, khiêm tốn…

- Vấn đề tiêu cực: Thói dối trá, lối sống ích kỷ, phản bội, ghen tị, vụ lợi cá nhân…

**c) Dạng đề về các quan hệ gia đình:** tình mẫu tử, tình phụ tử, tình anh em…

**d) Dạng đề về các quan hệ xã hội:** tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn…

**e) Dạng đề nhận thức**: lí tưởng, mục đích sống, nghề nghiệp, ước mơ…

**II. Nghị luận về một hiện tượng trong đời sống:**

**2.1 Khái niệm**

**-**Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (*như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ*…).

- Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

- Phương pháp: Để làm tốt kiểu bài này, học sinh cần phải phân biệt được hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực… Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

**3. THỰC HÀNH LUYỆN ĐỀ**

**Đề số 01:**

Sài Gòn hôm nay đầy nắng. Cái nắng gắt như thiêu như đốt khiến dòng người chạy bạt mạng hơn. Ai cũng muốn chạy cho nhanh để thoát khỏi cái nóng. Một người phụ nữ độ tuổi trung niên đeo trên vai chiếc ba lô thật lớn, tay còn xách giỏ trái cây. Phía sau bà là một thiếu niên. Cứ đi được một đoạn, người phụ nữ phải dừng lại nghỉ mệt. Bà lắc lắc cánh tay, xoay xoay bờ vai cho đỡ mỏi. Chiếc ba lô nặng oằn cả lưng. Chàng thiếu niên con bà bước lững thững, nhìn trời ngó đất. Cậu chẳng mảy may để ý đến những giọt mồ hôi đang thấm ướt vai áo mẹ. Chốc chốc thấy mẹ đi chậm hơn mình, cậu còn quay lại gắt gỏng: “Nhanh lên mẹ ơi! Mẹ làm gì mà đi chậm như rùa”.

 (Những câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ - http://vietnamnet.vn)

Em hãy viết đoạn văn khoảng 200 từ nêu suy nghĩ của em về hiện tượng được nhắc đến trong câu chuyện trên.

**Dàn bài chi tiết:**

a. Mở đoạn:

- Giới thiệu được hiện tượng sự thờ ơ vô cảm của giới trẻ đang xuất hiện ngày càng nhiều trong xã hội hiện nay.

- Câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ đã gợi cho chúng ta nhiều suy tư về quan niệm sống trong xã hội.

b. Thân đoạn

- Giải thích

+ Thế nào là thờ ơ, vô cảm?

+ Những hiện tượng vô cảm, thờ ơ trong gia đình hiện nay được biểu hiện như thế nào? (tóm tắt lại văn bản một cách ngắn gọn, rút ra vấn đề).

- Bàn luận

+ Thực trạng: Thờ ơ, vô tâm; quát mắng cha mẹ; đánh đập, thậm chí làm người thân tổn thương vì những hành vi bạo lực,...

+ Nguyên nhân:

\* Bản thân (thiếu ý thức chia sẻ gian khó với mọi người xung quanh, chỉ biết vụ lợi…).

\* Gia đình (cha mẹ quá nuông chìu con cái, thiếu giáo dục ý thức cộng đồng cho con cái…).

\* Nhà trường (chỉ chăm lo dạy chữ mà coi nhẹ việc giáo dục đạo đức, bồi dưỡng tình cảm cho học sinh...).

\* Xã hội (sự phát triển không ngừng của khoa học, con người trở nên xơ cứng, chỉ nghĩ đến cá nhân, thiếu ý thức cộng đồng...).

+ Hậu quả: Con người trở nên lãnh cảm với mọi thứ, tình cảm thiếu thốn dễ nảy sinh tội ác, khó hình thành nhân cách tốt đẹp; gia đình thiếu hơi ấm, nguội lạnh, thiếu hạnh phúc, dễ gây bất hòa; sự vô cảm, cái ác sẽ thống trị và nhân lên trong xã hội,...

- Phê phán

+ Những biểu hiện lạnh lùng vô cảm.

+ Đề cao thái độ đồng cảm, tình người.

+ Nêu dẫn chứng.

- Bài học nhận thức và hành động

+ Về nhận thức: đây là một vấn đề xấu nhiều tác hại mà mỗi chúng ta cần đấu tranh và loại bỏ ra khỏi bản thân mình và xã hội.

+ Về hành động, cần học tập và rèn luyện nhân cách, sống cao đẹp, chan hòa, chia sẻ, có ý thức cộng đồng.

c. Kết đoạn: Quan tâm, chia sẻ với mọi người chung quanh để cuộc sống nhiều ý nghĩa.

**Đề số 2:**

Trải qua đại dịch Covid – 19, em hãy viết một đoạn văn nghị luận 200 chữ bàn về câu nói của Michael Faraday: “Mọi thứ rồi sẽ qua chỉ còn tình người ở lại”.

**Dàn bài chi tiết:**

a. Mở đoạn:

Nêu được vấn đề cần nghị luận (nạn dịch và câu nói của nhà hóa học người Anh M. Faraday)

b. Thân đoạn:

\* Giải thích:

+ Khi chúng ta nhìn lại trận đại dịch của thế giới với virut Sars Cov 2 chúng ta rất dễ dàng để nhận ra mọi việc đều đến rồi đi. Niềm vui, nỗi đau, sự khen ngợi, chê trách, khó khăn, dễ dàng, thành đạt, thất bại và bao nhiêu điều khác nữa cũng sẽ trôi qua theo thời gian.

+Tình người là những tình cảm đẹp đẽ của con người, gắn kết những trái tim. Nó có thể là tình cảm lứa đôi, tình cảm gia đình, bè bạn và cao hơn cả là tình người nói chung.

+ Đó có thể là những tình cảm bình dị nhất, gần gũi nhất từ sự quan tâm, chăm sóc nhau trong cuộc sống đến những tình cảm lớn lao hơn mang tính giai cấp, cộng đồng.

\* Bàn luận (phân tích, chứng minh, bình luận, bác bỏ...)

+ Câu nói trên có tác dụng như một sự nhắc nhở rằng mọi thứ đều có không gian, thời gian nhất định của nó, một quy luật cơ bản là không có điều gì tồn tại mãi mãi.

+ Cuộc sống chỉ tồn tại lâu bền khi được nuôi dưỡng bởi suối nguồn của tình người. (dẫn chứng qua các cá nhân, hành động trong mùa dịch ở nước ta và trên thế giới)

+ Thực tế, có những con người chạy theo quyền chức, danh lợi, có người vì ích kỷ cá nhân dẫn đến cộng đồng lo lắng, sống thiếu chân thành, lợi dụng hoặc xu nịnh kẻ khác mà đánh mất nhân tâm, đánh mất tình người... (dẫn chứng)

c.Kết đoạn:

Bài học nhận thức và hành động:

Ý nghĩa của câu nói: Hãy sống yêu thương nhau. Đó là đạo đức của con người. Sống với tấm lòng rộng lượng, vị tha, sẵn sàng tha thứ, bỏ qua lỗi lầm, sai phạm của người khác giúp đỡ cho họ hoàn thiện mình hơn.

Liên hệ và bài học cho bản thân về động cơ sống và cách sống sao cho tình người còn mãi.

**CHUYÊN ĐỀ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học xong chuyên đề này, học sinh có khả năng:*

- Trình bày được tóm tắt nội dung các tác phẩm văn học

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận văn học theo yêu cầu đề ra.

- Có kỹ năng phân tích một tác phẩm văn học (nhân vật, tình huống, các giá trị…)

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình, giảng giải.

- Vấn đáp, đàm thoại.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**1. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP**

 **- *Hồ Chí Minh-***

**Phần một: TÁC GIẢ.**

**I, Tiểu sử:** Hồ Chí Minh (1890- 1969) ( SGK )

**II, Sự nghiệp văn học.**

 **1, Quan điểm sáng tác:**

- Văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng.

- Luôn coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn học.

- Khi sáng tác Người luôn xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm.

 **2, Di sản văn học:**

 *a, Văn chính luận*

*b, Truyện và kí*

*c, Thơ ca*

**3, Phong cách nghệ thuật:**

- Văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, giàu tính chiến đấu, thấm đượm tình cảm...

- Truyện kí: có tính chiến đấu mạnh mẽ; trào phúng nhẹ nhàng, hóm hỉnh, sâu cay.

- Thơ ca: hình thức, lời lẽ mộc mạc, giản dị, bút pháp vừa cổ điển vừa hiện đại.

**III. Kết luận:** SGK

**PHẦN 2: TÁC PHẨM**

**I.Tiểu dẫn.**

1, Hoàn cảnh sáng tác:

- Thế giới: chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc, quân phát xít đầu hàng quân đồng minh.

- Trong nước: nhân dân nổi dậy giành chính quyền khắp nơi.

- Ngày 26/8/1945 Bác Hồ từ chiến khu Việt Bắc về thủ đô Hà Nội soạn thảo bản “ Tuyên ngôn độc lập” tại số nhà 48 Hàng Ngang.

- Ngày 2/9/1945 tại quảng trường ba Đình, Hà Nội thay mặt hàng vạn đồng bào Người đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

**2, Giá trị bản tuyên ngôn:**

- Giá trị lịch sử: xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc.

- Giá trị văn học: là áng văn chính luận xuất sắc, mẫu mực với lí lẽ đanh thép, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục.

- Giá trị tư tưởng: thể hiện vẻ đẹp tư tưởng và tình cảm của Bác- khát vọng giải phóng dân tộc, độc lập tự do.

**3, Mục đích sáng tác:** tuyên bố với quốc dân đồng bào và toàn thể thế giới về nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**1, Đọc, tìm hiểu chú thích**.

**2, Bố cục:** 3 phần.

+ Đoạn 1: “ Từ đầu...chối cãi được” Nguyên lí chung của bản tuyên ngôn.

+ Đoạn 2: “Thế mà...phải được độc lập” Tố cáo tội ác của kẻ thù và khẳng định thực tế lịch sử.

+ Đoạn 3: Phần còn lại- tuyên bố độc lập.

 **3. Tìm hiểu tác phẩm**

 a, Đoạn 1:

- Trích dẫn: Tuyên ngôn độc lập của Mĩ(1776); Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1791) =>Tạo sức thuyết phục, tăng tính chiến đấu khi sử dụng biện pháp “ gậy ông đập lưng ông”.

- Nêu nguyên lí quyền tự do, bình đẳng, mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc. Mọi dân tộc trên thế giới đều có quyền tự do, bình đẳng. Lập luận chặt chẽ, khéo léo, kiên quyết, đó là lời nhắc nhở kẻ thù và khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc.

 **b. Đoạn 2:**

 **b.1. Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:**

*\* Về chính tri:*

- Thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ.

- Chia nước ta làm 3 kì để ngăn cản sự thống nhất đất nước.

- Lập nhà tù nhiều hơn trường học, chém giết những người yêu nước, tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu.

- Thi hành chính sách ngu dân.

- Dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm suy nhược nòi giống dân tộc ta.

*\* Về kinh tế:*

- Cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

- Giữ độc quyền in tiền, xuất nhập cảng.

- Đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí.

- Không cho các nhà tư bản ngóc đầu lên.

- Hai lần bán nước ta cho Nhật trong thời gian 5 năm.

 \* Bản chất xảo quyệt, man rợ, tàn bạo của thực dân Pháp; đi ngược lại với tư tưởng nhân đạo và chính nghĩa mà tổ tiên họ đã xây dựng nên với những lí lẽ, bằng chứng xác thực. Phản bác lại những gì mà thực dân Pháp rêu rao.

 **b.2. Sự thật lịch sử và tinh thần nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam.**

- Sự thật ta giành chính quyền từ tay Nhật, xóa bỏ mọi đặc quyền, hiệp ước đã kí với Pháp; kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp; kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

- Thái độ của nhân dân ta: khoan hồng, độ lượng giúp người Pháp chạy sang biên thùy, cứu ra khỏi nhà giam của Nhật.

 - Cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam là chính nghĩa, hợp đạo lí >< tính chất xâm lược của thực dân Pháp.

**3. Phần kết:**

- Khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

- Ý chí quyết tâm giữ vững tự do, độc lập.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Dẫn chứng tiêu biểu, lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo.

- Lời văn ngắn gọn, rõ ràng.

- Sử dụng điệp từ, điệp ngữ.

**2. Nội dung:**

-Tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến, mở ra kỉ nguyên độc lập tự do cho dân tộc.

- Thể hiện lòng yêu nước thương dân và khát vọng độc lập, tự do cháy bỏng của Bác và toàn dân tộc.

**2. TÂY TIẾN**

 **- Quang Dũng –**

**I. Tiểu dẫn.**

**1.Tác giả**

**-** Quang Dũng (1921- 1988) là nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc...

- Ông là một nhà thơ lãng mạn, tài hoa. Thơ ông giàu chất nhạc và họa

**2. Tác phẩm:**

- Tây Tiến là đơn vị được thành lập đầu năm 1947 có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt Lào, đánh tiêu hao lực lượng địch ở Thượng Lào và Tây Bắc.

- Địa bàn hoạt động khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào).

- Lính Tây Tiến phần đông là học sinh, sinh viên Hà Nội, dù cuộc sống gian khổ nhưng họ rất lạc quan và dũng cảm.

- Bài thơ ra đời đầu năm 1948 tại Phù Lưu Chanh ( một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ ) khi nhà thơ rời đơn vị cũ nhận công tác mới và nhớ về đơn vị. Bài thơ lúc đầu có tên “Nhớ Tây Tiến”.

**3. Bố cục:**

Đoạn 1: 14 câu đầu. Khung cảnh thiên nhiên miền Tây hoang sơ và những cuộc hành quân gian khổ của đoàn binh Tây Tiến.

Đoạn 2: 8 câu tiếp. Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân và vẻ đẹp thơ mộng của rừng núi.

Đoạn 3: 8 câu tiếp. Chân dung người lính Tây Tiến.

Đoạn 4: phần còn lại . Lời thề gắn bó với Tây Tiến và miền Tây.

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**II.1. Đoạn 1:**

- “Nhớ chơi vơi”: nhớ sâu nặng, tha thiết, trào dâng, không định hình, không thể kìm nén.

*a. Thiên nhiên:*

- Các địa danh của miền Tây: Sài Khao, Mường Lát, Mai Châu...

- Dốc khúc khuỷu, dốc thăm thẳm.

- Heo hút cồn mây..

- Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống.

 Từ ngữ giàu giá trị tạo hình, từ láy, phối hợp thanh bằng trắc... hoang vu, dữ dội, hiểm trở, trùng điệp.

- Thác gầm thét...

- Cọp trêu người...

 Kì bí và hiểm nguy luôn rình rập và đe dọa con người.

*b. Hình ảnh đoàn quân.*

- Anh bạn dãi dầu..

- Gục lên súng mũ...

 Vất vả, nhọc nhằn và nhiều người đã ngã xuống trên đường hành quân.

- Nhớ ôi Tây Tiến...

- Mai Châu mùa em..

 Khói cơm nghi ngút và hương vị lúa nếp xua tan mệt mỏi và làm người lính tươi tỉnh sau những ngày hành quân.

**II.2. Đoạn 2:**

- Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa.

- Kìa em xiêm áo..

- Khèn lên man điệu...

 Cảnh đêm liên hoan tưng bừng, lung linh và rực rỡ làm cho người lính say sưa, ngạc nhiên và ngỡ ngàng.

- Con người với cảnh tiễn đưa trên sông trong chiều sương: hoang dã, nên thơ, có hồn và quyến luyến.

- Hình ảnh “dáng người trên độc mộc”: vẻ đẹp rắn rỏi và khỏe khoắn.

**III.3. Đoạn 3:**

- Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

 Quân xanh màu lá.

 Khác lạ, phi thường và hào hùng, gợi vẻ bí hiểm; cuộc sống khó khăn, khắc nghiệt nơi chốn rừng thiêng nước độc.

- Mắt trừng gửi mộng...

 Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

 Vẻ đẹp hào hoa lãng mạn và trái tim khát khao yêu thương.

- Rải rác biên cương mồ viễn xứ.

 Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.

 Áo bào thay chiếu anh về đất.

- Nghệ thuật: sử dụng từ Hán Việt, tả thực, nói giảm: Sự hi sinh, quên mình xả thân vì tổ quốc, coi cái chết nhẹ như không.

- Đưa tiễn các anh về nơi an nghỉ cuối cùng là tiếng gầm của con Sông Mã, không một người thân thích.

- Hình ảnh người lính đậm chất bi tráng, không bi lụy. Đồng thời thể hiện tình cảm trân trọng, đau thương, thành kính của nhà thơ trước sự hi sinh đồng đội.

**IV.4. Đoạn 4:**

- Tây Tiến người đi không hẹn ước

- Đường lên thăm thẳm...

 Quyết tâm ra đi không hẹn ngày trở lại

- Ai lên Tây Tiến.....

 Hồn về Sầm Nứa...

 Khẳng định tâm hồn mình thuộc về Tây Tiến, không nghỉ đến ngày trở về.

 **III.Tổng kết:**

**1.Nghệ thuật:**

- Bút pháp, cảm hứng lãng mạn kết hợp với hiện thực.

- Sử dụng từ Hán Việt, các biện pháp tu từ.

- Ngắt nhịp và phối hợp thanh điệu một cách linh hoạt

**2. Nội dung:** Ghi nhớ (SGK

**3. VIỆT BẮC**

 **- Tố Hữu –**

**Phần một: TÁC GIẢ**

**I. Tiểu sử Tố Hữu (1920- 2002)**

- Tên khai sinh: Nguyễn Kim Thành; Quê: Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.

- Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống yêu văn chương.

- Sớm giác ngộ lí tưởng cách mạng, được kết nạp Đảng lúc 18 tuổi.

- Tháng 4/1939 bị TD Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ và chuyển đến nhiều nhà lao khác.

- Tháng 3/ 1942 vượt ngục và tiếp tục hoạt động cách mạng.

- CMT8 nổ ra ông là chủ tịch ủy ban khởi nghĩa ở Huế.

- Sau CMT8 từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và nhà nước.

- Được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về VHNT năm 1996.

**II. Đường cách mạng, đường thơ.**

Con đường thơ của Tố Hữu luôn gắn bó và phản ánh chân thực những chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng nhiều thắng lợi vinh quang của dân tộc.

1. Tập “Từ ấy” (1937-1946)

2. Tập “Việt Bắc” (1946-1954)

3.Tập “Gió lộng”(1955- 1961)

4. Tập “Ra trận”(1962-1971); “Máu và hoa” (1972- 1977).

\*Ngoài ra còn có “Một tiếng đờn”(1992); “Ta với ta”(1999) thể hiện những chiêm nghiệm mang tính phổ quát về cuộc đời và con người, đồng thời khẳng định niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng đã chọn.

**III. Phong cách thơ Tố Hữu:**

**-** Mang tính chất trữ tình chính trị, hướng tới những lẽ sống, tình cảm, niềm vui lớn, mang tính chất phổ biến của con người cách mạng.

- Mang đậm tính sử thi: tập trung thể hiện các sự kiện chính trị lớn của đất nước, những bối cảnh rộng lớn, biến cố quan trọng tác động đến vận mệnh của dân tộc.

- Giọng thơ tâm tình, đằm thắm, tự nhiên, chân thành.

- Đậm đà tính dân tộc: sử dụng thành công thể thơ lục bát, sử dụng từ ngữ, hình ảnh, cách nói quen thuộc, phát huy cao độ tính nhạc của Tiếng Việt.

**IV. Tổng kết:**

**-** Thơ Tố Hữu là tấm gương phản chiếu tâm hồn con người chiến sĩ cách mạng suốt đời phấn đấu cho lí tưởng, tương lai đất nước.

- Thơ Tố Hữu là sự kết hợp giữa cách mạng và dân tộc trong sáng tạo nghệ thuật

**Phần hai: TÁC PHẨM**

**I.Tiểu dẫn:**

- Hoàn cảnh sáng tác: Sau hiệp định Giơnevơ tháng 7/1954 Miền Bắc được giải phóng đi lên CNXH.

- Tháng 10/1954 các cơ quan TW Đảng và chính phủ rời căn cứ Việt bắc về Hà Nội. Nhân sự kiện trọng đại này, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ Việt bắc in trong tập thơ cùng tên.

Bài thơ có hai phần:

+ Phần đầu: Những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến.

+ Phần sau: Viễn cảnh tươi sáng của đất nước, ca ngợi công ơn Đảng và Bác Hồ.

**II. Đọc hiểu tác phẩm.**

**1. Đọc, tìm hiểu chú thích.**

**2. Tìm hiểu tác phẩm:**

**a. Cuộc chia tay và tâm trạng kẻ ở người đi:**

- Xưng hô: “mình”,“ ta” luôn hoán đổi vị trí cho nhạu để bộc lộ tình cảm và cảm xúc.

+ Mình về mình có nhớ ta

+ Mình về mình có nhớ không

+ Bâng khuâng trong dạ

+ Áo chàm đưa buổi phân li

 Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

 Tâm trạng bâng khuâng, bồn chồn, bịn rịn, lưu luyến; gợi lên quá khứ 15 năm đầy ắp kỉ niệm.

**b. Nỗi nhớ da diết về cuộc sống, thiên nhiên và con người Việt Bắc.**

**\* Trong tâm trạng của người ở lại:**

+ Chiến khu với cơm chấm muối và mối thù nặng vai..

+ Sản vật của rừng núi: trám bùi, măng mai...

+ Nhà nghèo nhưng ấm tình người và tình cách mạng.

+ Các đại danh lịch sử

 Khó khăn, gian khổ nhưng thấm đượm tình nghĩa.

**\* Trong tâm trạng của người về xuôi:**

***+ Nỗi nhớ về con người, cuộc sống ở Việt Bắc:***

- Bản khói cùng sương...

 Sớm khuya bếp lửa..

- Người mẹ nắng cháy lưng....

- Lớp học i tờ

- Tiếng mõ rừng chiều...

- Thương nhau chia củ sắn lùi

 Bát cơm sẻ nửa chăn sui ...

 Điệp tư “nhớ” khắc sâu kỉ niệmthân thiết, gần gũi với cuộc sống và con người Việt Bắc.

***+ Nỗi nhớ về thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc:***

- Mùa đông: rừng xanh, hoa chuối đỏ tươi

- Mùa xuân: mơ nở trắng rừng

- Mùa hè: âm thanh tiếng ve, màu vàng rừng phách..

- Mùa thu: ánh trăng thơ mộng, hòa bình

 Thiên nhiên tươi đẹp, ấm áp, tràn ngập màu sắc (bức tranh tứ bình); bên cạnh đó là hình ảnh những con người lao động khỏe mạnh, cần cù, duyên dáng, dịu dàng, dễ thương dễ mến...

***+ Nỗi nhớ về cuộc kháng chiến anh hùng:***

- Rừng cây núi đá..

- Rừng che bộ đội, rừng vây..

- Quân đi điệp điệp trùng trùng

- Dân công đỏ đuốc

- Bước chân nát đá..

 NT: nhân hóa, phóng đại thể hiện không khí sôi nổi, sức mạnh của thiên nhiên và con người Việt Bắc

Sự vượt khó, hi sinh để lập nên kì tích của nhân dân và đồng bào Việt Bắc.

+ Đoạn cuối là lời khẳng định Việt Bắc là quê hương cách mạng, căn cứ địa vững chắc; đồng thời khẳng định niềm tin của cả nước đối với cụ Hồ, với Việt Bắc.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Thể thơ lục bát.

- Cách xưng hô “mình-ta” mang đậm sắc thái dân gian.

- Ngôn ngữ thân thuộc, gần gũi.

- Sử dụng điệp từ, điệp ngữ, so sánh...

**2. Nội dung:** **Ghi nhớ** (SGK)

**4. ĐẤT NƯỚC**

**( Trích trường ca” Mặt đường khát vọng”- Nguyễn Khoa Điềm)**

I.**Tiểu dẫn:**

**1. Tác giả:**

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong khói lửa kháng chiến chống Mỹ

- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức về đất nước và con người Việt Nam.

**2. Tác phẩm:**

- Sáng tác năm 1971 tại chién trường Trị Thiên.

- Trích phần đầu chương V trường ca “Mặt đường khát vọng”

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**2.1 Phần 1:*****Đất nước có tự bao giờ? (Từ đầu…Đất Nước có từ ngày đó)***

- Đất nước có từ lâu đời

+ Ta: vừa là chủ thể trữ tình vừa là mỗi chúng ta

+ Ngày xửa, ngày xưa: mang điệu hồn của những câu chuyện huyền thoại, khi đất nước phôi thai

+ Các từ “bắt đầu”, “lớn lên”: tuy không xác định thời gian cụ thể nhưng xác định quá trình lâu đời của đất nước.

- Đất nước hình thành những truyền thống lâu đời của dân tộc

+ Truyền thống văn hóa, phong tục lâu đời của nhân dân: miếng trầu, mái tóc bới, cái cột cái kèo, gừng cay muối mặn

+ Truyền thống yêu nước bền bỉ, kiên cường: Thánh Gióng nhổ tre đánh giặc

+ Truyền thống lao động cần cù: xay, giã ,giần sàng…

🡪Đất nước được cảm nhận rất cụ thể, gần gũi; thể hiện tình yêu và niềm tự hào với đất nước.

**2.2 *Đất Nước là gì? (Từ đoạn: Đất là nơi anh đến trường….Làm nên Đất nước muôn đời)***

**- Về không gian địa lý :**

+ Đất nước là nơi rất gần gũi với cuộc sống mỗi người ( *nơi anh đến trường... nơi em tắm*).

+ Đất Nước tồn tại ngay cả trong những không gian riêng tư của tình yêu đôi lứa : “*Đất Nước là nơi ta hò hẹn. Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”.

+ Đất Nước còn là không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ “*Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại…*”).

**- Về thời gian lịch sử :** Đất Nước được cảm nhận suốt chiều dài thời gian lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

+ Đó là một Đất Nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn liền với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước).

+ Đó là một Đất nước giản dị, gần gũi trong hiện tại (“*Trong anh và em hôm nay. Đều có một phần Đất Nước*”)

+ Và một Đất Nước triển vọng sáng tươi trong tương lai (“*Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa. Đến những tháng ngày mơ mộng*”).

- Từ cách cảm nhận và lí giải Đất Nước như thế nhà thơ suy nghĩ về trách nhiệm của mọi người

+ Đất nước kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người, vì thế mọi người phải có tinh thần cống hiến, có trách nhiệm đối với sự trường tồn của quê hương, xứ sở.

+ Cần biết gắn bó biết san sẻ : sự sống của mỗi con người không chỉ là của riêng cá nhân mà còn thuộc về Đất nước.

+ Lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ, lời tự nhủ với chính bản thân đầy chân thành tha thiết.

**2.3.Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trong phần 2 của đoạn trích (Từ đoạn: Những người vợ nhớ chồng….gợi trăm dáng sông xuôi)**

***-*  Về địa lý :** nhà thơ đã nhìn ngắm Đất Nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử. Đó là phẩm chất của sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc…

+ cặp vợ chồng yêu nhau – hòn Trống Mái;

+ người học trò nghèo – núi Bút, non Nghiên;

+ Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm…

🡪 Nhà thơ đã khái quát : “*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi. Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha*. *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta*”.

**- Về lịch sử:**

+ Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến: người người, lớp lớp, con gái, con trai, những người anh hùng biết mặt đặt tên, kể cả những những con người “*giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*”.

+ Chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau mọi giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Đất Nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền…

+ Cũng chính họ “*Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại*” tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà Đất Nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

**- Về văn hóa:**

**+** Tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ.

+ Nguyễn Khoa Điềm đã chọn ra từ kho tàng thơ ca dân gian ba nét đẹp tiêu biểu nhất của tâm hồn Việt, của bản sắc văn hóa Đất Nước: thật say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh cho đến ngày toàn thắng.

**3. Nghệ thuật**

- Thể thơ tự do.

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi

- Giọng thơ thủ thỉ, tâm tình, biến đổi linh hoạt

- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

**5. SÓNG**

 **- Xuân Quỳnh -**

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

- Xuân Quỳnh là nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của người phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn, vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

**-** *Sóng* được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. In trong tập “Hoa dọc chiến hào” năm 1968.

- Sóng là bài thơ tình yêu hay nhất của nhà thơ. Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ mang âm hưởng anh hùng ca, ca ngợi những người anh hùng thì Sóng chỉ đơn thuần nói về tình yêu trong trái tim em đẹp giống như một bông hoa dọc chiến hào.

**II. Nội dung bài thơ “Sóng”**

***1.Sóng – biểu tượng của khát vọng tình yêu (4 khổ thơ đầu)***

a. Khổ 1

- Hai trạng thái đối lập của sóng: Dữ dội > < dịu êm; Ồn ào > < lặng lẽ tồn tại trong một thể thống nhất là sóng khiến sóng luôn dạt dào không bao giờ đứng yên.

🡪 Cách miêu tả những trạng thái bất thường của sóng gợi liên tưởng đến khát vọng tình yêu đầy bí ẩn trong tâm hồn của người con gái của người con gái.

- Phép nhân hóa “Sóng tìm ra tận bể”gợi liên tưởng sóng như có ý thức, có khát vọng tìm đến cái rộng lớn, bao la. Những đặc điểm này của sóng đã có từ ngày xưa và ngày sau vẫn thế. Cách nói khẳng định, nhấn mạnh đây là bản chất muôn đời của sóng.

🡪 Tương tự thể, trái tim người con gái khi yêu cũng tự nhận thức được những biến động khác thường của lòng mình, khao khát vượt ra những giới hạn cô đơn của cái tôi cá nhân tìm đến sự rộng lớn bao la của tình yêu thương giống như hành trình của sóng từ sông ra bể

\* Khổ 2

- “Ôi con sóng ngày xưa. Và ngày sau vẫn thế”: Sóng được đặt giữa hai khái niệm chỉ thời gian “ngày xưa – ngày sau”, kết hợp với cụm từ khẳng định “vẫn thế” khẳng định bản chất và sự vĩnh hằng của sóng.

- “Nỗi khát vọng tình yêu. Bồi hồi trong ngực trẻ”: Hình ảnh này cũng gợi đến những khát khao rạo rực trong trái tim đang yêu của người con gái. Đó là khát vọng muôn đời của nhân loại mà mạnh liệt nhất là tuổi trẻ

\* Khổ 3,4

- “Trước muôn trùng…ta yêu nhau”: Đó là câu hỏi của muôn đời, muôn người nhưng chưa bao giờ có một lời đáp trọn vẹn.

- Em nghĩ về: anh, em và biển lớn. Điệp từ “em nghĩ” là sự thao thức suy tư của người con gái trước câu hỏi cội nguồn của sóng và cội nguồn của tình yêu

- Cái lắc đầu nhỏ nhẹ “em cũng không biết nữa”: Là sự đầu hàng của nhận thức, thú nhận sự bất lực của trí tuệ trước câu hỏi cội nguồn của tình yêu.

🡪 Đoạn thơ là những cảm xúc những suy nghĩ về sóng và về tình yêu của người phụ nữ trẻ.

***2. Sóng – nỗi nhớ của lòng em với anh (2 khổ thơ tiếp)***

- “Con sóng dưới lòng sâu…còn thức”: Khổ thơ trùng điệp với hình ảnh con sóng gợi nỗi nhớ nồng nàn nhiều cung bậc.

- Từ cảm “ôi” xuất hiện giữa dòng thơ với muôn vàn nỗi nhớ nhung da diết

- Nỗi nhớ ấy tạo độ bền cho lòng chung thủy “Dẫu…một phương”

- Điệp từ “dẫu” được nhắc lại 2 lần khẳng định khó khăn thử thách phải vượt qua. Dù không gian mở rộng đa chiều “phương bắc phương nam” đầy cách xa trắc trở, dù thiên nhiên trời đất đổi thay phi lí “xuôi bắc- ngược nam” thì lòng em luôn hướng về anh một phương bằng tình yêu chung thủy

***3. Sóng – biểu tượng suy tư của tác giả (3 khổ thơ còn lại)***

- Sóng vỗ bờ là một chân lí, mặc dù ngoài kia đại dương có nhiều trắc trở

- Cuộc đời tuy dài nhưng không phải vô tận. Xuân Quỳnh rất nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian, ý thức về thời gian luôn gắn bó với nỗi lo âu, âu lo nhưng không thất vọng mà khao khát nắm lấy hạnh phúc trong hiện tại, sống hết mình, sống mãnh liệt với tình yêu

- Ước muốn “tan ra” để hòa vào biển lớn của tình yêu. Và đây cũng là lẽ sống của Xuân Quỳnh

🡪 Bài thơ khép lại nhưng hai hình ảnh sóng – bờ và anh – em vẫn đan cài vào nhau thể hiện vẻ đẹp vĩnh hằng

***4. Nhận xét về nghệ thuật***

- Thể thơ 5 chữ gợi ra âm điệu dạt dào, nhịp nhàng của sóng biển, khắc khoải của sóng lòng với nhiều âm điệu cảm xúc

- Phương thức tổ chức ngôn từ tạo ra âm điệu cho bài thơ

- Hình ảnh ẩn dụ sóng. Sóng có lúc tách đôi, đan cài, hóa thân. Mọi tính chất của sóng đều được quy chiếu về hình tượng em.

**6. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ**

 *- Nguyễn Tuân -*

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

**-** Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã để lại một sự nghiệp văn học phong phú, độc đáo và tài hoa.

- *Người lái đò sông Đà* là một áng văn trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960) – thành quả nghệ thuật đẹp đẽ của Nguyễn Tuân trong chuyến đi gian khổ và hào hùng tới miền Tây Bắc rộng lớn của Tổ quốc..

**II. Nội dung văn bản**

**1. Hình tượng Sông Đà**

***\* Vẻ hung bạo, dữ dằn* :**

- Dòng chảy khác thường:*“Chúng thủy giai đông tẩu. Đà giang độc bắc lưu”-- > Ngang ngược, cá tính.*

- Thác nước:

+ Kết hợp với sóng, gió, ghềnh đá *“nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió…”*

+ Oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn, chế nhạo.

-- > Ghê gớm, dữ dằn

- Những cái hút nước xoáy tít đáy, nguy hiểm, rợn người:

+ *“Nước thở và kêu như cửa cống cái bị sặc…”*

*+ “Nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào…”*

*+ Thuyền trồng cây chuối ngược..tan xác ở khuỷnh sông dưới…”*

- Đá Sông Đà:

+ Đá bên bờ sông: *“dựng vách thành…chẹt lòng sông như một cái yết hầu”*

+ Đá ở lòng sông: *“Trắng xóa một chân trời đá …ngàn năm mai phục hết trong lòng sông...nhổm dạy để vồ lấy thuyền…”.*

+ Bày thạch trận như một trận đồ bát quái, như kẻ thù số một ưa gây sự:

++ Vòng thứ nhất: Trùng vi thạch trận, bốn cửa tử một cửa sinh, cửa tử lại lập lờ ở phía tả ngạn sông

++ Vòng thứ hai: tăng thêm nhiều cửa tử như lệch về phía hữu ngạn với dòng thác hùm beo.

++ Vòng thứ ba: bên phải bên trái toàn luồng chết cả.

- Nghệ thuật:

+ Quan sát tinh tế, trí tưởng tượng phong phú, liên tưởng, so sánh bất ngờ, ngôn từ độc đáo, giàu có sắc sảo.

🡪 Khắc họa vẻ đẹp dữ dôi, hùng vĩ tuyệt vời của thiên nhiên.

***\* Sông Đà thơ mộng- trữ tình***

- Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình…

- Màu nước của dòng sông thay đổi theo mùa

*+ “Mùa xuân, dòng xanh ngọc bích”.*

*+ “Mùa thu lừ lừ chín đỏ”*

- Cuối tháng 3 Sông Đà đẹp như dòng sông trong Đường thi *“Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu”*

- Con sông Đà như một cố nhân

- Sông êm ả *“lững lờ như nhớ thương"*

+ Chuồn chuồn, bươm bướm dập dờn.

+ Trông con sông như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm..

+ Những lá ngô non đầu mùa mới nhú

+ Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm.

+ Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử …như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa

--> Lấy ý niệm thời gian để khắc họa không gian mở ra một bức tranh đẹp mơ màng

+ Câu văn “Thuyền tôi trôi trên sông”: đẹp như một lời thơ.

- Nghệ thuật:

+ Lối nói ví von, ẩn dụ tượng trưng, liên tưởng đầy bất ngờ, hình ảnh sinh động, giàu tính tạo hình.

🡪 Khắc họa thành công vẻ đẹp thơ mộng của Sông Đà.

**3.Hình tượng người lái đò**

***- Là người tinh thạo trong nghề nghiệp***

+ Ông lão nắm vững qui luật khắc nghiệt của dòng thác sông Đà “N*ắm chắc quy luật của thần sông thần đá”.*

+ Ông thuộc lòng những đặc điểm địa hình của Sông Đà “*nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào tất cả các luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở”.*

**- Là người trí dũng tuyệt vời:**

**+** Ông sẵn sàng đối mặt với thác dữ, chinh phục “cửa tử”, “cửa sinh”, vượt qua trận thuỷ chiến với đá chìm, đá nổi, với những trùng vi thạch trận và phòng tuyến đầy nguy hiểm.

+ Ở trùng vây thứ nhất: thần sông dàn ra năm cửa đá thì có đến bốn cửa tử, cửa sinh duy nhất nằm sát bờ trái và huy độg hết sức mạnh của sóng thác đánh vỗ mặt con thuyền. Luồng song hung tợn *“liều mạng vào sát nách mà đá trái, mà thúc gối vào bụng và hông thuyền”.* Thậm chí còn đánh đòn tỉa, đánh đòn âm… nhưng người lái đò bình tĩnh giữ chắc mái chèo giúp con thuyền *“khỏi bị hất khỏi bờm song trận địa phóng thẳng vào mình”.* Ngay cả lúc bị trúng đòn hiểm, mặt méo bệch đi nhưng ông vẫn tỉnh táo chỉ huy con thuyền lướt đúng vào luồng sinh.

+ Ở trùng vây thứ 2: tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào. Cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Nhưng ông đò đã “nắm chắc quy luật của thần sông thần đá” nên lập tức cũng thay đổi chiến thuật theo, nhận ra cạm bẫy của bọn thuỷ quân nơi cửa ải nước này. Ông không né tránh mà đưa con thuyền cưỡi lên sóng thác”*“cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ”.*

+ Ở trùng vây thứ 3: thạch trận ít cửa tử hơn những bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cửa sinh lại nằm giữa lòng sông và bọn đá hậu vệ canh giữ. Nhưng ông đò không hề bất ngờ trước mưu mô hiểm độc của bọn chúng, tiếp tục chỉ huy con thuyền vượt qua trùng vây thứ 3.

**- Là người tài hoa nghệ sĩ:**

+ Ông đối đầu với ghềnh thác cuồng bạo bằng sự tự tin, ung dung nghệ sĩ.

+ Sau cuộc vượt thác gian nan, ông đò lại có phong thái ung dung của một nghệ sĩ *“Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nước ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh…”.*

🡺 Đây là hình ảnh về một người lao động mới mang vẻ đẹp khác thường. Người lái đò hiện lên như là vị chỉ huy dày dạn kinh nghiệm, tài trí và luôn có phong thái ung dung pha chút nghệ sĩ. Qua hình tượng người lái đò sông Đà, nhà văn muốn phát biểu quan niệm : người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

**4. Nghệ thuật**

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ và rất thú vị của tác giả.

- Ngôn ngữ đa dạng, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.

- Câu văn có nhịp điệu, lúc thì hối hả, mau lẹ, khi thì chậm rãi, như tãi ra để diễn tả vẻ đẹp trữ tình rất nên thơ của con sông.

**7. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG**

 *– Hoàng Phủ Ngọc Tường -*

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn chuyên viết về truyện ngắn với đề tài khá rộng.

- Nét đặc sắc trong sáng tác được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa

- Tác phẩm được viết ngày 4/1/1981, in trong tập sách cùng tên

- Đoạn trích nói về khung cảnh thiên nhiên xứ Huế.

**II. Nội dung văn bản**

**2.1 Vẻ đẹp Sông Hương ở góc độ cảnh sắc thiên nhiên**

**a.  *Sông hương vùng thượng lưu***- Sông Hương vùng thượng lưu mang vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn, sâu thẳm nhưng cũng có lúc dịu dàng, say đắm.
+ Như một bản trường ca của rừng già , rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc xoáy vào đáy vực bí ẩn”

+ Như một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại, rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng.

+ Có lúc lại hiền lành trữ tình “dịu dàng, say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”.
***b. Sông Hương ở đồng bằng:***
- Với vốn hiểu biết về địa lí đã giúp tác giả miêu tả tỉ mỉ về sông Hương với hình ảnh: *“uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó…rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồiThiên Mụ, xuôi dần về Huế”.*
- Sông Hương được thay đổi về tính cách: *“Sông như chế ngự được bản năng của người con gái” để “mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”*
- Người đọc còn bắt gặp vẻ đẹp đa màu mà biến ảo, phân quang màu sắc của nền trời Tây Nam thành phố*: “sớm xanh , trưa vàng, chiều tím”.*
- Sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn.
🡪 Đó là vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi
***c. Đoạn tả sông Hương khi đi qua thành phố đã gây được nhiều ấn tượng:***
- Đấy là hình ảnh chiếc cầu bắc qua dòng sông Hương: *“Chiếc cầu trắng in ngấn trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”*
- Nhà văn như thổi linh hồn vào cảnh vật: “đường cong ấy làm cho dòng sông như mềm hẳn đi, như một tiếng vâng không nói của tình yêu”, “Tôi nhớ sông Hương, quý điệu chảy lững lờ của nó khi ngang qua thành phố”.
- Dường như sông Hương không muốn xa thành phố: “Rồi như sực nhớ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố ở góc Bao Vinh…khúc quanh này thật bất ngờ…Đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”.
- Sông Hương trở lại “để nói một lời thề trước khi về biển cả”.Tác giả liên hệ “Lời thề ấy vang vọng khắp khu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở”.
***2.2 Vẻ đẹp sông Hương được khám phá dưới góc độ văn hóa:***
- Tác giả gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế: “Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya…Quả đúng vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được hình thành trên mặt nước của dòng sông này”.
- Tác giả tưởng tượng: “trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya”. Phải có độ nhạy cảm về thẩm âm, hiểu biết về âm nhạc của xứ Huế, tác giả mới có sự liên tưởng này.
- Với ngòi bút tài hoa cộng với sự rung cảm mạnh mẽ, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhớ tới Nguyễn Du: “Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu.Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều”.
***2.3 Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với những sự kiện lịch sử:***
-Tên của dòng sông Hương được ghi trong “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi; “Nó được ghi là Linh giang”
- Dòng sông ấy là điểm tựa, bảo vệ biên cương thời kì Đại Việt.
- Thế kỉ XVIII, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân, gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Nguyễn Huệ.
- Nó đọng lại đến bầm da, tím máu “nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX”.
- Nó đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.
- Nó chứng kiến cuộc nổi dậy tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Sông Hương đã gắn liền với lịch sử của Huế, lịch sử dân tộc.
***6. Nét đặc sắc của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường:***
- Soi bóng tâm hồn với tình yêu say đắm, lắng sâu niềm tự hào tha thiết quê hương xứ sở vào đối tượng miêu tả khiến đối tượng trở nên lung linh, huyền ảo, đa dạng như đời sống, như tâm hồn con người.
- Sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết phong phú về kiến thức địa lý, lịch sử, văn hoá nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân
- Ngôn ngữ trong sáng, phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, giàu chất thơ, sử dụng nhiều phép tu tư như : So sánh, nhân hoá, ẩn dụ,…
- Có sự kết hợp hài hoà cảm xúc, trí tuệ, chủ quan và khách quan.

**8. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ**

**1. Khái niệm về nghị luận về thơ**

- Nghị luận về thơ (bài thơ, đoạn thơ) là quá trình sử dụng những thao tác làm văn sao cho làm rõ tư tưởng, phong cách nghệ thuật của thơ đã tác động tới cảm xúc thẩm mĩ, tư duy nghệ thuật và những liên tưởng sâu sắc của người viết.

**2. Các nội dung chính của bài viết**
- Giới thiệu tác giả, giới thiệu bài thơ, đoạn thơ
- Làm rõ nội dung tư tưởng, nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.
- Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật bài thơ

**3. Kỹ năng làm bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ**

***a. Yêu câu kỹ năng***

- Có kỹ năng phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.
- Nêu luận điểm, nhận xét, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của bài tho, đoạn thơ.

- Biết huy động kiến thức sách vở và những cảm xúc, trải nghiệm của bản thân để viết bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

- Vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận: Phân tích, bình luận, chứng minh, so sánh, bác bỏ

***b. Yêu cầu về kiến thức***

b1. Năm được mục đích, yêu cầu, đối tượng của bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ, soa sánh tác phẩm thơ, đoạn thơ.

B2. Các bước triển khai bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

***\* Bước 1: Xác định yêu cầu của đề***

- Xác định dạng đề

- Yêu cầu nội dung (đối tượng)

- Yêu cầu về phương pháp

- Yêu cầu về phạm vi tư liệu, dẫn chứng.

***\* Bước 2: Lập dàn ý, tìm ý, sắp xếp ý***

**- Mở bài:**

+ Giới thiệu tác giả, giới thiệu bài thơ, đoạn thơ (hoàn cảnh sáng tác, vị trí,…)
+ Dẫn bài thơ, đoạn thơ.

**- Thân bài:**

**+** Khái quát về phong cách tác giả, nội dung chính cuẩ bài thơ, đoạn thơ

+ Bàn về những giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ để làm rõ vấn đề cần nghị luận

+ Có thể bổ ngang: phân tích từng khổ, từng dòng

+ Có thể bổ dọc bài thơ: phân tích theo hình tượng, theo nội dung xuyên suốt bài thơ

. Đưa nội dung chính của bài thơ, đoạn thơ thành các luận điểm.

. Nếu đề yêu cầu cảm nhận đoạn thơ, câu thơ thì chia nhỏ các nội dung có trong đoạn, trong câu, biến chúng thành các luận điểm lớn để đi sâu cảm nhận.

+ Chú ý những hình ảnh biểu tượng, những lối so sánh ví von so sánh, những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu

+ Cần bám sát các từ ngữ, âm thanh, vần, nhịp điệu, cấu tứ…của bài thơ để phân tích.

**- Kết bài:** Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ.

***\* Bước 3: Viết bài***

***\* Bài 4: Kiểm tra, chỉnh sửa (nếu có)***

**BÀI TẬP MINH HỌA**

**Đề 1:** Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “*Tràng Giang*” của Huy Cận:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,*

*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.*

*Lòng quê dợn dợn vời con nước,*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

**Dàn ý chi tiết:**

**Mở bài:** Giới thiệu Huy Cận, bài thơ Trường Giang và đoạn thơ phân tích.

**Thân bài:**

\* Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ, cảm xúc bao trùm bài thơ.

\* Nội dung đoạn thơ bao quát cảnh và tình trong toàn bộ bài thơ

- Hai câu thơ đầu là bức tranh thiên nhiên vào lúc chiều tà.

+ Một nét vẽ mây núi hùng vĩ.

+ Một cánh chim nhỏ tựa như bóng chiều rơi xuống.

=> Thủ pháp tương phản giữa vũ trụ bao la với cá thể nhỏ nhoi làm nổi bật lên nỗi lòng người trong cảnh: cô đơn, nhỏ bé, chấp chơi giữa cuộc đời.

 - Hai câu sau thể hiện nỗi nhớ nhà, nhớ quê dâng ngập lòng người (tựa như con sóng bao phủ dòng sông). Đó là nỗi khát khao tìm một chỗ dựa cho tâm hồn cô đơn, trống trải (nó không phải là nỗi nhớ nhà thông thường của một người xa quê)

=> Nghệ thuật dùng từ láy âm "dợn dợn" lấy cái không có ở ngoại cảnh (không khói hoàng hôn) để nói cái có ở lòng người (nhớ nhà).

\* Đánh giá nội dung và nghệ thuật đoạn thơ

- Đoạn thơ nói lên được nỗi niềm bơ vơ, buồn bã của "*cái tôi*" trữ tình. Cảm xúc hướng về quê hương cũng là một cách gửi gắm nỗi niềm yêu nước thầm kín của nhà thơ.

- Bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển ở hình thức ngôn ngữ, ở bút pháp tả cảnh, tả tình.
**Đề 2:** Phân tích đoạn thơ trích trong bài *Việt Bắc*của Tố Hữu.
\* Mở bài: Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

\* Thân bài:

- Vẻ đẹp huyền ảo, lung linh của núi rừng đêm trăng (trăng, hoa, cây cổ thụ, tiếng suối).

- Nhân vật trữ tình mải mê lo việc nước đến tận khuya, tình cờ bắt gặp tiếng suối dưới trăng (khác các ẩn sĩ tìm đến thiên nhiên để lánh đời, dưỡng tính).

- Bài thơ hiện đại ở chỗ con người nổi bật giữa bức tranh thiên nhiên, cổ điển ở bút pháp chấm phá, tả cảnh ngụ tình.

\* Kết bài: Khẳng định vẻ đẹp hài hòa giữa tâm hồn nghệ sĩ và ý chí chiến sĩ trong bài thơ.

**9. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC**

**1. Khái niệm**

- Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học là hình thức của bài văn nghị luận văn học mà nội dung là bình luận, phân tích một ý kiến bàn về văn học như những gia strij nội dung, những đặc sắc về nghệ thuật, những quy luật, khám phá, chiêm nghiệm về đời sống toát lên từ tác phẩm, những nhận xét về các nhân vật…

**2. Cách làm bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học**

***a. yêu cầu***

- năm rõ nhận định, nội dung của nhận định đề cập đến

- Nghị luận cần có những hiểu biết về nhân vật

- Nắm rõ tính hiện thực, nhân đạo, ngôn ngữ văn học

- Thành thạo các thao tác nghị luận

***b. các bước tiến hành***

\* Tìm hiểu đề

- Vấn đề nghị luận (luận đề, luận điểm)

- Xác định thao tác nghị luận

- Phạm vi dẫn chứng

\* Lập dàn ý

**a. Mở bài:**
- Giới thiệu khái quát ý kiến, nhận định…
- Dẫn ra nguyên văn ý kiến đó.
**b. Thân bài:**

- Lần lượt triển khai các ý có trong ý kiến và vận dụng các thao tác để làm rõ nhận định.

- Bình luận:

  + Ý nghĩa (đối với văn học và đời sống).

  + Tác dụng (đối với văn học và đời sống).

**c. Kết bài:**

- Khẳng định lại vấn đề, nêu ý nghĩa, liên hệ bản thân.

**BÀI TẬP MINH HỌA**

 **Đề số 1:** Về hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, có ý kiến cho rằng: người lính ở đây có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp.

            Từ cảm nhận của mình về hình tượng này, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên

**Hướng dẫn làm bài**

1. Mở bài:

- Quang Dũng một nghệ sĩ đa tài, nhưng trước hết là một thi sĩ mang hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, tài hoa.

 - Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng và thơ ca chống Pháp; tác phẩm đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến

b. Thân bài:

**- Giải thích:**

  + “Dáng dấp tráng sĩ thuở trước” là nói đến những nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ kiểu văn chương trung đại trong hình tượng người lính; “Mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp” là muốn nói ở hình tượng người lính có nhiều nét đẹp thân thuộc chắt lọc từ đời sống chiến trường của những anh vệ quốc quân thời

chống Pháp.

  + Đây là hai nhận xét khái quát về hai bình diện khác nhau của hình tượng người lính Tây Tiến: ý kiến trước chỉ ra vẻ đẹp truyền thống, ý kiến sau chỉ ra vẻ đẹp hiện đại.

-  **Phân tích, bình luận, chứng minh**

 \* Vẻ đẹp người lính mang dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước

 + Người lính trong Tây Tiến có dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, đầy hào khí; tinh thần chinh chiến kiêu dũng, xả thân; thái độ ngang tàng, ngạo nghễ, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

 + Hình tượng người lính đặt trong miền không gian đầy không khí bi hùng cổ xưa với cuộc trường chinh vào nơi lam chướng nghìn trùng, với chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn với chất liệu ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ, ...

  \* Hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp.

+ Người lính với tinh thần vệ quốc của thời đại chống Pháp cảm tử cho tổ quốc quyết sinh: không tiếc đời mình, không thoái chí sờn lòng, không bỏ cuộc; đời sống quân ngũ gian khổ mà vẫn trẻ trung, tinh nghịch; lăn lộn trận mạc đầy mất mát hi sinh mà vẫn đa cảm đa tình; dồi dào tình yêu thiên nhiên, tình quân dân và tình đôi lứa.

+ Hình tượng người lính gắn chặt với một sự kiện lịch sử là cuộc hành binh Tây Tiến; một không gian thực là miền Tây, với những địa danh xác thực, những cảnh trí đậm sắc thái riêng của xứ sở vốn hiểm trở mà thơ mộng; với ngôn ngữ đậm chất đời thường của những người lính trẻ...

\* Bình luận:

- Hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau, tưởng đối lập, nhưng thực ra là bổ sung nhau, cùng khẳng  định những  đặc sắc của hình tượng người lính Tây Tiến: đó là sự hoà hợp giữa vẻ đẹp tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ hiện đại để tạo nên một hình tượng toàn vẹn.

- Hình tượng có được sự hoà hợp đó là do nhà thơ đã kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đồng thời đã mang được vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trận mạc của bộ đội Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

c. Kết bài:  Khẳng định lại ý kiến, rút ra bài học.

**10. ÔN TẬP VÀ THỰC HÀNH**

***(Xem Bộ đề thực hành)***

**HỌC KỲ II**

**CHUYÊN ĐỀ 1: ĐỌC - HIỂU**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học xong chuyên đề này, học sinh có khả năng*

- Nhận diện được các kiến thức về văn bản

- Nhận diện được các kiến thức và tác dụng của các biện pháp tu từ trong văn bản.

- Học sinh phân tích và vận dụng hiệu quả các kiến thức về văn bản và biện pháp tu từ vào việc đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

- Học sinh có ý thức vận dụng các kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ vào đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình.

- Vấn đáp, đàm thoại.

- Trực quan thực hành làm bài tập.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**I. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

- Ở phần lý thuyết về phương thức biểu đạt giáo viên cung cấp cho học sinh kiến thức lý thuyết về 6 phương thức thường xuất hiện trong văn bản. Chú ý đến các đặc điểm để nhận diện các phương thức.

- Trong một văn bản thường xuất hiện nhiều phương thức như tự sự và miêu tả, thuyết minh và biểu cảm… song sẽ có một phương phương thức nổi bật. Giáo viên kẻ bảng lý thuyết để học sinh dễ so sánh, nhận diện tiếp thu kiến thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Tự sự**  | Trình bày các sự việc, sự kiện, có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc). ( Thường là có cốt truyện, có nhân vật xưng tôi hay gặp ở văn xuôi) |
| 2 | **Miêu tả** | Tái hiện các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng, con người... giúp bạn đọc hình dung, cảm nhận và hiểu được chúng. |
| 3 | **Biểu cảm**  | Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật... (Thường gặp trong thơ) |
| 4 | **Thuyết minh** | Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 5 | **Nghị luận** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 6 | **Hành chính – công vụ** | - Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí. |

**II. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

- Trong một văn bản thường kết hợp nhiều thao tác lập luận, song thường có một thao tác chính. Vì thế phần này cần cung cấp kiến thức lý thuyết cho học sinh để các em phân biệt được các thao tác trong một văn bản. Để học sinh dễ nắm bắt kiến thức, giáo viên có thể kẻ thành bảng kiến thức và sau bảng kiến thức là bài tập minh họa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thao tác lập luận** |  **Đặc điểm nhận diện** |  |
| 1 | **Giải thích** | Giải thích là vận dụng tri thức để giảng giải từ, ngữ, vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. |
| 2 | **Phân tích** | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. |
| 3 | **Chứng minh** | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. ( Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| 4 | **Bác bỏ** | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| 5 | **Bình luận** | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |
| 6 | **So sánh** | So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |

**III. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ**

- Sau khi cung cấp kiến thức về các loại phong cách ngôn ngữ, giáo viên cần nhấn mạnh lại đặc điểm nhận diện của các loại phong cách để học sinh dễ phân biệt khi xác định phong cách đó trong một văn bản.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** | **Các loại văn bản** |
| 1 | **Phong cách ngôn ngữ khoa học** | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. | -VBKHCS: luận án, tiểu luận, báo cáo..-VBKH giáo khoa: sgk-VBKH phổ thông: sách và các bài báo phổ biến kiến thức khoa học. |
| 2 | **Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn)** | Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự. | Trên báo chí, truyền hình như: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm, bình luận, thời sự, trao đổi ý kiến… |
| 3 | **Phong cách ngôn ngữ chính luận** | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội. | -Các bài bình luận, cương lĩnh, tuyên ngôn, xã luận, tham luận… |
| 4 | **Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật** | -Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện… | Các VB nghệ thuật: truyện, tiểu thuyết, thơ, ca dao, kịch, chèo, tuồng.. |
| 5 | **Phong cách ngôn ngữ hành chính** | -Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. | -Pháp lệnh, nghị quyết, thông tư, quyết định- Văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh- Biên bản, báo cáo |
| 6 | **Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt** | - Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân | Lời ăn tiếng nói hằng ngày( viết : nhật kí) |

**IV. CÁC PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các phương thức trần thuật** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Lời trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi ) |
| 2 | **Lời kể gián tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mình. |
| 3 | **Lời kể nửa trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm. |

**V. CÁC THỂ THƠ:**

- Để phân biệt được các thể thơ,  xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, giáo viên cần giúp học sinh hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp … Căn cứ về luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:

- Các thể thơ dân tộc: chủ yếu là lục bát ( một câu thơ 6 tiếng – một câu thơ 8 tiếng ), song thất lục bát ( hai câu thơ bảy tiếng – một câu thơ sáu tiếng – một câu thơ 8 tiếng)

- Các thể thơ Đường luật: chủ yếu là thất ngôn bát cú ( Cả bài thơ có 8 câu – mỗi câu có 7 chữ); thất ngôn tứ tuyệt ( Cả bài thơ có 4 câu – mỗi câu có 7 chữ).

- Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,…

**V. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG THƯỜNG GẶP**

**1. So sánh:**

*-* Khái niệm: So sánh là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

*-* Cấu trúc: A như B, A là B, Bao nhiêu….bấy nhiêu, hơn…
Vd: *- Quê hương là chùm khế ngọt*

 *- Anh nhớ em như đông về nhớ rét*

 *- Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu*

**2. Nhân hoá:**

- Khái niệm: là cách diễn đạt biến những vật không phải là người thành những nhân vật mang tính cách như con người.

- Tác dụng: làm cho cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh, sự vật được miêu tả trở nên sống động như có linh hồn.

Vd*: Trăng vào cửa sổ đòi thơ*

**3.Điệp từ, Điệp ngữ:**

- Khái niệm: nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc… và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản

- Các dạng điệp từ, điệp ngữ: Điệp nối tiếp, điệp cách quãng, điệp vòng tròn

Vd: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết – Thành công, thành công, đại thành công*

**4. Ẩn dụ:**

- Khái niệm: Sự vật, hiện tượng muốn nói đến thì ẩn đi và lấy tên của sự vật, hiện tượng khác để gọi tên thay thế dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa 2 sự vật.

- Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp:

+ Ẩn dụ hình thức - tương đồng về hình thức

Vd: *“Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông”*  (hoa lựu màu đỏ như lửa)

+ Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức

*Vd: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”*  (*ăn quả* - hưởng thụ, “*trồng cây”* – lao động)

+ Ẩn dụ phẩm chất -  tương đồng về phẩm chất

*Vd: “Thuyền về có nhớ bến chăng*

 *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”* (*thuyền* – người con trai; *bến* – người con gái)

+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác.

*Vd: “Ngoài thêm rơi chiếc lá đa*

*Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”*

**5. Hoán dụ:**

- Khái niệm: Là phép tu từ lấy tên gọi của sự vật này gọi tên cho sự vật khác dựa trên mối quan hệ gần gũi, đi đôi với nhau trong thực tế (tương cận) giữa 2 sự vật.

**-** Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:

+ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể:

*Vd: “Đầu xanh có tội tình gì*

*Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”*

+ Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng:

*Vd: “Vì sao trái đất nặng ân tình,*

*Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh”*

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật:

*Vd: “Áo chàm đưa buổi phân li*

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

*“Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi c*

**\*Lưu ý:** Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau:

-  Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng [giống nhau]

-  Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

**6. Thậm xưng** (nói quá, cường điệu, phóng đại, ngoa ngữ):

- Khái niệm: Là cách diễn đạt phóng đại tính chất, mức độ... của sự vật được miêu tả, nhằm tô đậm tính chất của sự vật, đồng thời gây ấn tượng mạnh đối với người tiếp nhận.

Vd: *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn...*

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn*

*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

**7. Nói giảm, nói tránh:**

- Khái niệm: Là cách nói tránh diễn tả trực tiếp vào sự vật, sự việc nhằm làm giảm nỗi đau thương hoặc đảm bảo tính tế nhị, lịch thiệp trong giao tiếp.

Vd: *Bác Dương thôi đã thôi rồi*

*Áo bào thay chiếu anh về đất*

**8. Tương phản:**

- Là cách diễn đạt đặt những sự vật, tính chất, đặc điểm tương phản với nhau bên cạnh nhau nhằm tô đậm ý muốn diễn đạt, làm cho lối diễn đạt sinh động, ấn tượng.

Vd: *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

**9. Chơi chữ:**

- Là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa nhằm tạo ra những cách hiểu bất ngờ và lí thú.

*Vd: Con cá đối nằm trên cối đá...*

**VI. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP THƯỜNG GẶP**

**1. Đảo ngữ**

- Khái niệm: Đảo ngữ là biện phap tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,…

                             *“Lom khom dưới núi: tiều vài chú*/*Lác đác bên sông: chợ mấy nhà”*

=> Tô đậm cảm giác hoang vắng, cô liêu...

**2. Phép lặp cú pháp (Lặp cấu trúc):**

- Là biện pháp tu từ tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản

- Ví dụ: *“Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là mộ*t” [Hồ Chí Minh]

=> khẳng định hùng hồn, đanh thép về sự đoàn kết, thống nhất ý chí của nhân dân ta.

**3. Phép chêm xem:**

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấy gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

 Vd:                             *“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*/*Cũng vào du kích!*”

=> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,… một cách kín đáo.

**4. Phép liệt kê:**

- Khái niệm: là cách sắp xếp liên tiếp nhau những sự vật, sự việc hiện tượng tương tự trong cùng một phạm vi, một lĩnh vực của thực tế để tô đậm nội dung biểu đạt

Vd: *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.
Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết…*

**5. Câu hỏi tu từ:**

- Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác.

                             *“Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã*/ *Bây giờ tan tác về đâu?”*

=> Nhấn mạnh cảnh ngộ mất mát, chia lìa, hoang tàn của quê hương trong chiến tranh.

**6. Phép đối:**

-  Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói.

- Có 2 kiểu: đối tương phản (ý trái ngược nhau); đối tương hỗ (bổ sung ý cho nhau)

                                 “*Ta/ dại /ta/ tìm/ nơi/ vắng vẻ*/ *Người/ khôn/ người/ đến/ chốn/ lao xao”*

**VII. ÔN TẬP LUYỆN ĐỀ**

***(Xem Bộ đề thực hành)***

**CHUYÊN ĐỀ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học sinh học chuyên đề này, các em cần đạt*

- Phân biệt được nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí, nghị luận về một hiện tượng trong đời sống.

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận xã hội.

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi, luyện tập trên lớp kết hợp làm bài tập về nhà.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

**I. Giới thiệu sơ lược về chuyên đề:**

***- Thứ nhất:*** Phải biết phát huy loại kiến thức có được từ trong nhà trường cũng như trong cuộc sống để so sánh, phát triển, vận dụng vào bài viết sao cho phong phú, sâu sắc, đầy đủ, cô đúc nhất.

***- Thứ hai:*** Phải chủ động, mạnh dạn trong khi viết bài, có thể đúng hay chưa đúng, được số đông chấp nhận hay không chấp nhận, miễn là nó thuyết phục được người đọc bằng những lí lẽ xác đáng.

- ***Thứ ba:*** Dạng câu hỏi nghị luận xã hội chỉ được cho tối đa 2 điểm, nên dung lượng bài viết cũng không nên quá dài.

**II. Khái lược về văn nghị luận:**

- “Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức…). Luận là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, để người ta nhận ra chân lí, đồng tình với mình, chia sẻ quan điểm và niềm tin của mình. Vận dụng các thao tác như giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh…” *(Sách giáo khoa Ngữ Văn 11, tập 2).*

- Nghị luận xã hội là những bài văn bàn về xã hội, chính trị, đời sống. Đề tài của dạng bài nghị luận xã hội cũng hết sức rộng mở.

**III. Năm lưu ý khi làm bài văn nghị luận xã hội**

**- Thứ nhất,** học sinh phải tìm hiểu đề, phân biệt được đâu là nghị luận về một tư tưởng đạo lí, đâu là nghị luận về một hiện tượng trong đời sống và xác định phạm vi nghị luận.

**- Thứ hai,** học sinh nên trả lời sự lựa chọn của mình ngay ở mở bài. Các em cần bám sát với yêu cầu của đề, không thể lựa chọn hai khi đề yêu cầu chọn một. Đặc biệt chú ý đến yêu cầu của đề trong trường hợp đề ra từ nội dung phần Đọc – hiểu ở mục I của đề thi.

**- Ba là**, các em nên lập dàn ý và chia đoạn ở thân bài đầy đủ.

**- Thứ tư** là chú ý thao tác chứng minh. Việc lựa chon các dẫn chứng rất quan trọng cho bài viết của mình vì thế các em phải lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu, cụ thể, không nên lựa chọn dẫn chứng không xác minh được.

**- Thứ năm** là bài học nhận thức và hành động là phần khá quan trọng, nhưng học sinh thường đặt ở kết bài. Như vậy là sai chỗ. Phần bài học phải được đặt ở cuối thân bài, dựa trên việc phân tích, lý giải vấn đề.

**2. CÁC DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI THƯỜNG GẶP**

**\* Nghị luận về một hiện tượng đời sống**

**-**Hiện tượng có tác động tích cực đến suy nghĩ (*tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo…*).

- Hiện tượng có tác động tiêu cực (*bạo lực học đường, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường …*)

- Nghị luận về một mẩu tin tức báo chí (*hình thức cho một đoạn trích, mẩu tin trên báo… Rút ra vấn đề nghị luận*).

**\* Nghị luận về một tư tưởng đạo lý**

**-**Tư tưởng mang tính nhân văn, đạo đức (*lòng dũng cảm, khoan dung, ý chí nghị lực…*).

- Tư tưởng phản nhân văn (*ích kỷ, vô cảm, thù hận, dối trá*…).

- Nghị luận về hai mặt tốt xấu trong một vấn đề.

- Vấn đề có tính chất đối thoại, bàn luận, trao đổi.

- Vấn đề đặt ra trong mẩu truyện nhỏ hoặc đoạn thơ, đoạn văn.

**I. Nghị luận về tư tưởng đạo lý**

**1.1 Khái niệm**: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh (*như các vấn đề về nhận thức; về tâm hồn nhân cách; về các quan hệ gia đình xã hội, cách ứng xử; lối sống của con người trong xã hội*…).

**1.2 Kĩ năng làm bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí.**

**Bước 1: Tìm hiểu đề**

Xác định các yêu cầu:

**+ Yêu cầu về nội dung:** Tư tưởng đạo lí đang được bàn tới thuộc dạng nào? Có bao nhiêu ý cần triển khai trong bài viết? Mối quan hệ giữa các ý như thế nào?

+ **Yêu cầu về phương pháp:** Các thao tác nghị luận chính cần sử dụng ? (giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận,...)

+ **Yêu cầu về phạm vi dẫn chứng**: trong văn học, trong đời sống thực tiễn (chủ yếu là đời sống thực tiễn).

**Bước 2: Lập dàn ý**

**a. Mở đoạn**

- Giới thiệu khái quát tư tưởng, đạo lý cần nghị luận (có thể trực tiếp hoặc gián tiếp)

- Nêu ý chính hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra.

- Thông báo hướng giải quyết ( đồng ý hay phản đối…)

**b.** **Thân đoạn**

- Luận điểm 1: Giải thích yêu cầu đề ra

+ Cần giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý.

+ Giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (*nếu có*).

+ Rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lý; quan điểm của tác giả qua câu nói.

- Luận điểm 2: Phân tích và chứng minh

+ Phân tích các mặt của vấn đề ( vấn đề đó đúng hay sai, phân tích phần đúng/sai)

+ Dùng dẫn chứng xảy ra trong cuộc sống xã hội để chứng minh.

+ Từ đó chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

- Luận điểm 3: Bình luận mở rộng vấn đề

+ Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý (*vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác*).

+ Dẫn chứng minh họa (*nên lấy những tấm gương có thật trong đời sống*).

- Luận điểm 4: Rút ra bài học nhận thức và hành động

**+**Rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc.

+ Áp dụng vào thực tiễn đời sống.

**c.** **Kết đoạn**

**-**Nêu khái quát đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lý đã nghị luận.

- Mở ra hướng suy nghĩ mới.

**Bước 3: Đọc lại và sửa chữa để hoàn chỉnh bài viết**

**1.3. Các dạng nghị luận về một tư tưởng đạo lí thường gặp:**

 **a) Dạng đề mang tính nhân văn.**

- Các tính nhân văn tốt đẹp trong cuộc sống như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí nghị lực, tôn sư trọng đạo các vấn đề về cách ứng xử, đối nhân xử thế của con người trong cuộc sống.

**b) Dạng đề ra nêu những vấn đề tác động đến việc hình thành nhân cách con người**

- Vấn đề tích cực: tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, tình yêu thiên nhiên, ý chí nghị lực, hành động dũng cảm… vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hòa nhã, khiêm tốn…

- Vấn đề tiêu cực: Thói dối trá, lối sống ích kỷ, phản bội, ghen tị, vụ lợi cá nhân…

**c) Dạng đề về các quan hệ gia đình:** tình mẫu tử, tình phụ tử, tình anh em…

**d) Dạng đề về các quan hệ xã hội:** tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn…

**e) Dạng đề nhận thức**: lí tưởng, mục đích sống, nghề nghiệp, ước mơ…

**II. Nghị luận về một hiện tượng trong đời sống:**

**2.1 Khái niệm**

**-**Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (*như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ*…).

- Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

- Phương pháp: Để làm tốt kiểu bài này, học sinh cần phải phân biệt được hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực… Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

**3. THỰC HÀNH LUYỆN ĐỀ**

**Đề số 1:**

Em hãy viết một đoạn văn ngắn ( khoảng 200 từ) làm sáng tỏ ý nghĩa của câu nói: “*Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”* (Nguyễn Bá Học).

**Dàn ý chi tiết:**

**a. Mở đoạn**

- Giới thiệu câu nói của Nguyễn Bá Học “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông” góp thêm một tiếng nói đáng tin cậy về vai trò của ý chí, nghị lực của con người

**b. Thân đoạn**

a) Giải thích ý kiến

- Giải thích từ, hình ảnh:

+ “ngăn sông cách núi” là một hình ảnh vừa mang ý nghĩa cụ thể chỉ những không gian địa lí hiểm trở, vừa chứa ý nghĩa khái quát về những chướng ngại, thử thách, khó khăn khách quan.

+ “lòng người ngại núi e sông”: diễn tả những chướng ngại, thử thách, khó khăn thuộc chủ quan nếu không có ý chí, quyết tâm, nhụt chí, nản lòng.

+ “đường đi” không chỉ có ý nghĩa cụ thể mà còn là cách nói khái quát về công việc, sự nghiệp:

- Nội dung câu nói: Câu nói muốn khẳng định yếu tố tinh thần, tư tưởng của con người đối với công việc, có quyết tâm cao, có ý chí mạnh mẽ để vượt qua được khó khăn, thử thách.

b) Bàn luận

\* Vai trò của ý chí, nghị lực:

- Con đường đời luôn ẩn chứa nhiều chông gai thử thách nếu bản thân chúng ta không có ý chí, quyết tâm, nhụt chí, nản lòng... thì khó có thể vượt qua những thử thách dù lớn hay nhỏ.

- Vượt qua khó khăn thử thách của đường đời đã khó, vượt qua sự ngại khó ngại khổ của bản thân còn khó hơn. Ý chí, nghị lực, quyết tâm chính là sức mạnh tinh thần để con người khắc phục, chiến thắng.

\* Biểu hiện của ý chí, nghị lực trong đời sống

+ Nhờ có ý chí, quyết tâm cao độ nên có nhiều tấm giương vượt khó, thành công. (dẫn chứng)

+ Trong lịch sử giữ nước, dân tộc ta, nếu không có quyết tâm cao, ý chí sắt đá thì không thể giành độc lập (dẫn chứng cuộc chiến đấu chống Mông Nguyên, cuộc đấu tranh vệ quốc chống Pháp và giải phóng đánh Mĩ...).

+ Trong sự nghiệp xây dựng đất nước từu một nước nhỏ bé bằng ý chí nghị lực của toán dân tộc chúng ta đã vươn lên mạnh mẽ cùng thế giới.

+ Các nhà khoa học đã nghiên cứu kiên trì, bền bỉ...để có được những phát minh, công trình khoa học giúp ích cho con người.

 \* Mở rộng, phản đề

- Câu nói trên đề cao tinh thần vượt khó chứ không khuyên con người đạt được mục tiêu bằng mọi giá.

- Phê phán những người vừa gặp khó khăn đã nản chí, vừa gặp thất bại đã buông xuôi, chưa làm được việc mà đã tưởng tượng ra những khó khăn, nguy hiểm...

\* Bài học nhận thức và hành động

- Câu nói đã khẳng định được vai trò quan trọng của ý chí, nghị lực đối với việc vượt qua khó khăn thử thách.

- Mỗi chúng ta cần rèn luyện ý chí, nghị lực để sẵn sàng đối diện với những khó khăn thử thách đó.

**3. Kết đoạn:**

- Mỗi người phải có nghị lực sống để vượt qua tất cả, “nghị lực sống sẽ mở ra cho chúng ta những con đường đi đến thành công!”.

**Đề số 2:**

**Đọc văn bản sau:**

Để hiểu rõ hơn quan niệm của các bà mẹ Pháp về tương lai của con cái, chúng tôi xin dẫn một ví dụ khác từ bà mẹ có ba người con đang học phổ thông:

Không ai biết trước được tương lai, nhưng nếu mong đợi thì trước tiên là cháu có một việc làm mà cháu thích. Tôi không muốn cháu cứ phải học thật nhiều, nếu mà cháu không thích thú gì sự học hành đó. Nếu có cháu nào thích làm thợ nề thì cứ làm thợ nề. Điều quan trọng là chúng hạnh phúc với công việc của chúng. Tôi không thúc đẩy chúng học nhiều nếu điều đó không phù hợp với cháu, không nên làm như vậy. Quan trọng là có một công việc để kiếm sống, tôi không nói với cháu là dứt khoát con phải làm bác sĩ. Các bậc cha mẹ đều muốn con mình trọn vẹn, thập toàn, nhưng tôi thì không, vì "nhân vô thập toàn mà." - chị nói.

Nhiều bà mẹ Pháp đã cho biết mục tiêu ưu tiên của họ là giáo dục con trưởng thành, phát triển về mọi mặt, nhất là khả năng tự lập để bước vào đời, để sống cuộc sống của chính mỗi người con và biết sống với người khác trong một xã hội nhiều khác biệt, chứ họ không ép con theo đuổi bất kỳ hình mẫu nào theo sự hình dung của họ nếu điều đó không phù hợp với con.

Với họ, quan trọng là từng người con cảm thấy hạnh phúc, ham thích nghề nghiệp trong tương lai của mình, dẫu đó là nghề chân tay hay trí óc. Chuyện học hành bằng cấp cũng cần thiết vì điều này tăng thêm sự lựa chọn nghề nghiệp cho con về sau, nhưng chỉ là một trong nhiều con đường của cuộc sống, chứ không quyết định cho tương lai và hạnh phúc của con.

 *(Theo: Tuổi trẻ online)*

Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến được nêu trong đoạn trích ở phần văn bản trên: *"...Với họ, quan trọng là từng người con cảm thấy hạnh phúc, ham thích nghề nghiệp trong tương lai của mình, dẫu đó là nghề chân tay hay trí óc"*

**Dàn bài chi tiết:**

a.Mở đoạn:

Trình bày được vấn đề cần nghị luận.

b. Thân đoạn:

- Giải thích: Nội dung ý kiến: thể hiện quan điểm đúng đắn, đề cao yếu tố quan trọng - thái độ tích cực, say mê, yêu thích đối với công việc. Đó là nền tảng cho lựa chọn nghề nghiệp, định hướng cho tương lai.

- Chứng minh:

+ Vai trò quan trọng của công việc đối với cuộc sống của mỗi người ( dẫn chứng)

+ Thái độ tích cực, say mê, yêu thích nghề nghiệp có những tác động tích cực như thế nào đối với con người.

- Giải pháp:

+ Nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của thái độ lao động.

 + Rèn luyện thái độ nghiêm túc về việc lựa chọn hướng về một công việc trong tương lai.

+ Gia đình có sự tôn trọng quyết định lựa chọn của con cái nhưng vẫn cần theo sát, tư vấn giúp con lựa chọn tốt hơn.

- Bàn luận, nêu bài học nhận thức và hành động:

+ Phê phán những quan niệm chưa đúng trong việc lựa chọn nghề nghiệp: chọn nghề theo xu hướng thời thượng, chỉ chú trọng những nghề được xã hội đề cao, nhiều gia đình chưa hiểu con mình, còn định hướng nghề nghiệp mang tính gò ép

**CHUYÊN ĐỀ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học sinh học chuyên đề này, các em cần đạt*

- Trình bày được tóm tắt nội dung và nghệ thuật các tác phẩm văn học

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận văn học theo yêu cầu đề ra.

- Có kỹ năng phân tích một tác phẩm văn học (nhân vật, tình huống, các giá trị…)

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi, luyện tập trên lớp kết hợp làm bài tập về nhà.

**C. Kiến thức trọng tâm**

### **1. VỢ CHỒNG A PHỦ**

 *- Tô Hoài -*

**I. Nét chính về tác giả, tác phẩm.**

- Tô Hoài gắn bó và có vốn am hiểu sâu sắc về con người, văn hóa của vùng đất Tây Bắc, bởi vậy Tây Bắc cũng trở thành nỗi nhớ, niềm thương trong các sáng tác của ông.

- Thông qua tác phẩm "Vợ chồng A Phủ", nhà văn đã mang đến cho người đọc những hình ảnh chân thực về cuộc sống đau khổ, nhiều bất công của người nông dân nghèo dưới sự cai trị hà khắc của cường quyền và thần quyền, đồng thời cũng cho thấy được sức sống mạnh mẽ tiềm tàng bên trong tâm hồn họ.

- Hoàn cảnh sáng tác:

+ Sáng tác năm 1952 là thành quả của chuyến đi 8 tháng của nhà văn thâm nhập thực tế Tây Bắc.

+ Tác phẩm được trích trong tập “*Truyện Tây Bắc*” - Tập truyện được tặng giải nhất giải thưởng văn nghệ năm 1954 – 1955.

**II. Nội dung và nghệ thuật đoạn trích.**

**2.1. Nhân vật Mị.**

#### a. Giới thiệu về nhân vật

- Mị lẻ loi, tâm trạng buồn rười rượi >< cuộc sống tấp nập, giàu sang của gia đình thống lí Pá Tra.

🡪 Hình ảnh của Mị hoàn toàn tương phản với cái gia đình mà Mị đang ở. Sự tương phản ấy báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều ẩn ức và một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

#### b. Mị trước khi về làm dâu gạt nợ

-Cô gái dân tộc Mèo, nhà nghèo, trẻ, đẹp, hiếu thảo, chăm chỉ, tài hoa, yêu đời, có một tình yêu đẹp, có khát vọng sống tự do (phân tích chi tiết, có dẫn chứng)

- Vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ Mị. Mị bị bắt về làm dâu gạt nợ.

🡪Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị toát lên vẻ đẹp vừa tự nhiên, vừa giản dị, vừa phóng khoáng vừa thẳm sâu như thiên nhiên nuia rừng Tây Bắc. Nhưng cô gái miền sơn cước ấy phải sớm chịu đựng một cuộc đời bạc phận.

#### c. Cuộc sống của Mị khi về làm dâu gạt nợ

#### \*Khi mới về làm dâu nhà thống lí:

#### - Đêm nào Mị cũng khóc, Mị trốn về lạy cha để ăn lá ngón tự tự 🡪 sự phản kháng với cuộc sống kiếp con dâu gạt nợ.

#### \* Khi đã chấp nhận cuộc sống con dâu gạt nợ:

#### - Mị bị bóc lột về thể xác và tinh thần:

####  + Về thể xác: Mị bị bóc lột sức lao động (bây giờ Mị nghĩ mình cũng chỉ là con trâu, con ngựa), Tết xong thì lên núi bẻ ngô hái thuốc phiện…, Mị bị đánh đập dã man.

####  + Về tinh thần: Cuộc sống của Mị trong nhà thông lí Pá Tra giống như giống như một tù nhân

#### +" Lúc nào cũng vậy dù quay sợi, thái có ngựa,…cô ấy cũng cúi mặt, mặt bồn rượi”

#### + Một cô Mị mới hồi nào còn rao rực yêu đương bây giờ lặng câm “lùi lũi như con rùa nuôi trong xô cửa”

#### + Nhất là hình ảnh căn buồng Mị: “Kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay”

#### 🡪Nhà thống lí Pá Tra như địa ngục trần gian, giao hãm thể xác Mị, cách li tâm hồn Mị với cuộc đời, cầm cố tuổi xuân và sức sống của cô. Hủ tuc người miền núi đã trói buộc tinh thần Mị, trói chặt cuộc đời Mị với nhà thống lí.

####  🡪Sự yếu đuối của kẻ nô lệ, sự vùi dập tàn bạo của bọn bóc lột tất yếu dẫn đến cảnh ngộ bi đát ấy. VCAP được xem như là một bản cáo trạng hùng hồn về nỗi thống khổ của người phụ nữ miền núi mà tiêu biểu là Mị vùa bị bóc lột về thể xác vừa bị áp chế về tinh thần.

***d. Sức sống tiềm tàng của Mị***

#### \* Sức sống tiềm tàng của Mị trong đêm tình mùa xuân:

#### Những nhân tố ngoại cảnh tác động đến sự thay đổi tâm lí của Mị:

+ Trước hết là khung cảnh mùa xuân tươi vui, tràn đầy sức sống và màu sắc.

+ Bữa cơm Tết cúng ma đón năm mới rộn rã “chiêng đánh ầm ĩ” và bữa rượu bên bếp lửa.

+ Tiếng sáo gọi bạn tình

####  Diễn biến tâm lí của Mị trong đêm tình mùa xuân.

+ Mị nhìn khung cảnh, nghe âm thanh mà bắt đầu cảm thấy thiết tha bồi hồi, Mị bắt đầu lẩm bẩm theo lời hát gọi bạn tình, ...

+ Ngày tết, Mị lén uống rượu, “uống ực từng bát”, Mị say và sống về quá khứ, say sưa trong tiếng sáo gọi bạn tình.

+ Mị sực nhớ đến tình cảnh của mình hiện tại, nhớ đến A Sử, Mị muốn chết “nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại”.

+ Mị nhận thức sự tồn tại của bản thân “thấy phơi phới trở lại”, “Mị còn trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”, với khát khao tự do.

+ Tinh thần phản kháng mạnh mẽ: lấy miếng mỡ để thắp sáng lên căn phòng tối, Mị vấn lại tóc, lấy cái váy hoa, nổi loạn muốn “đi chơi tết” chấm dứt sự tù đày.

+ Hiện thực không trói được trái tim Mị, khi A Sử trói, lòng Mị vẫn lửng lơ theo tiếng sáo, tiếng hát của tình yêu đến những đám chơi.

+ Lúc vùng bước đi nhưng tay chân đau không cựa được, Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa, cô chợt tỉnh trở về với hiện thực.

+ Cả đêm hôm ấy, Mị lúc mê lúc tỉnh, lúc đau đớn, lúc nồng nàn tha thiết.

🡪Tâm hồn chai sạn của Mị đã sống lại, Mị luôn tiềm tàng sức sống mãnh liệt, sức sống ấy luôn âm ỉ trong lòng người con gái Tây Bắc và chỉ chờ có cơ hội để bùng lên mạnh mẽ. Dù sự nổi loạn của Mị không thể giải thoát số phận cô nhưng đây là nền tảng nhóm lên thêm ngọn lửa sức sống trong cô, để sức sống không lụi tắt hẳn, chuẩn bị cho một sự phản kháng trong tương lai: cắt dây trói cho A Phủ.

🡪 Đoạn văn miêu tả diễn biến tâm lí Mị trong đêm tình mùa xuân cho thấy rõ nét phẩm chất, tính cách trong Mị - người con gái Tây Bắc tiềm tàng sức sống.

- Đặc sắc nghệ thuật: khả năng phân tích tâm lí nhân vật, sự am hiểu về phong tục và con người Tây Bắc, ngôn ngữ, lối trần thuật rất tự nhiên …

#### \* Đêm mùa đông cắt dây trói cho A Phủ

- Từ vô cảm đến đồng cảm: những đêm trước nhìn thấy cảnh A Phủ bị trói đứng, Mị hoàn toàn dửng dưng, vô cảm. Đêm ấy, dòng nước mắt của A Phủ đã đánh thức và làm hồi sinh lòng thương người trong Mị (gợi cho Mị nhớ về quá khứ đau đớn của mình, Mị thấy thương xót cho người cùng cảnh ngộ).

+ Nhận ra sự độc ác và bất công: từ cảnh ngộ của mình và những người đàn bà bị hành hạ ngày trước, đến cảnh đau đớn và bất lực của A Phủ trước mắt, Mị nhận thấy chúng nó thật độc ác, thấy người kia việc gì mà phải chết.

+ Hành động cứu người: Mị nhớ lại đời mình, lại tưởng tượng cảnh A Phủ tự trốn thoát. Nghĩ thế Mị cũng không thấy sợ. Tình thương và lòng căm thù đã giúp Mị có sức mạnh để quyết định cứu người và liều mình cắt dây trói của A Phủ.

+ Tự giải thoát cuộc đời mình: đối mặt với hiểm nguy Mị cũng hốt hoảng…;lòng ham sống mãnh liệt đã thúc giục Mị chạy theo A Phủ.

- ***Nghệ thuật:*** Tạo tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn; cách miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tài tình, hợp lí đã tạo nên sự thay đổi số phận nhân vật một cách thuyết phục. Thể hiện giá trị nhân đạo: phát hiện và miêu tả sức sống mãnh liệt, khát vọng tự do của người lao động bị áp bức trong xã hội cũ

🡪 Lòng thương người và khát vọng tự do của Mị đã cắt được sợi dây cường quyền và thần quyền của chính cuộc đời Mị. Nàng thật sự thoát khỏi cảnh áp bức, trói buộc của bọn chúa núi, để cùng A Phủ tự giải phóng.

### **2.2. Nhân vật A Phủ**

#### a. Trước khi trở thành nô lệ:

- Nghèo khổ, không ruộng nương, không bạc trắng, làm thuê làm mướn. Khoẻ mạnh, chăm chỉ.

- Sống tự do, gan góc, cương trực.

#### b. A Phủ rơi vào vòng nô lệ.

- Đánh con quan nên bị phạt vạ, không có tiền nộp phạt rơi vào vòng nô lệ.

- Để hổ ăn thịt một con bò nên phải tự chôn cột, lấy dây mây, đứng tựa vào cột để bị trói, bị bỏ đói, bỏ khát….

- Khi được cắt dây trói A Phủ chạy không phải chỉ bằng sức mạnh của cơ bắp mà bằng cả sức mạnh của lòng ham sống và khát vọng tự do.

### 🡪 A Phủ mang nét tiêu biểu cho thanh niên miền núi dân tộc Tây Bắc: Chất phác, thật thà, khoẻ mạnh…tuy đẩy vào khổ đau nhưng không nguôi khát vọng tự do. Hình tượng nhân vật A Phủ vừa có giá trị hiện thực vừa thấm thía cảm hứng nhân đạo

### **2.3. Giá trị hiện thực và nhân đạo**

***a. Giá trị hiện thực***

- Cuộc sống bị áp bức, số phận người lao động miền núi thời thuộc Pháp

- Bộ mặt tàn bạo của bọn phong kiến miền núi

***b. Giá trị nhân đạo:***

- Tập trung tố cáo, vạch trần tội ác của những thế lực đã chà đạp lên quyền sống của con người.

- Nhìn thấy những phẩm chất tốt đẹp của con người lao động và tập trung biểu dương ca ngợi những phẩm chất ấy.

- Thấu hiểu và thông cảm sâu sắc tâm tư, tình cảm cũng như những ước mơ, nguyện vọng của những người bị chà đạp.

🡪 Có thể nói cả ba phương diện trên đây đều được thể hiện sinh động và sâu sắc trong tác phẩm. Bộ mặt tàn bạo của bọn chúa đất phong kiến mà tiêu biểu là cha con thống lí Pá Tra đã được phơi bày, ở những con người nô lệ khốn khổ và tủi nhục như A Phủ và Mị, người đọc vẫn thấy ngời sáng lên những phẩm chất cao đẹp và một sức sống mạnh mẽ. Không thông cảm và thấu hiểu những số phận khốn khổ như Mị, nhà văn không thể miêu tả thành công tâm trạng phức tạp và phong phú của Mị trong quá trình tự giải phóng mình.

**2.4. Nghệ thuật**

- Tả cảnh mùa xuân trên rẻo cao: hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ au, đỏ thậm, rồi sang màu tím man mát. Chiếc váy Mèo như con bướm sặc sỡ. Tiếng sáo, tiếng hát tự tình của trai gái Mèo - đầy chất thơ dung dị và hồn nhiên.

- Kể chuyện với bao chi tiết hiện thực, bao tình tiết cảm động. Dựng người, dựng cảnh sống động: cảnh xử kiện, cảnh Mị cắt dây trói, cảnh ăn thề...

- Sử dụng các câu dân ca Mèo... tạo nên phong vị miền núi đậm đà: "Anh ném pao, em không bắt - Em không yêu, quả pao rơi rồi..."

**2. VỢ NHẶT**

 *- Kim Lân -*

**I. Khái quát về tác giả, tác phẩm**

- Kim Lân là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Đề tài quen thuộc trong sáng tác của ông là nông thôn và người nông dân

*-* Ông viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng – là “nhà văn một lòng một dạ đi về với đất, với người, với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn Việt Nam.

- Năm 2011, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

- Xuất xứ:  *Vợ nhặt* (in trong tập *Con chó xấu xí*, 1962) được viết dựa trên một phần cốt truyện cũ của tiểu thuyết *Xóm ngụ cư.*

- Tóm tắt:

#### II. Tìm hiểu văn bản:

#### 1. Thời gian và không gian nghệ thuật

#### a. Thời gian nghệ thuật: Năm 1945, khi nặn đói khủng khiếp đang diễn ra trên khắp cả nước đã khiến cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói.

#### b. Không gian nghệ thuật:

#### - Màu sắc: màu xanh xám của những người đói, màu đen kịt của từng bầy quạ bay trên nền trời.

#### - Mùi vị: mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người.

#### - Âm thanh: tiếng quạ kêu từng hồi thê thiết, tiếng hờ khóc vẳng ra từ những nhà có người chết đói.

#### - Đường nét: sáng nào cũng thấy vài 3 cái xác chết nằm còng queo bên đường, người chết như ngã rạ, người sống thì dật dờ, xanh xám như những bóng ma.

#### 🡪 Tất cả đều gắn liền với sự chết chóc và qua đó nhà văn phơi bày được hiện thực một cách chân thực xã hội Việt Nam.

#### 2. Tình huống truyện

#### a. Khái niệm tình huống truyện:

#### - Tình huống truyện là hoàn cảnh, bối cảnh bất bình thường tạo nên câu chuyện. Thông qua hoàn cảnh đó nhân vật bộc lộ tính cách, cảm xúc, suy nghĩ. Nhà văn cũng gián tiếp chuyển tải ý đồ tư tưởng đến bạn đọc.

#### b. Tình huống truyện trong Vợ nhặt:

- Tình huống truyện : Anh Tràng vừa nghèo, vừa xấu lại là dân ngụ cư thế mà lấy được vợ ngay giữa lúc đói khát, ranh giới giữa sự sống và cái chết hết sức mong manh.

- Tình huống lạ, độc đáo : người như Tràng mà lấy được vợ, thậm chí có vợ theo ! Chẳng phải thế mà việc Tràng có vợ đã tạo ra sự ngạc nhiên với tất cả mọi người trong xóm ngụ cư, với bà cụ Tứ, thậm chí đã có những thời điểm chính Tràng cũng chẳng thể nào tin được vào điều đó.

- Tình huống éo le, bi thảm: Thời buổi đói khát này, người như Tràng nuôi thân chẳng xong mà dám lấy vợ ! Nhờ đói Tràng mới có vợ. Tất cả mọi người cảm thấy lo lắng cho Tràng.

🡪 Tình huống truyện không chỉ tạo ra một hoàn cảnh “có vấn đề” cho câu chuyện mà còn nén trong đó ý đồ nghệ thuật của nhà văn đồng thời gợi mở các khía cạnh giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

#### 3. Các nhân vật

*3.1. Nhân vật Tràng:*

a. Giới thiệu chân dung, lai lịch:

- Hoàn cảnh gia đình: dân ngụ cư bị khinh bỉ, cha mất sớm, mẹ già, nhà ở tồi tàn, cuộc sống bấp bênh, gia đình nghèo, mưu sinh bằng nghề kéo xe bò thuê.

- Hoàn cảnh bản thân: xấu xí, thô kệch, “hai con mắt nhỏ tí”, “hai bên quai hàm bạnh ra”, thân hình to lớn vập vạp, trí tuệ ngờ nghệch, vụng về => Kim Lân miêu tả Tràng với những đường nét thô kệch như sự gọt đẽo sơ sài của tạo hóa.

- Thói quen là vừa đi vừa ngữa mặt lên trời cười hềnh hệch -> thích hợp với đám trẻ con nghèo trong xóm ngụ cư.

🡪 Tràng hội tụ đủ những yếu tố bất lợi để có thể lấy được vợ, Trang đang đứng trước nguy cơ ế vợ, rất đáng thương và tội nghiệp.

b. Tâm trạng và hàng động

*\* Gặp gỡ và quyết định nhặt vợ*

- Lần gặp 1: lời hò của Tràng chỉ là lời nói đùa của người lao động chứ không có tình ý gì với cô gái đẩy xe cùng mình.

- Lần gặp 2:

+ Khi bị cô gái mắng, Tràng chỉ cười toét miệng và mời cô ta ăn dù không dư dả gì. Đó là hành động của người nông dân hiền lành tốt bụng.

 + Khi người đàn bà quyết định theo mình về: Tràng chợn nghĩ về việc đèo bòng thêm miệng ăn, nhưng rồi tặc lưỡi “chậc, kệ”. Đây không phải quyết định của kẻ bồng bột mà là thái độ dũng cảm, chấp nhận hoàn cảnh, khát khao hạnh phúc, thương yêu người cùng cảnh ngộ.

 + Đưa người đàn bà lên chợ tỉnh mua đồ: diễn tả sự nghiêm túc, chu đáo của Tràng trước quyết định lấy vợ.

*\* Trên đường về:*

- Vẻ mặt “có cái gì phơn phởn khác thường”, “tủm tỉm cười một mình”, “cảm thấy vênh vênh tự đắc”, ... Đó là tâm trạng hạnh phúc, hãnh diện.

- Mua dầu về thắp để khi thị về nhà mình căn nhà trở nên sáng sủa.

- Tràng tỏ vẻ khó chịu với đám trẻ con xóm ngụ cư khi chúng có ý định trêu đùa thị.

\* Khi về đến nhà:

- Xăm xăm bước vào dọn dẹp sơ qua, thanh minh về sự bừa bộn vì thiếu bàn tay của đàn bà. Hành động ngượng nghịu nhưng chân thật, mộc mạc.

- Anh quan tâm tới từng cử chỉ, hành động, suy nghĩ và lo lắng hồi hộp thay cho cô vợ mới của mình đang ngồi trong nhà chờ mẹ về.

- Khi bà cụ Tứ chưa về, Tràng có cảm giác “sờ sợ” vì lo rằng người vợ sẽ bỏ đi vi gia cảnh quá khó khăn, sợ hạnh phúc sẽ tuột khỏi tay.

- Sốt ruột chờ mong bà cụ Tứ về để thưa chuyện vì trong cảnh đói khổ vẫn phải nghĩ đến quyết định của mẹ. Đây là biểu hiện của đứa con biết lễ nghĩa.

- Khi bà cụ Tứ về: thưa chuyện một cách trịnh trọng, biện minh lí do lấy vợ là “phải duyên”, căng thẳng mong mẹ vun đắp. Khi bà cụ Tứ tỏ ý mừng lòng Tràng thở phào, ngực nhẹ hẳn đi.

*\* Sáng hôm sau khi tỉnh dậy:*

- Tràng nhận thấy sự thay đổi kì lạ của ngôi nhà (sân vườn, ang nước, quần áo, ...), Tràng nhận ra vai trò và vị trí của người đàn bà trong gia đình. Cũng thấy mình trưởng thành hơn.

- Lúc ăn cơm trong suy nghĩ của Tràng là hình ảnh đám người đói và lá cờ bay phấp phới. Đó là hình ảnh báo hiệu sự đổi đời, con đường đi mới.

🡪 Nhận xét: Cuộc đời của Tràng tiêu biểu cho số phận của người dân nghèo trước cách mạng. Khi nạn đói chưa diễn ra người dân nghèo đến nỗi không lấy được vợ như con trai Lão Hạc, trong nạn đói lại lấy được vợ đó là niềm hạnh phúc đan xen với nỗi bất hạnh nhưng tác giả đã bắt đầu hé mở cho Tràng một hướng đi: Đó là con đường dẫn đến với cuộc CM một cách tự nhiên và tất yếu. Thông qua nhân vật, nhà văn đã chuyển tải hết giá trị nhân đạo của tác phẩm đến với bạn đọc.

*3.2 Người vợ nhặt*

**a. Người “vợ nhặt” là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh**

- Thị xuất hiện vừa bằng ngoại hình vừa bằng tính cách của một con người năm đói:

+ Lần đầu thị xuất hiện là hình ảnh: Thị đẩy xe với hi vọng được ăn nên cũng rất nhiệt tình và chẳng cần ý tứ.

+ Lần thứ hai, thị xuất hiện với ngoại hình kém hấp dẫn: Đó là người phụ nữ gầy vêu vao, “áo quần tả tơi như tổ đỉa”, “khuôn mặt lưỡi cày xám xịt” nổi bật với “hai con mắt trũng hoáy”. Vì đói mà thị trở nên “chao chát”, “chỏng lỏn”, “chua ngoa, đanh đá”. Thị “cong cớn”, “sưng sỉa” khi giao tiếp, nói chuyện. Cái đói khiến thị quên cả việc phải giữ ý tứ, lòng tự trọng của người con gái. Thị cứ thế mà đòi ăn. Được cho ăn, thị sẵn sàng “sà xuống cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì”. Thị đã đặt sự tồn tại của mình, đặt miếng ăn lên trên nhân cách.

**b. Người “vợ nhặt” có một lòng ham sống mãnh liệt**

- Khi anh cu Tràng hay đùa, lại đùa “có muốn theo tớ về nhà thì ra khuân đồ lên xe rồi ta cùng về” thì người đàn bà kia lại im lặng và đồng ý.

- Thị đồng ý, đồng ý mà không hề do dự, phân vân. Trong khi đó, Tràng là ai, tốt xấu như thế nào, gốc tích ra sao? Thị nào hay nào biết. Chỉ mấy bát bánh đúc là thị có thể theo ngay Tràng. Phải chăng thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn ? Thị dễ dàng, hời hợt thế ư?

🡪 Thực ra hành động theo Tràng của thị xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, từ lòng khao khát được sống. Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Thị chấp nhận theo không Tràng. Đó là ý thức bám lấy sự sống. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình.

=> Niềm tin tưởng lạc quan yêu cuộc sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý. Nói như Kim Lân: “Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai”.

**c. Phía sau vẻ nhếch nhác, dơ dáy, người “vợ nhặt” lại là một người phụ nữ rất ý tứ, biết điều**

- Trên đường về nhà chồng tâm trạng của thị có sự thay đổi rõ nét.

+ Nếu như anh cu Tràng sung sướng, tự mãn, cái mặt vênh lên tự đắc với mình thì người đàn bà lại cảm thấy xấu hổ. Trước cái nhìn “săm soi”, trước những lời bông đùa, chòng ghẹo của người dân ngụ cư. Thị ngượng nghịu, thiếu tự tin “chân nọ bước díu cả vào chân kia… cái nón rách tàng che nửa khuôn mặt”.

+ Về đến nhà chồng, nhìn thấy “ngôi nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”, thị “nén một tiếng thở dài”. Đây là tiếng thở dài ngao ngán, thất vọng nhưng cũng là sự chấp nhận. Ai ngờ cái phao mà thị vừa bám vào lại là một chiếc phao rách. Trong tiếng thở dài đó vừa có sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa có cả những lo toan và trách nhiệm của thị về gia cảnh nhà chồng. Đó phải chăng là thị đã ý thức được trách của mình đối với việc cùng chồng chung tay gây dựng gia đình. Tấm lòng của thị thật đáng quý biết bao.

+ Vào trong nhà, thị e thẹn, dè dặt “ngồi mớm” vào mép giường (“ngồi mớm” – thế ngồi bấp bênh, không ổn định nhưng cũng rất ý tứ). Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ (chào đến hai lần). Đây là hình ảnh đẹp của người con dâu rất mực thước trong quan hệ với mẹ chồng. Khi Tràng thưa chuyện với mẹ, thị chỉ biết “đứng vân vê tà áo đã rách bợt”.

**d. Bên trong vẻ chao chát, chỏng lỏn là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan**

- Sau đêm tân hôn, người phụ nữ ấy có sự thay đổi hoàn toàn về tâm trạng và tính cách. Thị dậy rất sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, thu vén nhà cửa, Tràng cảm nhận đầy đủ sự thay đổi của người vợ nhặt ấy: “Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực không còn vẻ gì chao chát, chỏng lỏn như những lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh”. Câu văn này đã ghi lại cảm xúc chân thật của Tràng trước sự đổi thay tích cực của vợ. Phải chăng tình yêu đích thực với sức nhiệm màu diệu kì đã có sức cảm hóa với thị.

- Trong bữa cơm đầu tiên tại gia đình chồng, dù bữa ăn chỉ có “niêu cháo lõng bõng, mỗi người được lưng hai bát đã hết nhẵn”, lại phải ăn cháo cám nhưng thị vẫn vui vẻ, bằng lòng.

- Thị đã đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng. Nghe tiếng trống thúc thuế, thị nói với mẹ chồng: “Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy”.

- Sự hiểu biết này của thị như đã giúp Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ lựa chọn “trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói ầm ầm đi trên đê Sộp, phía trước có lá cờ đỏ to lắm”. Qua đó, ta thấy nhân vật vợ Tràng, “nàng dâu mới” cũng là người truyền tin cách mạng.

🡪 Viết về sự đổi thay trong tâm lý của thị, Kim Lân bày tỏ tình cảm trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động nghèo. Tình cảm nhân đạo của nhà văn thể hiện ở đây.

**\* Nghệ thuật xây dựng nhân vật**

- Xây dựng nhân vật người vợ nhặt, Kim Lân đã đặt nhân vật vào tình huống truyện độc đáo; diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật. Nghệ thuật trần thuật hấp dẫn, kịch tính…

🡪 Người “vợ nhặt” là một sáng tạo của Kim Lân. Thông qua nhân vật này, nhà văn đã thể hiện một ý nghĩa nhân văn cao đẹp: Con người Việt Nam dù sống trong hoàn cảnh khốn cùng nào cũng sẽ luôn hướng về tương lai với niềm tin vào sự sống.

*3.3 Bà cụ Tứ:*

a. Sự ngạc nhien của cụ khi anh Tràng dắt vợ về

- Con trai lấy vợ trong lúc bấy giờ rất khó khăn, với người như anh không dễ gì có vợ, nên cụ ngạc nhiên

- Bà cụ ngạc nhiên vì con mình xấu xí, nghèo mà vẫn có vợ trong thời khó khăn
- Khi làm về, thấy một người phụ nữ ngồi trong nhà mà còn thưa u

- Bà cụ vẫn không tin vào những gì con trai mình nói “Kìa nhà tôi nó chào u”..”Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ”

- Bà vẫn không hiểu chuyện gì đang xảy ra

b. Tâm trạng vừa mừng vừa tủi của bà cụ

- Khi biết rằng con bà “ nhặt” được vợ, bà nghĩ đến chồng, đến con gái trở nên buồn hơn
- Vui vì con đã an bề gia thất, buồn phận làm mẹ mà không cưới nổi vợ cho con
- Cái tủi, cái buồn của người mẹ bị dồn vào cảnh nghèo cùng quẫn

- Bà không biết lấy gì để cúng tổ tiên, để trình làng con đã có vợ

- Bà cụ Tứ khóc vì mừng con có vợ, khóc vì thương con dâu không biết làm sao vượt qua nổi khó khăn này.

- Bà cụ xót thương cho con dâu, buồn tủi cho nà mình

c. Nỗi lo của bà cụ Tứ

- Bà lo cho con trai, con dâu, cái gia đình nhỏ của mình không biết phải qua những ngày khó khăn như thế nào.

- Bà chỉ biết khuyên con, khuyên dâu thương nhau, vượt qua khó khăn
- Nỗi lo, nổi thương của người mẹ từng trải, hiểu đời có tấm lòng sâu thẳm đối với mình
d. Niềm tin vào tương lai, vào cuộc sống của cụ Tứ

- Bà suy nghĩ vui trong những điều tốt đẹp tương lai “Rồi ra may mà ông giời cho khá…”
- Vui trong công việc sửa sang vườn tược, nhà cửa

- Vui trong bữa cơm đạm bạc đầu tiên có con dâu

- Bà vẫn luôn tạo một không khí ấm cúng cho bữa ăn để con đâu đở tủi một người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con; một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha; một con người lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng.

🡪 Ba nhân vật có niềm khát khao sống và hạnh phúc, niềm tin và hi vọng vào tương lai tươi sáng và ở cả những thời khắc khó khăn nhất, ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua các nhân vật, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: *“dù kề bên cái đói, cái chết, người ta vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lai”.*

#### 4. Nghệ thuật

- Xây dựng được tình huống truyện độc đáo: Tràng nghèo, xấu, lại là dân ngụ cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.

- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn, dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.

- Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế.

- Ngôn ngữ một mạc, giản dị nhưng chắt lọc và giàu sức gợi.

#### 5. Ý nghĩa văn bản

Qua tác phẩm nhà văn đã tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định: ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau./.

**3. RỪNG XÀ NU**

 *-Nguyễn Trung Thành-*

### **I. Tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm.**

- Nguyễn Trung Thành là nhà văn gắn bó với chiến trường Tây Nguyên trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Những tác phẩm làm nên sự nghiệp của ông cũng gắn bó với mảnh đất này với những trang văn rất tiêu biểu cho cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi.

### - Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm:Tác phẩm ra đời vào mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ồ ạt vào Miền Nam và in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc” là tác phẩm nổi tiếng nhất trong số các sáng tác của Nguyên Ngọc viết trong những năm kháng chiến chống Mĩ.

### **II. Nội dung và nghệ thuật.**

***1. Tóm tắt tác phẩm.***

***2. Hình tượng cây xà nu***

\* Vị trí xuất hiện: nhan đề, đầu và cuối tác phẩm, xuất hiện trong sự đối chiếu so sánh với các nhân vật ở trong truyện.

\* Nghĩa thực**:** Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên.

\* Nghĩa biểu tượng:

*- Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên:*

+ Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân làng Xôman.

+ Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xôman.

+ Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xôman đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ, cụ Mết nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu thương, gần gũi xen lẫn tự hào “không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”. Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

*- Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.*

+ Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù: “Cả rừng xà nu, hang vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa than mình, đổ ào ào như một trận bão”🡪 tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xôman nói riêng (anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai…) và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu.

+ Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu: “Trong rừng ít có loại cây nào ham ánh sang mặt trời như thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy thứ ánh nắng…”🡪 tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lý tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến.

+ Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu: “Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời…”🡪 gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên (cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, Heng) đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

+ Sự tồn tại kỳ diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù: “Đại bác không giết nổi chúng. Những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng…”🡪 tượng trưng cho sức sống bất diệt, sự bất khuất, kiên cường và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến mất còn với kẻ thù.

***3. Hình tượng nhân vật Tnú***

*- Hoàn cảnh:*

+ Mồ côi, được dân làng cưu mang nuôi dưỡng

+ Theo cách mạng từ khi còn nhỏ

+ Nghèo khổ nhưng trong sạch

*- Tnú là người có tính cách trung thực, gan góc, dũng cảm, mưu trí:*

+ Giặc giết bà Nhan, anh Xút nhưng Tnú (lúc bấy giờ còn nhỏ) không sợ. Tnú vẫn cùng Mai xung phong vào rừng nuôi giấu cán bộ.

+ Học chữ thua Mai, Tnú đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu đến chảy máu.

+ Khi đi liên lạc không đi đường mòn mà “xé rừng mà đi”, không lội chỗ nước êm mà “lựa chỗ thác mạnh vượt băng băng như con cá kình”. Bởi theo Tnú những chỗ nguy hiểm giặc “không ngờ” đến.

+ Bị giặc phục kích bắt, bị tra tấn dã man nhưng Tnú quyết không khai. Khi bọn giặc kéo về làng, bắt Tnú khai cộng sản ở đâu anh đặt tay lên bụng dõng dạc nói “cộng sản ở đây này”.

*- Tnú là người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng*

+ Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên mới về thăm.

+ Tính kỉ luật cao trong mối quan hệ với cách mạng biểu hiện thành lòng trung thành tuyệt đối: khi bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt gan ruột nhưng Tnú không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời dạy của anh Quyết : “người cộng sản không thèm kêu van”.

*- Một trái tim yêu thương và sục sôi căm giận*

+ Tnú là một người sống rất nghĩa tình : Tnú đã tay không xông ra cứu vợ con. Động lực ghê gớm ấy chỉ có thể được khơi nguồn từ trái tim cháy bỏng ngọn lửa yêu thương và ngọn lửa căm thù. Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng: anh lớn lên trong sự đùm bọc yêu thương của người dân làng Xôman.

+ Lòng căm thù ở Tnú mang đậm chất Tây Nguyên: Tnú mang trong tim ba mối thù : Thù của bản thân; Thù của gia đình; Thù của buôn làng

*- Ở Tnú, hình tượng đôi bàn tay mang tính cách, dấu ấn cuộc đời*

+ Khi lành lặn : đó là đôi bàn tay trung thực, nghĩa tình (bàn tay cầm phấn viết chữ anh Quyết dạy cho ; bàn tay cầm đá đập vào đầu mình để tự trừng phạt vì học hay quên chữ ...

+ Khi bị thương : đó là chứng tích của một giai đoạn đau thương, của thời điểm lòng căm hận sôi trào “Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy trong bụng”. Đó cũng là bàn tay trừng phạt, bàn tay quả báo khi chính đôi bàn tay tàn tật ấy đã bóp chết tên chỉ huy đồn giặc trong một trận chiến đấu của quân giải phóng.

*- Hình tượng Tnú điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên làm sáng tỏ chân lí của thời đại đánh Mĩ : “chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.*

🡪 Tóm lại, câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Tây Nguyên nói riêng và người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

***4. Nhân vật cụ Mết.***

* Hình dáng: Râu dài tới ngực, mắt sáng quắc, xếch ngược, ở trần, ngực căng như một cây xà nu; giọng nói ồ ồ vang trong lồng ngực, khỏe khoắn; nói như ra lệnh; không khen giỏi, tốt mà chỉ khen được; cụ là linh hồn, là niềm tin của dân làng Xô Man.
* Là người dẫn dắt phong trào cách mạng, nối Đảng với đồng bào Tây Nguyên.

🡪 Cụ là biểu tượng cho sức mạnh, tinh thần và sức sống mãnh liệt của Xô Man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung.

### ***III. Đặc sắc nghệ thuật của truyện.***

* Màu sắc sử thi của tác phẩm thể hiện đậm nét trong cách chọn đề tài, chủ đề nghệ thuật xây dựng nhân vật và hình tượng thiên nhiên, ngôn ngữ, giọng điệu…
* Rừng xà nu là tiếng nói của lịch sử và thời đại, gắn liền với những sự vận động, những biến cố có ý nghĩa trọng đại đối với toàn dân.
* Những bức tranh thiên nhiên hay những hình tượng anh hùng trong tác phẩm, chung quy đều là sự kết tinh của những lí tưởng cao quý nhất của cộng đồng.
* Lời văn được đẽo gọt, để không những giàu sức tạo hình, mà còn giàu có về nhạc điệu, khi vang động, khi tha thiết hoặc trang nghiêm.
* Khắc họa thành công nhân vật anh hùng mang dấu ấn thời đại, phong cách Tây Nguyên
* Cách miêu tả đan xen giữa hiện tại và quá khứ

- Cách miêu tả tạo hình rất đặc sắc.

### **4. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA**

 *- Nguyễn Minh Châu –*

**I. Khái quát về tác giả, tác phẩm**

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn trưởng thành trong quân ngũ, luôn trăn trở về số phận nhân dân và trách nhiệm của người cầm bút.

- Ông được coi là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

-  *Chiếc thuyền ngoài xa*được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra.

- Tác phẩm mang đậm phong cách tự sự - triết lí dung dị đời thường, truyện kể lại chuyến đi thực tế của người nghệ sĩ nhiếp ảnh và những chiêm nghiệm sâu sắc của ông về nghệ thuật và cuộc đời.

### **II. Nội dung và nghệ thuật**

***1. Hai phát hiện của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng:***

*- Phát hiện thứ nhất: Đó là một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, đầy thơ mộng:*

+ Hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa, chiếcthuyền lưới vó ẩn hiện trong biển sớm mờ sương có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào; toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích. Cảnh đẹp đó, trong cảm nhận của người nghệ sĩ nhiếp ảnh là cảnh đắt trời cho.

+ Tâm trạng của Phùng: Bối rối, trong tim như có gì bóp thắt vào. Phát hiện ra cái đẹp chính là đạo đức. Khung cảnh làm dấy lên trong lòng anh những xúc cảm thẩm mĩ “ khoảnh khắc hạnh phúc ngập tràn tâm hồn mình”, thấy tâm hồn như được gột rửa, thanh lọc.

*- Phát hiện thứ 2: Chiếc thuyền vào bờ với bức tranh cuộc đời:*

+ Người đàn bà xấu xí, mệt mỏi, câm lặng chịu đựng, bị chồng đánh không hề kêu la hay chống trả chạy trốn

+ Người đàn ông mái tóc tổ quạ chân đi chữ bát, to lớn thô kệch, dữ dằn, độc ác, quật tới tấp vào lưng người đàn bà, thỏ hồng hộc, giọng rên rĩ đau đớn 🡪lấy việc đánh vợ như để gải tỏa tâm lí uất ức, khổ đau của mình.

+ Thằng Phác (thằng con): Nhày xổ vào, giằng được chiếc thắt lưng, quát tới tập, bị tát hai cái ngã chúi xuống đât.

🡪 Cảnh tượng xấu xí, tàn nhẫn, độc ác, phi thẩm mỹ, phi nhân tính.

+ Tâm trạng của Phùng: kinh ngạc, đứng há hốc mồm ra nhìn bất bình. Thấy chẳng còn gì là đạo đức là cái Chân cái Thiện của cuộc đời. Vứt máy ảnh xuống, chạy tới ngăn cản cái xấu cái ác.

*\* Thông điệp: Qua hai phát hiện của Phùng, nhà văn chỉ rõ:*

- Cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, mâu thuẫn không đơn giản xuôi chiều mà luôn tồn tại hai mặt đẹp – xấu, thiện – ác.

- Không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bề ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu, phát hiện bản chất bên trong.

***2. Câu chuyện của người đàn bà hàng chài***

- Ngoại hình: người đàn bà vùng biển lam lũ, ngoài bốn mươi, thô kệch, xấu xí, mặt rỗ..

- Phẩm chất: chịu đựng, hi sinh, thương con, thấu hiểu lẽ đời. Có thể nói, người đàn bà hàng chài là biểu tượng của tình mẫu tử.

+ Vì thương con nên cam chịu những trận đòn roi của chồng, xin lên bờ để đánh.

+ Đau lòng khi chứng kiến cảnh con chống trả bố.

+ Có lòng tự trọng nên “ đau đớn, xấu hổ, nhục nhã” khi con và Phùng chứng kiến cảnh chồng vũ phu.

+ Hiểu nên thông cảm với những ấm ức cần giải tỏa của người chồng. Bản chất không xấu ( ngày trước hiền lành, không đánh vợ con) nhưng vì trốn linh, là nạn nhân của nghèo đói 🡪 vị tha, bao dung cho chồng.

+ Không chịu li dị chồng vì sợ con cái khổ, vì hiểu cái khó của nghề thuyền chài.

+ Hạnh phúc là khi đươc nhìn các con được ăn no, khi vợ chồng con cái hòa thuận.

+ Làm cho nghệ sĩ Phùng và chánh án Đẩu thức tỉnh, ngộ ra nhiều điều

*Tóm lại*; Ở người đàn bà hàng chài có sự đối lập giữa ngoại hình thô kệch, xấu xí bên ngoài với vẻ đẹp tâm hồn khuất lấp bên trong giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

🡪Thông điệp: đừng nhìn cuộc đời, con người một cách đơn giản phiến diện. Phải đánh giá sự việc, hiện tượng trong mối quan hệ đa diện, nhiều chiều. Lên tiếng nhắc nhở tình trạng bạo lực trong gia đình.

**3. Tấm ảnh trong “ *bộ lịch năm ấy*”**

- Mỗi lân nhìn kĩ vào tấm ảnh trắng đen, Phùng thấy:

+ Hiện lên cái màu hồng của ánh sương mai: Chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời cũng là biểu tượng của nghệ thuật.

+ Người đàn bà ấy đang bước ra khởi tấm ảnh, hòa lẫn vào đám đông (người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm)

🡪 Hiện thân của cuộc sống lam lũ, khốn khó, là sự thật cuộc đời.

***4. Một số nhân vật khác***

*a. Nhân vật nghệ sĩ Phùng*

- Phùng là nhân vật chính, là người kể chuyện:

+ Nhân vật Phùng kể lại câu chuyện, sự việc mà mình chứng kiến. Cái nhìn của nhân vật Phùng cũng là cái nhìn của tác giả.

- Phùng với tư cách một nghệ sĩ:

+ Phùng say mê đi tìm cái đẹp (công phu, kiên trì, lang thang hàng tuần trên biển để tìm cảnh đẹp), rung cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống (xúc động khi nhìn cảnh “chiếc thuyền ngoài xa”), biết phát hiện, lựa chọn cái đẹp (chụp bức ảnh có sự hài hoà về đường nét, màu sắc), mang cái đẹp đến cho đời.

+ Phùng nhận ra giữa nghệ thuật và đời sống còn khoảng cách, có độ vênh (nghệ thuật mang vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng; còn đời sống thì trần trụi, khắc nghiệt).

+ Phùng thấy mình cần phải nhìn thẳng vào sự thực đời sống dù sự thực đó hết sức đắng cay; cần phải xoá đi khoảng cách giữa nghệ thuật với đời sống; nghệ thuật chân chính không xa lạ với số phận con người, đừng vì nghệ thuật mà quên cuộc đời.

- Phùng với tư cách một công dân:

+ Phùng từng là người lính trong thời kháng chiến chống Mĩ. Sau chiến thắng giặc ngoại xâm, vẫn còn cuộc chiến đấu mới là chống đói nghèo, lạc hậu, trong đó có bạo lực gia đình, với bản chất của người lính, Phùng không thể làm ngơ trước cái ác, anh đã đánh nhau với gã chồng vũ phu và bị thương nhẹ.

+ Phùng có nhận thức mới về cuộc sống: Cuộc sống đa dạng, phức tạp, không đơn giản, một chiều. Vì vậy, cần giải quyết những vấn đề của đời sống không chỉ bằng sách vở mà còn phải xuất phát từ thực tế. Cần có giải pháp thiết thực để nâng cao cả nhân cách người và mức sống người.

*b.**Chánh án Đẩu :*

- Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.

- Nhưng Đẩu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

*c. Nhân vật người chồng của người đàn bà hàng chài*

- Vốn là một “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm”

- Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.

- Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

*d. Thằng bé Phác*

- Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.

- Nhưng cũng giống như Đẩu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “lẽ đời” bên trong.

- Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

**III. Đánh giá chung về đoạn trích**

***1. Về nghệ thuật***

- Tình huống truyện độc đáo, mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

- Điểm nhìn nghệ thuật đa chiều.

- Lời văn giản dị mà sâu sắc, dư ba.

***2. Về nội dung:*** Những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về cuộc đời và nghệ thuật. Phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, đa chiều, nghệ thuật chân chính luôn gắn bó với cuộc đời và con người.

### **5. HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT**

 *- Lưu Quang Vũ-*

**I. Khái quát về tác giả và tác phẩm**

- Là nhà soạn kịch tài năng nhất Việt Nam.

- Kịch của Lưu Quang Vũ hấp dẫn không chỉ bởi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống mà còn ở tinh thần phê phán mạnh mẽ và chất trữ tình đằm thắm.

- Hồn Trương Ba, da hàng thịt được coi là tác phẩm thành công nhất của Lưu Quang Vũ. Vở kịch được hoàn thành năm 1981, nhưng phải đến năm 1984, trong không khí đổi mới của xã hội và văn học nghệ thuật mới được công diễn. Từ một cốt truyện dân gian, tác giả đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, ý nghĩa mới mẻ và ý nghĩa tư tưởng, nhân văn sâu sắc.

- Trích đoạn kịch trong sách giáo khoa thuộc cảnh VII và đoạn kết của tác phẩm. Nội dung đoạntrích hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa với các cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, với người thân và với Đế Thích.

### **II. Nội dung và nghệ thuật**

#### 1. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt

#### - Do sự vô tâm và tắc trách của Nam Tào, Trương Ba phải chết một cách vô lí, Nam Tào sửa sai bằng cách cho hồn Trương Ba sống nhờ thể xác anh hàng thịt.

- Linh hồn nhân hậu, trong sạch, bản tính thẳng thắn của Trương Ba dần dần bị xác thịt thô phàm anh hàng thịt sai khiến, bị nhiễm độc.

- Ý thức được điều đó, linh hồn Trương Ba dằn vặt, đau khổ: *"- Không. Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi!”*

- Hồn Trương Ba quyết định chống lại bằng cách tách khỏi xác để tồn tại độc lập, không còn bị lệ thuộc.

- Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba ở vào thế đuối lí, bất lợi:

+ Xác đã đưa ra những bằng chứng mà hồn cũng phải thừa nhận:

++ Cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với "*tay chân run rẩy", "hơi thở nóng rực", "cổ nghẹn lại"*

++ Đó là cảm giác *"xao xuyến"* trước những món ăn mà trước đây hồn cho là *"phàm".*

++ Đó là cái lần ông tát thằng con *"tóe máu mồm máu mũi",…*

+ Xác biết rõ những cố gắng của Trương Ba là vô ích nên đã cười nhạo cái lí lẽ mà hồn đưa ra để ngụy biện *"Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng*Xác lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc: tuyên bố sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình.

+ Xác còn ve vãn hồn thoả hiệp vì: *“chẳng còn cách nào khác đâu”, “cả hai đã hoà nhau làm một rồi”*

+ Trước những *“lí lẽ đê tiện”* của xác: Ban đầu, hồn Trương Ba nổi giận, khinh bỉ, mắng xác thịt hèn hạ. Sau đó, hồn ngậm ngùi thấm thía nghịch cảnh của mình nên chỉ nói những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu.

+ Cuối cùng, hồn đành phải nhập trở lại vào xác trong sự tuyệt vọng

- Ý nghĩa của đoạn đối thoại:

+ Trương Ba được trả lại cuộc sống nhưng lại là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục đồng hoá.

+ Tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu sẽ bị dung tục ngự trị, lấn át và sẽ tàn phá những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

#### 2. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với những người thân

- Vợ Trương Ba:

+ Buồn bã, đau khổ vì: *"ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa".*

+ Đòi bỏ đi, nhường Trương Ba cho vợ anh hàng thịt.

### Con dâu Trương Ba:

+ Thấu hiểu cho hoàn cảnh trớ trêu của bố chồng: Chị biết ông *"khổ hơn xưa nhiều lắm".*

+ Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình khiến chị không thể chịu được: *"Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng … mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần…"*

### Cháu gái Trương Ba: phản ứng quyết liệt và dữ dội

+ Nó khước từ tình thân: “*tôi không phải là cháu ông… Ông nội tôi chết rồi”*.

+ Nó không thể chấp nhận con người đã làm "*gãy tiệt cái chồi non", "giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm"* trong mảnh vườn của ông nội nó.

+ Nó hận vì ông đã làm gãy nát cái diều khiến cu Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền.

+ Với nó, "*Ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy".* Nó xua đuổi quyết liệt: *"Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!".*

🡪 Người chồng, người cha, người ông trong sạch, nhân hậu trước đây đã và đa thành một kẻ khác, với những thói hư tật xấu của một tên đồ tể thô lỗ, phàm tục.

* Tâm trạng, cảm xúc của Trương Ba:

+ Ông đau khổ, tuyệt vọng khi vì ông mà tất cả những người thân phải đau đớn, bàng hoàng, bế tắc, vì ông mà nhà cửa tan hoang.

+ Ông thẫn thờ, ôm đầu bế tắc, cầu cứu cháu gái, run rẩy trong trong nỗi đau, nhận thấy: *"Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ…”*

+ Đặt những câu hỏi mang tính tự vấn: *“Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác?”*

+ Khẳng định dứt khoát: *“Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!".*

🡪 Trương Ba cũnh nhận thấy những thay đổi của mình nên đấu tranh quyết liệt để giành giật lại bản thân mình, dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích.

*3 Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương với Đế Thích*

- Gặp lại Đế Thích, Trương Ba kiên quyết từ chối, không chấp nhận cảnh phải sống *“bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn…”*

- Lúc đầu, Đế Thích ngạc nhiên, nhưng khi hiểu ra thì khuyên Trương Ba nên chấp nhận vì thế giới vốn không tròn vẹn: *“dưới đất, trên trời đều như thế cả”.* Nhưng Trương Ba không chấp nhận lẽ đó, thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: *“Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!”*

- Đế Thích định tiếp tục sửa sai bằng giải pháp ít tệ hại hơn là cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị.

- Nhưng Trương Ba kiên quyết chối từ, không chấp nhận cảnh sống giả tạo, cuộc sống mà *“khổ hơn là cái chết”*, chỉ có lợi cho đám chức sắc.

- Trương Ba kêu gọi Đế Thích hãy sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là cho cu Tị được sống lại, còn mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa. Đế Thích cuối cùng thuận theo lời đề nghị của Trương Ba. Sự khác nhau trong quan niệm về sự sống giữa Trương Ba và Đế Thích:

+ Đế Thích có cái nhìn khá quan liêu, hời hợt.

+ Trương Ba cần cuộc sống có ý nghĩa, phải đúng là mình, hoà hợp toàn vẹn giữa linh hồn và thể xác. Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc qua hai lời thoại này:

+ Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có mtâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi.

+ Sống thực sự cho ra con người không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống chắp vá, không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa, sẽ gây tai họa cho nhiều người tốt, tạo cơ hội cho kẻ xấu sách nhiễu.

#### 4. Đặc sắc nghệ thuật

- Những đoạn đối thoại được xây dưng giàu kịch tính, đậm chất triết lí, tạo chiều sâu cho vở kịch.

- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện. Những đoạn độc thoại nội tâm góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn./.

**6. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI**

**1. Đối tượng**

- Giá trị nội dung hay giá trị nghệ thuật nói chung.

- Một khía cạnh, một phương diện nội dung hoặc nghệ thuật qua một đoạn trích hoặc qua cả tác phẩm.

**2. Yêu cầu chung**
-  Đọc kĩ đề bài, hình dung các kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm: hoàn cảnh sáng tác, nội dung khái quát, giá trị nghệ thuật nổi bật của đoạn trích, của tác phẩm.

-  Xác định vấn đề cần nghị luận, các thao tác lập luận sử dụng và phạm vi dẫn chứng đưa vào trong bài làm.

- Lập dàn ý sơ lược dựa trên một số câu hỏi thông thường như: vấn đề cần nghị luận là gì? Những biểu hiện của vấn đề đó trong đoạn trích, trong tác phẩm? Các chi tiết hình ảnh thể hiện cho vấn đề? Giá trị nội dung tư tưởng được biểu hiện là gì? ...

**3. Các bước làm một bài văn nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi**

**\* Bước 1: Phân tích đề, xác định các yêu cầu của đề**

**- Xác định dạng đề**

**- Yêu cầu nội dung (đối tượng)**

**- Yêu cầu về phương pháp**

**- Yêu cầu về phạm vi tư liệu, dẫn chứng**

**\* Bước 2: Lập dàn ý, tìm ý, sắp xếp ý**
**a. Mở bài:**

- Giới thiệu khái quát tác giả, tác phẩm, đoạn trích văn xuôi cần nghị luận
- Giới thiệu vấn đề mà đề bài yêu cầu: nội dung đoạn trích (không cần chép đoạn văn)
**b. Thân bài:**

- Khái quát về tác phẩm và vị trí đoạn trích (ngắn gọn)

- Làm rõ nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề (Xem trong đề có những ý nào cần

phải phân tích)

**c. Kết bài:** Nêu cảm nhận, đánh giá về tác phẩm, đoạn trích.

**\* Bước 3: Viết bài.**

**\* Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa.**

**BÀI TẬP MINH HỌA**

**Đề số 1:** Cảm nhận của anh (chị) về tình mẫu tử qua nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân.

**Hướng dẫn làm bài:**

**1.Tìm hiểu đề**

\* Nội dung vấn đề cần nghị luận:

Tình mẫu tử qua nhân vật bà cụ Tứ.

\* Kiểu bài và thao tác lập luận:

- Kiểu bài: Nghị luận văn  học (nghị luận về nhân vật văn học).

- Thao tác lập luận chính: Phân tích; Thao tác lập luận hỗ trợ: Giải thích, chứng minh, bình luận.

\* Phạm vi tư liệu và dẫn chứng: Truyện Vợ nhặt của Kim Lân (nhân vật bà cụ Tứ).

**2. Lập dàn ý**

a. Mở bài

- Giới thiệu về tác giả, tác phẩm: Kim Lân là nhà văn có sở trường về truyện ngắn; chuyên viết về nông thôn và đời sống của người dân nghèo với ngòi bút  đôn hậu và hóm hỉnh. Vợ nhặt là truyện ngắn tiêu biểu của Kim Lân.

- Giới thiệu về luận đề: Nhân vật bà cụ Tứ đã cho thấy tình mẫu tử thiêng liêng, sâu sắc.

b. Thân bài

- Giới thiệu nhân vật: Là dân ngụ cư, sống nghèo khổ, phải làm thuê vất vả, có con trai đã luống tuổi nhưng chưa có vợ.

- Tình mẫu tử được bộc lộ qua diễn biến trạng thái, cảm xúc của bà cụ:

+ Khi nghe Tràng giới thiệu cô gái lạ mặt là “nhà tôi”, tâm trạng có nhiều nét đan xen phức tạp: vừa ngạc nhiên, vừa vui mừng, vừa buồn tủi, lo lắng, xót xa thương cảm (thương người con trai bà thương luôn cả cô con dâu).

Từ đó chia sẻ, đồng tình và tôn trọng cái quyết định gắn bó duyên phận của con trai và cô vợ nhặt; hi vọng vào tương lai tốt đẹp sau này của các con (Ai giàu ba họ, ai khó ba đời…).

- Sáng hôm sau: Khuyên nhủ, động viên hai con giữ gìn tình vợ chồng, niềm tin cuộc sống, quyết tâm vượt qua nạn đói, để hướng tới ngày mai tươi sáng hơn (bàn chuyện nuôi gà, nấu nồi “chè khoán”, cười nói vui vẻ...). Cùng con dâu dọn dẹp, vun vén cho mái ấm gia đình.

- Bàn luận chung: Bà cụ Tứ là người mẹ nông dân nghèo khổ, nói năng, hành vi, cử chỉ giản dị chất phác, thuần hậu xuất phát từ bản chất người lao động.

Nhân vật bà cụ Tứ thể hiện tình yêu thương con, sâu sắc biết chia sẻ, tôn trọng những quyết định của con, động viên các con sống cho tốt để giữ gìn hạnh phúc, để nắm vững nhân cách, danh dự. Đó là tình cảm tiêu biểu cho tình mẹ Việt Nam, nhân cách, văn hóa Việt Nam rất thiêng liêng và đáng trân trọng.

c. Kết bài:

- Đánh giá chung: Qua nhân vật bà cụ Tứ, nhà văn Kim Lân đã bày tỏ tình yêu, lòng mến trọng thầm kín đem lại cho hình tượng nhân vật cảm hứng nhân văn thấm thía.

- Khẳng định: Qua hình tượng nhân vật, chúng ta vừa tự hào, vừa kính yêu và biết ơn những người mẹ Việt Nam mang đạo lí Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

**7. VĂN HỌC SO SÁNH**

**a. Mở bài:**

**-** Giới thiệu khái quát tác giả, tác phẩm của 2 đối tượng

- Giới thiệu hai đối tượng so sánh
 **b. Thân bài:**

- Làm rõ đối tượng so sánh thứ 1 (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập

- Làm rõ đối tượng so sánh thứ 2 (bước này vận kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

- So sánh: Nhận xét nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên cả các bình diện như chủ đề, nội dung hình thức nghệ thuật...(bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh)

- Lý giải sự khác biệt: Thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học…(bước này vận nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

**c. Kết bài**: Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu; có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân

**8. ÔN TẬP VÀ LUYỆN ĐỀ**

***(Xem Bộ đề thực hành)***

**BỘ ĐỀ THỰC HÀNH**

**ĐỀ SỐ 1**

**I. ĐỌC HIỂU**
***Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi***

**Bốn tháng rồi (Hồ Chí Minh)**

“Một ngày tù nghìn thu ở ngoài
Lời nói người xưa đâu có sai
Sống khác loài người vừa bốn tháng
Tiều tụy còn hơn mười năm trời.
Bởi vì:
Bốn tháng cơm không no
Bốn tháng đêm thiếu ngủ
Bốn tháng áo không thay
Bốn tháng không giặt giũ.

Cho nên:
Răng rụng mất một chiếc
Tóc bạc thêm mấy phần
Gầy đen như quỷ đói
Ghẻ lở mọc đầy thân.
May mà:
Kiên trì và nhẫn nại
Không chịu lùi một phân
Vật chất tuy đau khổ
Không nao núng tinh thần

**Câu 1**. Xác định các phương thức biểu đạt của văn bản.
**Câu 2.** Nêu nội dung chính của bài thơ.
**Câu 3.** Chỉ ra 01 biện pháp nghệ thuật có trong bài thơ và phân tích hiệu quả nghệ thuật.
**Câu 4:** Đoạn thơ trên gợi cho Anh/Chị những suy nghĩ gì?

*“May mà:*
*Kiên trì và nhẫn nại*
*Không chịu lùi một phân*
*Vật chất tuy đau khổ*
*Không nao núng tinh thần”.*

**II. LÀM VĂN**
**Câu 1: (2 điểm)** Từ ý thơ phần Đọc hiểu, Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ về tính lạc quan trong cuộc sống.

**Câu 2: (5 điểm)** Có ý kiến cho rằng, hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước, vừa mang vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

1. **ĐỌC HIỂU**

Câu 1. Phương thức biểu cảm, miêu tả, tự sự.
Câu 2. Nội dung: Kể về khoảng thời gian 4 tháng Bác bị đày đọa về thể xác, điều kiện vật chất thiếu thốn khi ở nhà lao nhưng tinh thần của Người vẫn luôn lạc quan.
Câu 3. Biện pháp nghệ thuật liệt kê: Bốn tháng cơm không no, đêm thiếu ngủ, áo không thay, không giặt giũ.
– Tác dụng: Nhấn mạnh chế độ hà khắc ở nhà tù và và cuộc sống bị đày đọa.
(Có thể trả lời phép tu từ: So sánh, đối lập và phân tích được hiệu quả nghệ thuật)
Câu 4. Đoạn thơ gợi cho chúng ta suy nghĩ về lòng kiên trì, nhẫn nại trong cuộc sống. Nếu thiếu kiên trì, nhẫn nại thì khó mà dẫn đến thành công trong mọi việc được. Vì vậy ta hãy cố gắng học tập, phấn đấu đến mục tiêu mà mình đã đặt ra. Chúng ta hãy kiên trì nhiều hơn nữa để có thể đạt được thứ mình mong muốn và được mọi người tôn trọng.

1. **LÀM VĂN**

**Câu 1:**

* Giải thích: tính lạc quan
* Phân tích, chứng minh biểu hiện của tính lạc quan
* Phê phán những biểu hiện ngược lại:
* Bài học nhận thức và hành động

**Câu 2**

a) Giải thích :

- Dáng dấp tráng sĩ thuở trước là nói đến nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ của thơ ca trung đại về người lính.

- Vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp là nét đẹp từ đời sống chiến trường của những anh vệ quốc.

 => Hai nhận xét thuộc hai bình diện khác nhau về người lính vừa mang nét đẹp truyền thống, vừa mang nét đẹp hiện đại.

b) Cảm nhận về người lính Tây Tiến - Vẻ đẹp mang dáng dấp tráng sĩ thưở trước:

+ Vẻ đẹp oai phong, lẫm liệt, tinh thần xả thân, thái độ ngang tàng, ngạo nghễ xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

+ Người lính được đặt trên cái nền không gian lam sơn chướng khí nghìn trùng, chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn liền với ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ.

- Vẻ đẹp của người chiến sĩ chống Pháp:

+ Người lính cảm tử cho tổ quốc quyết sinh, không tiếc đời mình, không thoái chí sờn lòng, không bỏ cuộc, gian khổ vẫn trẻ trung, mất mát hi sinh mà vẫn đa tình

+ Người lính gắn liền với lịch sử đất nước với không gian cụ thể, với địa danh xác thực, ngôn ngữ đậm chất đời thường.

 c) Bình luận 2 ý kiến:

 - Ý kiến trên đều đúng, khẳng định những đặc sắc về hình tượng: Đó là vẻ đẹp của tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ.

 - Có được hình tượng trên là do tác giả kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đem vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trận mạc của người lính Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

**ĐỀ SỐ 2**

**I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

***Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi***

*(1) Rất nhiều người kiếm tìm sự an toàn và chắc chắn trong tư duy số đông. (2) Họ nghĩ rằng nếu số đông người đang làm việc gì đó, việc đó chắc chắn phải đúng. (3) Đó phải chăng là một ý tưởng tốt? (4) Nếu mọi người chấp nhận nó, phải chăng đó là biểu tượng cho sự công bằng, liêm chính, lòng từ bi và sự nhạy cảm? (5) Không hẳn. (6) Tư duy số đông cho rằng Trái đất là tâm điểm của vũ trụ, nhưng Copernicus nghiên cứu những vì sao, các hành tinh và chứng minh một cách khoa học rằng Trái đất và những hành tinh khác trong thái dương hệ của chúng ta đang quay quanh Mặt trời. (7) Tư duy số đông cho rằng phẫu thuật không cần những dụng cụ y tế sạch, nhưng Joseph Lister đã nghiên cứu tỉ lệ tử vong cao trong các bệnh viện và giới thiệu biện pháp khử trùng, ngay lập tức cứu được bao nhiêu mạng người. (8) Tư duy số đông cho rằng phụ nữ không nên có quyền bỏ phiếu, tuy nhiên những người như Emmeline Pankhurst và Susan B.Anthony đã đấu tranh và giành được quyền đó. (9) Tư duy số đông đưa Hitler lên nắm quyền lực ở Đức, nhưng đế chế của Hitler đã giết hại hàng triệu người và gần như tàn phá cả châu Âu. (10) Chúng ta luôn cần nhớ rằng có một sự khác biệt lớn giữa sự chấp nhận và trí tuệ. (11) Mọi người có thể nói rằng có sự an toàn trong một số trường hợp tư duy số đông, nhưng nó không phải lúc nào cũng đúng.*

 (Trích *Tôi tư duy, tôi thành đạt* – John Maxwel)

**Câu 1**. Đoạn văn được viết theo phương thức biểu đạt nào là chính?

**Câu 2.** Anh/chị hãy xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn từ câu (6) đến câu (9).

**Câu 3.** Anh/ chị hiểu như thế nào là tư duy số đông?

**Câu 4.** Suy nghĩ của anh/chị về câu nói: "Rất nhiều người kiếm tìm sự an toàn và chắc chắn trong tư duy số đông". Anh/chị ứng xử với tư duy số đông như thế nào?

**II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1**.(2 điểm) Từ nội dung phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn ( khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về vấn đề: Tư duy số đông có phải là lực cản của sự thành công?

**Câu 2**:(5 điểm) Phân tích đoạn thơ trên để làm nổi bật những nét đặc trong phong cách thơ Tố Hữu.

 “Mình về mình có nhớ ta

 Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

 Mình về mình có nhớ không

 Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

 Tiếng ai tha thiết bên cồn

 Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

 Áo chàm đưa buổi phân li

 Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay…”

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

1. **ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

**Câu 1.** Phương thức biểu đạt chính là nghị luận

**Câu 2.**

* Phép lặp cấu trúc
* Tác dụng: Nhấn mạnh vấn đề cần bàn luận, giọng điệu hùng biện lôi cuốn hấp dẫn thể hiện nhiệt huyết của người viết; tạo sự liên kết về hình thức giữa các câu..

**Câu 3.** Tư duy số đông là cách suy nghĩ, nhìn nhận, đánh giá của đa số, của đại bộ phận tầng lớp trong xã hội về vấn đề, hiện tượng nào đó.

**Câu 4**

* Thí sinh có thể có nhiều cách diễn đạt khác nhau nhưng đảm bảo nội dung: Tư duy số đông vừa có tác động đến suy nghĩ của con người vừa hạn chế tính độc lập sáng tạo của con người. Bời người ta thường nghĩ rằng nếu số đông làm việc gì đó, việc đó chắc phải đúng. Tư duy số đông vừa có tác độngtích cực, vừa có tác động tiêu cực.
* Cách ứng xử với tư duy số đông:
* Cần bình tĩnh nhìn nhận vấn đề và có chính kiến riêng .
* Tránh a dua theo đám đông mà thiếu sáng suốt.
* Tư duy số đông không phải lúc nào cũng đúng nhưng cũng cần lắng nghe để xác lập cho bản thân một cách nghĩ đúng và một cách làm đúng.

**II. LÀM VĂN (7 điểm)**

**Câu 1**

- Đồng tình: Nếu quan niệm thành công là sáng tạo, là tạo ra những khác biệt mang tính đột phá thì tư duy số đông nhiều khi lại tạo ra đường mòn, hạn chế tìm tòi trong suy nghĩ và hành động của con người. Khi đó, tư duy số đông sẽ là lực cản của thành công.

- Phản đối: Cũng có người quan niệm thành công là đạt được mục tiêu đề ra trong cuộc sống. Trên con đường thực hiện mục tiêu, con người cần phải biết lắng nghe và khi đó có cách nhìn nhận, đánh giá của số đông cũng có những tác dụng nhất định: thể hiện xu hướng, trào lưu phổ biến nào đó; cảnh báo tính khả thi của mục tiêu đặt ra; chỉ ra hướng tiếp cận với công chúng... Khi đó, tư duy số đông không phải là lực cản của sự thành công, ngược lại có ý nghĩa quan trọng với việc mang lại thành công.

- Vừa đồng tình, vừa phản đối:

- Tư duy số đông là lực cản nếu con người chưa đủ năng lực tìm tòi cái mới, cái riêng cho suy nghĩ và hành động của mình. Con người sẽ bị lệ thuộc vào cách nghĩ, cách làm của số đông.

- Tư duy số đông của có thể là lực đẩy, thôi thúc người ta tìm kiếm cách nghĩ, cách làm riêng, nỗ lực tìm tòi, kiến tạo những giá trị mới.

- Rút ra bài học nhận thức và hành động đúng đắn, phù hợp.

**Câu 2**

a) Giải thich phong vị dân gian: Phong vị dân gian được hiểu là chất dân gian, là màu sắc, là hương vị dân gian.

 b) Phong vị dân gian trong đoạn trích Việt Bắc:

 - Phong vị dân gian được tạo nên từ cách vận dụng nhuần nhuyễn những yếu tố nghệ thuật quen thuộc của văn học dân gian:

 + Kết cấu đối đáp trong khung cảnh chia tay lưu luyến là kết cấu quen thuộc trong những câu hát giao duyên.

 + Cặp từ “mình”, “ta” ,lời hỏi, lời đáp, gợi nhớ đến những câu ca dao về tình cảm lứa đôi.

 + Hình ảnh ước lệ quen thuộc của ca dao, dân ca, được TH sử dụng rất linh hoạt và phù hợp với tâm trạng, khung cảnh trong bài thơ: h n c nhớ n i nh n s ng nhớ nguồn …

 + Phong vị ca dao còn được thể hiện ở âm điệu quyến luyến qua thể thơ lục bát. c) Phong vị ca dao dân ca còn được thể hiện ở nội dung tư tưởng cảm xúc:

 - Trân trọng thiết tha nghĩa tình đồng bào của một thời gian khổ đã góp phần tạo nên chiến thắng của hiện tại.

 - Những tình cảm ấy vốn mang đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” đã thành truyền thống của dân tộc Và được thể hiện sâu đậm trong ca dao.

**ĐỀ SỐ 3**

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

***Đọc văn bản sau đây và thực hiện các yêu cầu:***

*Đại đa số thanh niên thời trước không ai suy nghĩ, trăn trở gì lắm về cuộc đời, vì ai đã có phận nấy.*

*Phận là cái phần mà cuộc sống, xã hội dành cho mỗi người: phận làm trai, phận giàu, phận nghèo, phận đàn bà, phận làm tôi, ... Con nhà lao động nghèo, nhiều lắm học đến chín, mười tuổi, đã phải lo làm ăn mong kế nghiệp cha, anh. Con nhà giàu theo học lên cao thì làm quan, kém hơn thì làm thầy. Sinh ra ở phận nào, theo phận ấy, chỉ số ít là thoát khỏi.*

*Trái lại, thanh niên ngày nay tuy cái phận mỗi người vẫn còn, song trước mặt mọi người đều có khả năng mở ra nhiều con đường. Ngày nay sự lựa chọn và cố gắng của bản thân,sự giúp đỡ của bạn bè đóng vai trò quyết định. Có lựa chọn tất phải có suy nghĩ, trăn trở.*

*Hết lớp tám, lớp chín, học gì đây? Trung học hay học nghề, hay đi sản xuất? Trai gái gặp nhau bắt đầu ngập ngừng. Yêu ai đây? Yêu như thế nào? Sức khỏe tăng nhanh, kiến thức tích lũy đã khá, sống như thế nào đây? Ba câu hỏi ám ảnh: Tình yêu, nghề nghiệp, lối sống. Không thể quy cho số phận. Cơ hội cũng chia đều sàn sàn cho mọi người.*

*Thanh niên ngày xưa bước vào đời như người đi xem phim đã biết trước ngồi ở rạp nào, xem phim gì, ghế số bao nhiêu, cứ thế mà ngồi vào. Ngày nay, chưa biết sẽ xem phim gì, ở rạp nào, ngồi ghế số mấy, cạnh ai. Cho đến khi ổn định được chỗ ngồi trong xã hội, xác định đúng được vai trò và vị trí của mình là phải trải qua cả một thời gian dài.*

*Thời gian sẽ xây dựng cho mình một niềm tin và đạo lí. Xây dựng nên thì như tàu ra biển rộng, có kim chỉ nam xác định hướng đi; không thì như chiếc bách giữa dòng, e dè gió dập, hãi hùng sóng va".*

(Theo Nguyễn Khắc Viện; Dẫn theo SGK Ngữ văn 11 nâng cao - tập II, NXB Giáo dục - 2007)

**Câu 1.** Xác định phong cách ngôn ngữ văn bản

**Câu 2**. Cho biết văn bản trên bàn về vấn đề gì?

**Câu 3.** Trong văn bản tác giả dùng hình ảnh "kim chỉ nam" để chỉ điều gì? Ý nghĩa của hình ảnh?

**Câu 4.** Trong khoảng từ 5 đến 7 dòng, hãy nhận xét về ý kiến: "Thanh niên ngày xưa bước vào đời như người đi xem phim đã biết trước ngồi ở rạp nào, xem phim gì, ghế số bao nhiêu, cứ thế mà ngồi vào".

**II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1** (2,0 điểm)

Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến: *"Ba câu hỏi ám ảnh: Tình yêu, nghề nghiệp, lối sống. Không thể quy cho số phận"* mà tác giả Nguyễn Khắc Viện đã phát biểu trong văn bản ở phần đọc hiểu trên.

**Câu 2** (5,0 điểm)

" Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường" ( SGK Ngữ văn 12- Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội 2011).Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ nhận định trên

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**I. ĐỌC – HIỂU (3 điểm)**

1. Phong cách ngôn ngữ: chính luận

2. Văn bản bàn về vấn đề "Thanh niên và số phận" hoặc "Thanh niên và số phận trong xã hội xưa và nay"

3.

- Trong văn bản, tác giả dùng hình ảnh "kim chỉ nam" để chỉ niềm tin và đạo lý.

- Ý nghĩa của hình ảnh (ẩn dụ):

- Khẳng định vai trò của niềm tin và đạo lý có tác dụng dẫn đường, chỉ lối đúng đắn

- Cách nói có hình ảnh, tạo sức hấp dẫn

4. Học sinh có thể trình bày ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý; không đồng ý hoàn toàn và giải thích được vì sao. Sau đây chỉ là gợi ý các hướng trình bày:

- Ý kiến trên hoàn toàn đúng đắn và khách quan vì: Thanh niên trong xã hội xưa phải tuân theo sự sắp đặt và hoàn toàn thụ động trong cuộc sống do sự quy định của lễ giáo và sự hạn chế của quan niệm số phận, định mệnh.

- Ý kiến trên là chủ quan và có phần phiến diện vì: Tuy trong xã hội xưa còn chịu ảnh hưởng nặng nề của những quan niệm giáo lý khắt khe nhưng không phải tất cả thanh niên trong xã hội xưa đều an phận, thụ động trong cuộc sống.

- Kết hợp cả hai ý kiến trên.

II. Làm văn

**Câu 1**

- Giải thích: Ý nghĩa của ý kiến và từ đó nêu luận đề của đoạn văn:

+ Ba câu hỏi ám ảnh là ba câu hỏi trăn trở về tình yêu, nghề nghiệp, lối sống luôn lởn vởn, thường trực trong trí óc, khiến phải suy nghĩ, không yên tâm

+ Không thể quy cho số phận: không thể đổ lỗi cho số phận, định mệnh.

=> Tình yêu có được hạnh phúc hay đau khổ; nghề nghiệp có được như ý, thành công hay thất bại; lối sống có thuận lợi may mắn hay bất hạnh, rủi ro... không phải do sự định trước của số phận theo một thuyết duy tâm nào đó mà do chính bản thân con người quyết định.

- Quan điểm trên là đúng đắn, khách quan vì:

+ Cả 3 vấn đề: tình yêu, nghề nghiệp, lối sống đối với mỗi thanh niên trong xã hội ngày nay đều do bản thân mỗi người tự lựa chọn và có quyền được lựa chọn sao cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng, năng lực, sở trường... của mình

+ Chính các yếu tố: năng lực, phẩm chất, tính cách, tâm hồn, ý chí, nghị lực...của mỗi người sẽ quyết định không nhỏ tới cuộc sống của chính họ (cho vd minh họa)

+ Tuy nhiên cũng không loại bỏ yếu tố may rủi của khách quan đem lại trong cuộc sống của mỗi người (cho vd minh họa).

-Bài học liên hệ của bản thân

**Câu 2**

a) Giới thiệu về tác giả, tác phẩm.

- Bài thơ Sóng được sáng tác tại biển Diêm Điền, Thái Bình ngày 29- 12- 1967; In trong tập thơ "Hoa dọc chiến hào" năm 1968.

- Bài thơ hội tụ những nét đẹp của tâm hồn Xuân Quỳnh trong tình yêu - một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường.

 b) Giải thích ý kiến: Ý kiến SGK Ngữ văn 12 nêu có ý nghĩa khái quát về thơ và con người nữ sĩ Xuân Quỳnh. Đấy là những vần thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ: Tình yêu là cái đẹp, cái cao cả, tình yêu là sự hoàn thiện con người.

 - Ý kiến còn có ý nghĩa khái quát, thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình.

 c) Phân tích bài thơ để chứng minh ý kiến:

 - Về nội dung: Bài thơ thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường:

 + Tâm hồn phụ nữ luôn có những rung động mãnh liệt, luôn rạo rực đầy khao khát, luôn tìm cách lí giải tâm hồn mình và đi tìm cội nguồn của tình yêu.

 + Tâm hồn phụ nữ hồn hậu, chân thành với tình yêu đắm say, trong sáng và chung thuỷ.

 + Hi vọng vào tình yêu cao cả trước thử thách nghiệt ngã của thời gian và cuộc đời sẽ hoàn thiện mình.

 + Tình yêu không vị kỉ mà đầy trách nhiệm, muốn hoà nhập vào cái chung để dâng hiến trọn vẹn.

- Về nghệ thuật:

 + Sử dụng thể thơ năm chữ, âm điệu bằng trắc của những câu thơ thay đổi đan xen nhau, nhịp điệu phù hợp với nhịp điệu vận động của sóng và phù hợp với cảm xúc của nhân vật trữ tình.

 + Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.

 + Hình tượng sóng trong bài thơ đã thể hiện sinh động và chính xác những cảm xúc và khát vọng trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

d) Đánh giá chung:

- Ý kiến trên hoàn xác đáng

- Từ ý kiến trên và bài thơ giúp ta nhìn lại tâm hồn mình để sống đẹp trong tình yêu và trong cuộc đời.

**ĐỀ SỐ 4**

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

**Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:**

*..."Những người hôi của hí hửng bên chiếc xe cháy trụi, chỉ vài chai dầu ăn, sữa tắm. Gương mặt bất lực ứa nước mắt của một người đàn ông phong trần. Và gương mặt bẽn lẽn khi xóm làng vận động người hôi của trả lại cho người lái xe số vật phẩm trên.*

*Những tàn ác, tham lam, ti tiện...cũng giống như rều rác trên bề mặt một con sông đang cuộn trào. Nhìn ngang, nó dày đặc lắm, tưởng chừng hung hãn lấp kín cả mặt sông. Nhưng nhìn sâu, dưới bề mặt đó là một khối nước khổng lồ gấp bội. Khối nước đó trong veo, cuồn cuộn và miệt mài lao đi, tưới đẫm và cho vẫy vùng.*

*Cuộc đời này có chuyện xấu xa, nhưng cuộc đời này không hề và chẳng bao giờ toàn là chuyện xấu xa. Khối nước kia mới thực là nguồn sức mạnh nguyên thủy và vĩnh hằng nuôi dưỡng sự sống, vẽ màu xanh lên bầu trời, nở ra những thảm hoa rực rỡ trong tâm hồn mỗi con người"...*

(Trích *Chuyện anh phụ xe bật khóc vì bị hôi của: Nó rất ám ảnh, nhưng cuộc đời này không phải toàn là thứ xấu xa...*Hoàng Xuân. Tri thức trẻ, 5/11/2016).

**Câu 1:** Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên?

**Câu 2:** Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn: Những tàn ác, tham lam, ti tiện...cũng giống như rều rác trên bề mặt một con sông đang cuộn trào

**Câu 3:** Hình ảnh khối nước trong đoạn trích tượng trưng cho điều gì?

**Câu 4:** Suy nghĩ của anh/chị về câu: Khối nước kia mới thực là nguồn sức mạnh nguyên thủy và vĩnh hằng nuôi dưỡng sự sống, vẽ màu xanh lên bầu trời, nở ra những thảm hoa rực rỡ trong tâm hồn mỗi con người.

**II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1** (2,0 điểm)

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc hiểu: *"Cuộc đời này có chuyện xấu xa, nhưng cuộc đời này không hề và chẳng bao giờ toàn là chuyện xấu xa".*

**Câu 2** (5 điểm)

Tuỳ bút Sông Đà là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi của Tổ quốc, nơi ông đã khám phá ra chất vàng của thiên nhiên cùng “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn của những người lao động. Anh (chị) hãy làm rõ “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở nhân vật người lái đò trong tuỳ bút Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

1. **ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Câu 1 Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2

-Biện pháp tu từ: So sánh (Những tàn ác, tham lam, ti tiện... với rều rác trên bề mặt một con sông đang cuộn trào).

- Tác dụng:

+ Làm tăng giá trị biểu đạt và tính cụ thể cho câu văn

+ Tạo ấn tượng về những điều ác, điều xấu đang diễn ra tràn lan có thể nhìn thấy một cách rõ ràng, cụ thể.

Câu 3. Hình ảnh khối nước trong đoạn trích tượng trưng cho lòng tốt và những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Câu 4. Khối nước kia mới thực là nguồn sức mạnh nguyên thủy và vĩnh hằng nuôi dưỡng sự sống, vẽ màu xanh lên bầu trời, nở ra những thảm hoa rực rỡ trong tâm hồn mỗi con người.

-Thể hiện niềm tin của tác giả về những điều tốt đẹp vẫn luôn tồn tại trong cuộc đời.

- Những điều tốt và lòng tốt của con người sẽ góp phần tô điểm cho cuộc đời luôn tươi đẹp; bồi đắp cho con người những giá trị nhân bản tích cực.

**II. LÀM VĂN (7 điểm)**

**Câu 1.**

\* Giải thích:

- "Chuyện xấu xa" ở đây là những tàn ác, tham lam, ti tiện...những mặt trái của xã hội.

- Ý kiến khẳng định: Cuộc đời tuy vẫn có những chuyện xấu xa nhưng vẫn có niềm tin mãnh liệt vào những điều tốt đẹp luôn tồn tại.

\* Bàn luận:

- Cuộc đời này có chuyện xấu xa:

- Cuộc đời này không hề và chẳng bao giờ toàn là chuyện xấu xa:

\* Bài học nhận thức và hành động:

- Mỗi người cần có nhận thức đúng đắn để thấy rằng cái xấu, cái ác có thể vẫn đang hiện hữu nhưng cuộc đời này không hề và chẳng bao giờ toàn là chuyện xấu xa, bởi những điều tốt đẹp luôn được nhân loại giữ gìn, trân trọng.

- Mỗi người cần có hành động đúng đắn: Lên án, đấu tranh với cái xấu, cái ác và luôn hướng tới những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

**Câu 2**

Giới thiệu hoàn cảnh ra đời, mục đích sáng tác tùy bút: Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân.

b) Giải thích ý của cụm từ thứ vàng mười đã qua thử lửa – Từ dùng của nguyễn Tuân – để chỉ vẻ đẹp tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên vùng sông núi hùng vĩ và thơ mộng.

 c) Cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của người lái đò sông Đà

 - Ông lái đò là đại diện, một biểu tượng của nhân dân (không tên, tuổi, quê quán). Đó là một người lao động rất đỗi bình thường hoạt động trong một môi trường lao động khắc nghiệt, dữ dội.

 - Am hiểu đối tượng mà mình đang chinh phục.

 - Mưu trí và dũng cảm để vượt qua những thử thách khắc nghiệt trong cuộc sống lao dộng hàng ngày. Ông lái đò mang những phẩm chất cao đẹp của người lao động thời hiện đại mới: giản dị mà không kém phần hùng tráng, khỏe khoắn, cũng đầy mưu trí. Đó là những con người tự do, làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. d) Khái quát chung : vài nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Tuân: đặt nhân vật vào tình huống đầy cam go, thử thách để nhân vật bộc lộ tình cách phẩm chất; phối hợp những thủ pháp tiêu biểu của các nghành nghệ thuật khác để miêu tả và kể chuyện.

**ĐỀ SỐ 5**

**I. ĐỌC HIỂU** **(3,0 điểm)**

**Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:**

*Nhiều người Việt kiếm tiền bằng mọi giá, đánh đổi cả liêm xỉ, danh dự để có tiền. Sự kiếm tiền nào độc ác hơn là kiếm tiền trên sức khỏe và mạng sống đồng bào mình? Trung bình hai giờ đồng hồ có ba mươi người chết vì bệnh ung thư - một con số tàn nhẫn đến rợn người. Bao giờ người Việt mới thôi độc ác với nhau? Đó là câu hỏi trăn trở của không biết bao nhiêu người có lương tâm và dường như đến thời điểm này họ vẫn đang bất lực. Làm thế nào để con người biết yêu thương nhau hơn? Đơn giản vậy thôi nhưng nó quyết định vận mệnh của cả dân tộc, cả thế giới này. Người nông dân chỉ cần thương người tiêu dùng một chút đã không nhẫn tâm tưới thuốc độc lên rau củ quả để đào huyệt chôn đồng bào mình và chôn sống chính mình. Các quan chức chỉ cần bớt lãng phí một chút thôi, sẽ có bao nhiêu bệnh viện được xây và bao nhiêu đứa trẻ được đến trường.*

(Lê Bình, trích *Tạp chí kinh tế xuân Bính Thân - Phẳng hay không phẳng*, VTV1, 12/2/2016)

**Câu 1**. Đoạn trích trên được trình bày theo phong cách ngôn ngữ nào?

**Câu 2**. Tác giả thể hiện thái độ gì đối với các vấn đề còn tồn tại của xã hội? Thái độ đó được bộc lộ qua những yếu tố ngôn ngữ nào?

**Câu 3.** Theo tác giả, vấn đề cơ bản nhất cần giải quyết là gì?

**Câu 4**. Từ góc độ cá nhân, anh/chị hãy trả lời câu hỏi: Bao giờ người Việt mới thôi độc ác với nhau? (trình bày khoảng 5 đến 7 dòng)

**II. Làm văn** (7,0 điểm)

**Câu 1:** (2,0 điểm) Bill Gate: *Bạn đứng thứ mấy trong lớp không quan trọng, nhưng phải thể hiện đẳng cấp khi bước chân ra xã hội''*.

Với tư cách là 1 học sinh, Anh (chị) có đồng tình với nhận định trên không? Hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của Anh (chị)?

**Câu 2** (5 điểm) Phân tích vẻ đẹp của đoạn văn sau: “Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngài người ta thành lệ cứ ăn Tết khi gặt hái vừa xong, không kể ngày, tháng nào. Ăn Tết như thế cho kịp lúc mưa xuân xuống thì đi vỡ nương mới. Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét rất dữ dội. Nhưng trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ […] Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bổi hổi. Mị ngồi nhẩm thầm bài hát của người đang thổi:

 Mày có con trai con gái rồi Mày đi làm nương Ta không có con trai con gái Ta đi tìm người yêu Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.”

 (Tô Hoài, “Vợ chồng A Phủ”, Ngữ Văn 12, tập Hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008).

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Câu 1. Đoạn trích được trình bày theo phong cách ngôn ngữ Báo chí/Chính luận kết hợp hai phong cách ngôn ngữ: Báo chí, Chính luận (0,5 điểm)

Câu 2. Thái độ của tác giả: day dứt, đau đớn, lên án....

Bộc lộ qua các yếu tố ngôn ngữ:

- Câu: nhiều câu hỏi, câu nêu giả thiết...

- Từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm:đánh đổi liêm xỉ, độc ác, tàn nhẫn đến rợn người, nhẫn tâm, chôn sống...(1,0 điểm)

Câu 3. Vấn đề cơ bản nhất cần giải quyết: Làm thế nào để con người biết yêu thương nhau hơn? Bao giờ người Việt mới thôi độc ác với nhau? (0,5 điểm)

Câu 4. Trả lời câu hỏi: Bao giờ người Việt mới thôi độc ác với nhau?

Thí sinh có thể trình bày nhiều cách, sau đây là một phương án:

- Người Việt thôi độc ác với nhau khi không muốn độc ác: mỗi cá nhân tự nâng cao ý thức đạo đức; giáo dục tác động vào nhận thức, vào lương tri của tất cả mọi người

- Người Việt thôi độc ác với nhau khi không dám độc ác: có những quy định về xử phạt nặng đủ sức răn đe để họ sợ không dám gây tội ác

- Người Việt thôi độc ác với nhau khi không thể độc ác: các cơ quan chức năng vào cuộc giám sát chặt chẽ mọi khâu để cái ác cái xấu không có cơ hội tồn tại. Người tiêu dùng phải thông thái, dũng cảm để cái ác cái xấu không có đất tồn tại

**PHẦN II: LÀM VĂN (7 điểm)**

**Câu 1**:

 Đây là đề mở vì vậy giáo viên chấm theo cách hành văn của học sinh, đúng kết cấu đoạn văn nghị luận, trình bày, bàn luận đúng

**Câu 2**

Trên cơ sở những hiểu biết về Tô Hoài và tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”, các em có thể phân tích vấn đề theo nhiều cách, nhưng cần làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- Khái quát tác giả, tác phẩm, vấn đề nghị luận

- Cảnh xuân sớm tràn đầy màu sắc, âm thanh làm say lòng người.

- Cảnh sinh hoạt mùa xuân thể hiện nét đẹp phong tục, văn hóa của dân tộc Mèo.

-Tâm hồn Mị bắt đầu hồi sinh bằng tiếng sáo và tiếng hát. Cảnh khơi dậy ngọn lửa thanh xuân, hình bóng cô gái khao khát sống ngày nào.

\*Vẻ đẹp nghệ thuật.

- Điểm nhìn trần thuật : xa đến gần, cao xuống thấp, ngoài vào trong.

- Lời văn trần thuật : lời kể tự nhiên, giàu sắc thái trữ tình nhờ kết hợp kể và tả, văn xuôi kết hợp với thơ. Văn giàu hình ảnh, câu dài – ngắn có tiết tấu và ngữ điệu linh hoạt.

 - Giọng điệu tha thiết, bồi hồi.

- Với tài năng nghệ thuật, tâm hồn nhạy cảm, vốn sống về miền núi, Tô Hoài đã viết những trang văn tuyệt đẹp vừa tạo vẻ đẹp trữ tình, vừa soi chiếu thế giới tâm hồn nhân vật. Tô Hoài rất ý thức xây dựng hiệu quả thẩm mĩ của những gam điệu cảnh sắc thiên nhiên này.

 - Đoạn văn phản ánh sinh động cảnh sắc thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tính cách, tâm hồn người miền núi góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm.

**ĐỀ SỐ 06**

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

**Đọc văn bản sau đây và trả lời những yêu cầu bên dưới:**

*Một ước mơ phù hợp là yếu tố quan trọng góp phần làm nên một việc có ý nghĩa. Ước mơ là hình ảnh của những điều nằm trong tâm trí ta, và nếu bạn là người có quyết tâm thì bạn sẽ tìm cách đạt được nó. Những người làm nên nghiệp lớn trên thế giới đều là những người biết mơ ước.*

*Ước mơ không bao giờ hình thành ở những người thờ ơ, lười biếng hay thiếu tham vọng. Bạn hãy đặt ra những ước mơ nằm trong khả năng của mình và lên kế hoạch cụ thể để từng bước hiện thực hóa chúng. Trong khi vạch ra kế hoạch cụ thể để đạt được thành công, cả trong sự nghiệp lẫn cuộc sống thường ngày, bạn đừng bị lung lay hay nhụt chí bởi những người xem bạn như là kẻ mơ mộng. Để đạt được thành công như mong muốn trong một thế giới đang có nhiều thay đổi này, bạn phải học hỏi tinh thần của các bậc tiền bối – những người đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự phát triển của văn minh nhân loại. Tinh thần ấy là dòng huyết mạch của sự phát triển và là cơ hội để bạn giải phóng hết năng lực tiềm ẩn của mình. Hãy biết quên những ước mơ không thành của ngày hôm qua. Thay vào đó, cần biến ước mơ của ngày mai thành những công việc cụ thể, để một ngày không xa trong tương lai, chúng sẽ trở thành hiện thực.*

*Ước mơ không phải là cái sẵn có, cũng chẳng phải là cái không thể có. Ước mơ chính là con đường chưa được định hình, là hình ảnh của những điều nằm trong tâm trí bạn mà nếu có đủ quyết tâm, bạn hoàn toàn có thể hiện thực hóa chúng.*

*Nếu bạn tin tưởng vào những ước mơ của mình thì hãy cố gắng thực hiện bằng tất cả.*

 (*Không gì là không thể*, George Matthew Adams)

**Câu 1.** Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên.

**Câu 2.** Theo anh/chị, như thế nào là một ước mơ phù hợp và một kẻ mơ mộng?

**Câu 3.** Để hiện thực hóa ước mơ trong tâm trí của mình, tác giả văn bản trên khuyên chúng ta cần phải làm như thế nào?

**Câu 4.** Thông điệp nào trong văn bản trên có ý nghĩa nhất đối với anh/chị? Lí giải vì sao?

**II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1. (2,0 điểm)**

Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề được đặt ra trong văn bản phần Đọc hiểu: Những người làm nên nghiệp lớn trên thế giới đều là những người biết mơ ước.

**Câu 2 (5 điểm)**

Anh (chị) cảm nhận như thế nào về đoạn thơ dưới đây trích trong bài “Tây Tiến” của Quang Dũng:

“ Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Anh bạn dãi dầu không biết nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

1. **ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: nghị luận.

Câu 2:

- Ước mơ phù hợp là những ước mơ nằm trong khả năng, điều kiện, năng lực của bản thân; phù hợp với các chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Kẻ mơ mộng là kẻ có những mơ ước viễn vông, vượt ngoài khả năng, điều kiện của bản thân; không có ý thức cố gắng, quyết tâm để biến ước mơ thành hiện thực.

Câu 3: Những lời khuyên của tác giả nhằm hiện thực hóa ước mơ như:

- Đặt ra những ước mơ nằm trong khả năng của mình và lên kế hoạch cụ thể.

- Đừng bị lung lay hay nhụt chí bởi người khác.

- Phải học hỏi tinh thần của các bậc tiền bối.

- Biết quên những ước mơ không thành của ngày hôm qua, biến ước mơ của ngày mai thành những công việc cụ thể...

Câu 4: HS trình bày ý kiến cá nhân về sự lựa chọn của mình và có cách lí giải hợp lý.

**II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1:**

\* Giải thích:

- Những người làm nên nghiệp lớn là những người đạt được nhiều thành công trong sự nghiệp (chính trị, kinh tế, văn hóa,...), có ảnh hưởng lớn trong xã hội, được mọi người ngưỡng vọng.

- Ước mơ là những gì tốt đẹp mà con người thường hướng đến; nó là động lực, là ngọn đuốc dẫn đường để đi đến thành công, góp phần quan trọng vào việc làm nên "nghiệp lớn" của con người.

\* Phân tích:

- Trong cuộc sống, con người phải có ước mơ; vì có ước mơ, con người sẽ có động lực phấn đấu để biến những ước mong thành hiện thực.

- Để đạt được ước mơ đòi hỏi con người phải nỗ lực, vượt qua những khó khăn, thử thách, phải biết chấp nhận thất bại để vươn lên. Điều này càng quan trọng đối với những người muốn làm nên "nghiệp lớn". (Lấy dẫn chứng từ thực tiễn đời sống).

\* Bàn luận:

- Ước mơ luôn đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của mỗi con người.

- Ước mơ phải phù hợp với điều kiện, khả năng của bản thân, những chuẩn mực đạo đức và pháp luật của xã hội.

- Phê phán những người sống thiếu ước mơ, lý tưởng, luôn bằng lòng với thực tại...

\* Bài học: Sống phải có ước mơ và phải có niềm tin, nghị lực để hiện thực hóa ước mơ...

**Câu 2**

- Trên cơ sở bài Tây Tiến: những nét chính về tác giả, hoàn cảnh ra đời, giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, vị trí đoạn trích làm rõ sự cảm nhận về giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ. Có thể sắp xếp theo các ý nhưng cần nêu được:

+ Bằng sử dụng từ ngữ, những hình ảnh táo bạo mà chính xác, bằng phép điệp, cách phối thanh…những câu thơ nói trên trước hết gợi lên sự hùng vĩ, hiểm trở và phần nào vẻ thơ mộng của núi rừng Tây Bắc.

+ Hình ảnh người lính ngang tàng, rắn rỏi

- Ấn tượng in đậm với người lính Tây Tiến về một tây dữ dội hoang sơ, âm u và huyền bí

- Qua cảnh tượng đó, người đọc có thể nhận thấy ít nhiều vẻ đẹp tâm hồn của người lính Tây Tiến: tinh tế, lạc quan.

**ĐỀ SỐ 07**

 **I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

**Đọc văn bản sau đây và trả lời những yêu cầu bên dưới:**

*“Tnú không cứu được vợ con. Tối đó Mai chết. Còn đứa con thì đã chết rồi. Thằng lính to béo đánh một cây sắt vào ngang bụng nó, lúc mẹ nó ngã xuống, không kịp che cho nó. Nhớ không, Tnú, mày cũng không cứu sống được vợ mày. Còn mày thì bị chúng nó bắt mày, trong tay mày chỉ có hai bàn tay trắng, chúng nó trói mày lại. Còn tau thì lúc đó tau đứng sau gốc cây vả. Tau thấy chúng nó trói mày bằng dây rừng. Tau không nhảy ra cứu mày. Tau cũng chỉ có hai bàn tay không. Tau không ra, tau quay đi vào rừng, tau đi tìm bọn thanh niên. Bọn thanh niên thì cũng đã đi vào rừng, chúng nó đi tìm giáo mác. Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...”*

**Câu 1**. Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn văn trên.

**Câu 2**. Nội dung chủ yếu của đoạn văn là gì?

**Câu 3.** Trong đoạn văn trên, các từ ngữ trong lời của cụ Mết như: Nhớ không; Nhớ lấy, ghi nhớ lấy có hiệu quả diễn đạt như thế nào?

**Câu 4.** Câu nói: “*chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!”...* có ý nghĩa gì?

**II. Phần làm văn (7,0 điểm)**

**Câu 1 (2,0 điểm)**

Từ câu nói của cụ Mết ở đoạn văn trên *(Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa? Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...* ), viết một đoạn văn ngắn bày tỏ suy nghĩ bản thân về trách nhiệm bảo vệ tổ quốc của tuổi trẻ trong cuộc sống hôm nay.

**Câu 2 (5 điểm)**

Phân tích nhân vật A Phủ trong tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**I. ĐỌC – HIỂU (3 điểm)**

1. Đoạn văn trên được viết theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vì đây là lời kể chuyện của nhân vật cụ Mết trong đêm Tnú về thăm làng Xô Man sau ba năm đi lực lượng. 0,5 điểm

2. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là: 1,0 điểm

- Cụ Mết kể lại và giải thích vì sao Tnú không cứu được vợ, con.

- Bản thân Tnú cũng bị giặc bắt và tra tấn

- Cụ Mết dẫn trai làng vào núi Ngọc Linh để lấy vũ khí về giết giặc

- Lời dặn dò của cụ Mết: phải cầm vũ khí để đứng lên chiến đấu.

3. Việc dùng các từ được gạch dưới trong câu văn có hiệu quả nhấn mạnh con cháu phải ghi nhớ mối thù quân cướp nước và bán nước; phải ghi nhớ bài học chiến đấu trong chiến tranh cách mạng. Đó cũng là lời suy ngẫm về lịch sử được đúc kết trở thành chân lí. 0,5 điểm

4. Câu nói: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!... có ý nghĩa: phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Nhân dân miền Nam không có con đường nào là cầm vũ khí để đánh giặc cứu nước, đem lại độc lập, tự do và hạnh phúc. 1,0 điểm

**II. PHẦN LÀM VĂN (7 điểm)**

**CÂU 1:** 2,0 điểm

- Nhận thức của bản thân về tình hình đất nước hiện nay: thời cơ và thách thức.

- Bảo vệ Tổ quốc là gì?

- Tuổi trẻ phải làm gì để góp phần bảo vệ Tổ quốc?

- Liên hệ bản thân.

Câu 2: 5,0 điểm

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm:

- Kim Lân là nhà văn một lòng một dạ đi về với "đất", với "người", với "thuần hậu nguyên thủy" của cuộc sống nông thôn.

- Nạn đói năm 1945 đã đi vào nhiều trang viết của các nhà văn, nhà thơ trong đó có Vợ nhặt của Kim Lân.

- Vợ nhặt xây dựng tình huống truyện độc đáo.

- Qua tình huống truyện, tác phẩm thể hiện giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc.

**Câu 2:** Trên cơ sở nắm vững bài Vợ chồng A Phủ và nghệ thuật xay dựng nhân vật, học sinh có thể triển khai theo nhiều hướng khác nhau, song cần đảm bảo các ý sau:

- A Phủ là người có số phận đặc biệt: mồ côi, không người thân thích, nghèo không lấy nổi vợ…nhưng vượt lên mọi cơ cực, thử thách A Phủ trở thành chàng trai Mông mạnh khỏe, tháo vát.

- A Phủ là người có cá tính, có khát vọng tự do mãnh liệt

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật sinh động, chân thực.

**ĐỀ SỐ 08**

**I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:

*“Rất nhiều người đều đã từng xem múa rối. Mỗi con rối đóng một vai trò khác nhau, gương mặt biểu cảm, cử chỉ sống động như thật. Nếu nhìn kĩ sẽ thấy những con rối bị những sợi dây mảnh điều khiển. Mỗi biểu cảm, mỗi động tác của nó đều bị đôi tay mà chúng ta không nhìn thấy khống chế. Trên sân khấu cuộc đời, chẳng phải rất nhiều người cũng giống chúng sao? Chúng ta không biết mình đang làm những gì, không biết vì sao làm như vậy, nhưng không dừng lại được, giống như để mặc cho đôi bàn tay vô hình sắp đặt. Tôi nghĩ trong lòng mỗi người đều có bóng dáng lí tưởng của mình, nhưng vì sao chúng ta cứ làm những chuyện không thể khiến bản thân vui vẻ, bản thân không muốn làm nhưng lại không thể không làm? Bạn biết vì sao không? Bạn đã từng hỏi vì sao mình lại làm như vậy không?*

*(...) Trong cuộc đời, chúng ta luôn chạy về hướng đám đông chứ không phải là hướng của mình. Chúng ta cứ đi theo bước chân của người khác như thế, chạy ngược chạy xuôi về phía đám đông. Cuối cùng, tiền không kiếm được mà việc mình muốn làm cũng không làm được. Nếu chúng ta có thể chú tâm vào việc mình muốn làm, cộng với tinh thần và sức lực chúng ta dùng để chạy theo người khác thì chúng ta cũng có thể có được thành công.*

*Liệu chúng ta đã từng nghĩ vì sao mình lại bị nhấn chìm trong đám đông không thể thoát ra được chưa? Lẽ nào chúng ta thật sự không biết mình muốn gì, muốn làm cái gì sao? Tôi nghĩ mỗi chúng ta đều có thứ mình muốn và việc mình thích làm.*

(Trích Tìm lại cái tôi đã mất cứu vãn cuộc đời không vui vẻ - Trình Chí Lương, Nxb. Văn học, tr. 160 - 161)

**Câu 1.** Xác định thao tác lập luận chính được sử dụng trong văn bản.

**Câu 2**. Dựa vào văn bản trên, anh/chị hãy nêu những đặc điểm của con rối trong bộ môn nghệ thuật múa rối. Vì sao tác giả cho rằng: Trên sân khấu cuộc đời, có rất nhiều người cũng giống những con rối?

**Câu 3.** Gọi tên và nêu tác dụng của những kiểu câu phân loại theo mục đích nói mà tác giả sử dụng trong văn bản.

**Câu 4.** Anh/chị hãy đánh giá thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện tượng được đề cập trong văn bản.

**II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1 (2,0 điểm)** Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề được đặt ra trong văn bản ở phần đọc hiểu: Hiệu ứng đám đông.

**Câu 2 (5 điểm)** Cảm nhận về vẻ đẹp hình tượng Đất Nước qua bài “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

1. **PHẦN ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Câu 1. Thao tác lập luận chính: Bình luận

Câu 2.

\* Đặc điểm của con rối trong bộ môn nghệ thuật múa rối:

- Mỗi con rối đóng một vai trò khác nhau, gương mặt biểu cảm, cử chỉ sống động như thật.

- Mỗi biểu cảm, mỗi động tác của nó đều bị đôi tay mà chúng ta không nhìn thấy khống chế.

\* Tác giả cho rằng: Trên sân khấu cuộc đời, có rất nhiều người cũng giống những con rối. Vì: họ không biết mình đang làm gì, không biết vì sao lại như vậy, nhưng không dừng lại được, giống như để mặc cho bàn tay vô hình sắp đặt.

Câu 3. Gọi tên, nêu tác dụng của những kiểu câu phân loại theo mục đích nói mà tác giả sử dụng trong văn bản:

\* Câu trần thuật: dùng để kể, tả, nhận định, thông báo, bộc lộ cảm xúc ...

Trong văn bản, tác giả dùng câu trần thuật để nêu lên một hiện tượng phổ biến của đời sống con người; cũng như thể hiện quan điểm, sự đánh giá của mình trước hiện tượng đó.

\* Câu nghi vấn ngoài chức năng hỏi, còn thực hiện các chức năng: cầu khiến, khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc...

Trong văn bản, tác giả sử dụng nhiều câu nghi vấn chủ yếu nhằm bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình trước hiện tượng đời sống tiêu cực. Đồng thời, việc sử dụng các câu nghi vấn này còn nhằm tác động vào nhận thức, suy nghĩ của mỗi người để hướng tới lối sống, hành động đúng.

Câu 4. Đánh giá về thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện tượng được đề cập tới trong văn bản:

- Hiện tượng được đề cập tới trong văn bản là hiện tượng tâm lý đám đông theo chiều hướng tiêu cực. Cụ thể, con người hành động thiếu bản lĩnh, không có chính kiến, a dua, bị giật dây...

- Thái độ, quan điểm của tác giả: không đồng tình, phê phán; trăn trở, day dứt trước những hiện tượng không tích cực của con người.

- Thái độ, quan điểm của tác giả rất đúng đắn, có tác động sâu sắc tới nhận thức của mỗi người, đem lại bài học cần thiết, từ đó nhằm định hướng lối sống, cách hành động đúng.

**II. LÀM VĂN (7 điểm)**

**Câu 1**. Viết đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ về vấn đề được đề cập trong văn bản phần đọc hiểu: Hiệu ứng đám đông

- Hiệu ứng đám đông là những tác động của đám đông đến suy nghĩ và hành vi của con người, khiến con người phải làm theo những điều mà số đông cho là hay, là đúng và sáng suốt mà bản thân lại không có suy nghĩ, chính kiến về điều đó.

- Biểu hiện của hiệu ứng đám đông: nỗi sợ hãi bị đám đông phán xét và bị loại ra khỏi nhóm; những người không quen biết cùng hùa nhau phán xét, "ném đá" một người dẫu chưa hiểu ngọn nguồn sự việc; ăn mặc theo trào lưu, nói năng theo số đông dẫu điều đó chưa hẳn có nghĩa và chưa hẳn đúng phong cách của bản thân; những hành vi phản cảm trên mạng dễ dàng nhận hàng nghìn like và lượt share vì được đám đông cổ vũ...Đây là hiện tượng rất phổ biến, có thể thấy ở bất cứ đâu, cần cảnh báo về sự nguy hại của nó.

\* Nguyên nhân của hiệu ứng đám đông

- Con người sống trong xã hội nên luôn chịu sự tác động, chi phối của quy luật chung, của số đông; do tâm lý chủ quan "số đông luôn đúng"; do đám đông có những quyền lực đáng sợ, có thể kiểm soát và định hướng hành vi con người.

- Do bản thân mỗi người thiếu thông tin, mơ hồ trong nhận thức, thiếu chính kiến, yếu đuối, không suy nghĩ chín chắn ... nên dễ bị đám đông chi phối, lôi kéo.

\* Bàn luận mặt tích cực và tiêu cực của hiện tượng

- Nếu đám đông có những ảnh hưởng tích cực thì hiệu ứng đám đông sẽ giúp con người kết nối với nhau; bắt kịp trào lưu, xu hướng để tránh lạc hậu; được tham vấn và định hướng hành động đúng đắn; tập hợp đông đảo mọi người hưởng ứng các phong trào tích cực của xã hội...

- Tuy nhiên, hiện nay, hiệu ứng đám đông có nhiều tác động tiêu cực hơn:

\* Rút ra giải pháp, bài học nhận thức và hành động đúng đắn, phù hợp.

**Câu 2** Trên cơ sở hiểu biết bài Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm, học sinh có thể trình bày nhiều cách khác nhau, nhưng cần đảm bảo các ý:

-Vẻ đẹp theo chiều dài thời gian, chiều rộng không gian, chiều sâu văn hóa, lịch sử, của sựu gắn bó linh thiêng, máu thịt

- Vẻ đẹp gắn với những phong cảnh quê hương bình dị, quen thuộc. Đó là hiện thân của dáng hình, lối sống, khát vọng nhân dân

- Vẻ đẹp hình tượng Đất Nước Nhân dân làm nên gương mặt giản dị, thân thương mà sau sắc.

- Vẻ đẹp của truyền thống yêu nước, gắn với những chiến công thầm lặng của nhân dân

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian, giọng điệu mượt mà, sâu lắng.

**ĐỀ SÔ 09**

**I.Đọc hiểu (3,0 điểm)**

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:

“*Xin đừng vội nghĩ cứ có học vấn, bằng cấp cao là nghiễm nhiên trở thành người có văn hoá. Trình độ tri thức văn hoá cũng mới chỉ là tiền đề. Nếu sự rèn luyện nhân cách kém thì tiềm năng hiểu biết đó sẽ tạo nên thói hợm hĩnh, khinh đời; phong cách sống càng xấu đi, càng giảm tính chất văn hoá. Trong thực tế, ta thấy không hiếm những người có học mà phong cách sống lại rất trái ngược. Họ mở miệng là văng tục, nói câu nào cũng đều có kèm từ không đẹp. Mặt vênh vênh váo váo, coi khinh hết thảy mọi người. Trò chuyện với ai thì bao giờ cũng hiếu thắng, nói lấy được, nhưng khi gặp khó khăn thì chùn bước, thoái thác trách nhiệm. Trong lúc đó, có người học hành chưa nhiều, chưa có học hàm, học vị gì nhưng khiêm tốn, lịch sự, biết điều trong giao tiếp, khéo léo và khôn ngoan trong cách ứng xử trước mọi tình huống của cuộc sống. Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục gia đình.* *Tất nhiên, tác động của trình độ học vấn đến sự nâng cao phong cách văn hoá của một người rất lớn. Cách suy nghĩ, cách giải quyết mâu thuẫn, sự ước mơ, kì vọng và sự trau dồi lí tưởng có liên quan mật thiết đến tiềm năng hiếu biết. Đa số những người có học vấn cao thường có phong cách sống đẹp. Không thể phủ nhận thực tế đó, chỉ có điều cần nhớ là trình độ học vấn và phong cách sống văn hoá không phải lúc nào cũng đi đôi với nhau.*

(Trích Học vấn và văn hoá — Trường Giang)

**Câu 1.** Xác định [phương thức biểu đạt](http://vanhay.edu.vn/phan-biet-cac-phuong-thuc-bieu-dat-trong-van-ban) chính của văn bản?

**Câu 2.** Theo tác giả, trình độ học vấn có tác động như thế nào đến phong cách văn hoá của một người?
**Câu 3.** Đọc đoạn trích, anh/ chị hiểu yếu tố cốt lõi làm nên cốt cách văn hóa của một con người là gì?
**Câu 4.** Theo anh/ chị, quan điểm của tác giả có phù hợp với cuộc sống hiện đại không? Vì sao?

**II. Làm Văn (7,0 điểm)**
**Câu 1** (2,0 điểm): Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu văn được gợi ra từ phần đọc hiểu:*Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục*

**Câu 2** *(*5 điểm) Phân tích diễn biến tâm trạng của Mị trong đêm tình mùa xuân ở tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**I. ĐỌC HIỂU**
1. Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt chính: Nghị luận 0,25
2. Theo tác giả, trình độ học vấn có tác động đến phong cách văn hoá của mỗi con người:
- Tiềm năng hiểu biết, vốn tri thức sâu rộng là cơ sở hình thành lối suy nghĩ, cách ứng xử, cách giải quyết mâu thuẫn, khát vọng và lí tưởng sống của một con người.
- Trên thực tế, đa số những người có học vấn cao thường có phong cách sống đẹp. 1,00
3. Đọc đoạn trích, có thể thấy yếu tố cốt lõi làm nên cốt cách văn hoá của một con người là:
- Sự giáo dục của gia đình, nhà trường.
- Đặc biệt là ý thức tu dưỡng đạo đức, hoàn thiện nhân cách và không ngừng học tập từ thực tế đời sống của mỗi cá nhân. 0,75
4. HS trình bày theo quan điểm cá nhân. Có lí giải cụ thể. Diễn đạt bằng một đoạn văn ngắn. 1,00
**II LÀM VĂN 7.0**
**Câu 1.**
– Câu mở đoạn: Dẫn ý liên quan để nêu vấn đề cần nghị luận: Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục gia đình.
– Các câu phát triển đoạn:
+ Giải thích: Văn hoá là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra.Phong cách sống là những nét điển hình, được lặp đi lặp lại và định hình thành phong cách, thói quen trong đời sống cá nhân, nhóm xã hội, dân tộc, hay là cả một nền văn hóa. Ý thức tu dưỡng tính nết là mỗi người phải biết tự rèn luyện đạo đức của bản thân. Trường đời là đời sống xã hội, vượt ra ngoài mái ấm gia đình và trường học. Gia đình là tế bào của xã hội, nơi con người được sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong vòng tay yêu thương của người thân yêu. Ý cả câu: Con người có văn hoá là nhờ sự kết hợp của ba yếu tố: tự thân rèn luyện, từng trải trong đời và sự giáo dục của gia đình.
- Phân tích ý nghĩa tác dụng của câu nói:
+ Sự tu dưỡng là một yêu cầu tự nhiên của mỗi cá nhân ở trình độ nhận thức đã phát triển. Mọi cá nhân đều cần làm cho mình tốt lên, bồi bổ tình cảm và ý chí của mình, khắc phục những thói hư tật xấu, làm cho mình biết phân biệt điều thiện với điều ác. Do đó, sự tu dưỡng là con đường nhằm hình thành những phẩm chất đạo đức ở mỗi cá nhân. Tạo cho con người khả năng tự tu dưỡng là một yêu cầu giáo dục đạo đức trong xã hội. ( dẫn chứng thực tế)
+ Muốn hình thành chất văn hoá trong phong cách sống, con người còn phụ thuộc vào trường đời. + Gia đình là cái nôi hình thành văn hoá trong phong cách sống mỗi người. Nhờ có gia đình, mỗi người không những được nuôi dưỡng mà còn được dạy dỗ về tình thương, cách ứng xử trong quan hệ.( dẫn chứng thực tế)
+ Ba yếu tố trên có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, hình thành nên chất văn hoá trong phong cách sống của mỗi người.( dẫn chứng thực tế)
+ Phê phán những người tuy có trình độ học vấn nhưng văn hoá thấp, nhất là trong ứng xử giao tiếp, trong nhận thức và hành động, trở thành kẻ đạo đức giả, có thái độ tự cao, hống hách, coi thường người khác…

– Câu kết đoạn: Rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân: Ý thức được văn hoá của con người rất quan trọng. Cần phải tu dưỡng đạo đức hằng ngày, biết tự trọng, biết xấu hổ, sống vị tha, nhân ái…

**Câu 2:**

Trên cơ sở những hiểu biết về Tô Hoài và tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”, các em có thể phân tích vấn đề theo nhiều cách, nhưng cần làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- Khái quát tác giả, tác phẩm, vấn đề nghị luận

- Khái quát sơ lược về Mị, tâm trạng của Mị trước đêm tình mùa xuân (Trước và sau khi về làm dâu nhà thống lí Pá Tra)

- Yếu tố ngoại cảnh tác động: khung cảnh mùa xuân, bữa cơm cúng trình ma, tiếng sáo gọi bạn tình.

- Diễn biến tâm trạng:

+ Ngồi nhẩm theo lời bài hát

+ Uống rượu “ực ực từng bát”

+ Nhớ về quá khứ tươi đẹp: Mị thấy mình còn trẻ, thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng, Mị muốn đi chơi

+ Thực tại phũ phàng quay trở lại: sống kiếp người vật, ăn lá ngón

+ Mị muốn đi chơi: xắn miếng mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng, quấn lại tóc, lấy váy hoa

+ A Sử xuất hiện trói đứng Mị vào cột nhà

+ Mị vùng bước đi, tâm hồn vẫn vui theo tiếng sáo

Kết luận: Tâm trạng trong đêm tình mùa xuân cho thấy sự phản kháng mạnh mẽ, sức sống tiềm tàng mãnh liệt của Mị, góp phần thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm

- Nghệ thuật: Miêu tả tâm lí nhân vật

**ĐỀ SỐ 10**

* 1. **ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

**Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:**

*Một người đàn ông đang đánh bóng chiếc xe hơi mới mua của mình thì cô con gái 4 tuổi của ông lại dùng đá để viết lên chiếc xe ấy. Điên tiết, ông ta cầm lấy bàn tay của đứa trẻ và đánh rất nhiều, và ông không nhận ra mình đang đánh bằng một cái mỏ lết. Lúc đến bệnh viện, cô bé phải cưa bỏ tất cả những ngón tay của mình vì vết thương quá nghiêm trọng.*

*Khi đứa trẻ nhìn thấy cha, cô bé tuyệt vọng hỏi “Cha ơi, đến khi nào thì ngón tay con sẽ mọc lại?”. Người cha đau đớn trong lặng câm. Ông trở lại chiếc xe hơi và tức giận đá vào nó. Phải đến lúc thấm mệt ông mới nhìn vào chỗ có những vết rạch mà con gái ông đã viết. Cô bé đã viết:*

*“Con yêu cha”.*

*(Theo Qùa tặng cuộc sống)*

**Câu 1.** Xác định [phương thức biểu đạt](http://vanhay.edu.vn/phan-biet-cac-phuong-thuc-bieu-dat-trong-van-ban) chính được sử dụng trong văn bản trên? (0,5 điểm)

**Câu 2.** Câu nói: *“Cha ơi, đến khi nào thì ngón tay con sẽ mọc lại?”* thể hiện tâm trạng gì của cô bé? (0,5 điểm)

**Câu 3.** Theo anh/chị, vì sao *Người cha đau đớn trong lặng câm*? (1,0 điểm)

**Câu 4.** Câu văn khép lại câu chuyện mà cô bé đã viết: *“Con yêu cha.”*gửi gắm bức thông điệp gì? (1,0 điểm)

* 1. **LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1 (2,0 điểm)**

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về sự giận dữ của con người  được rút ra  trong văn bản ở phần Đọc hiểu.

**Câu 2 (5 điểm):** Phân tích nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim lân.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**I.ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: tự sự

Câu 2. Câu nói: *“Cha ơi, đến khi nào thì ngón tay con sẽ mọc lại?”* thể hiện tâm trạng :

     Cô bé có tâm trạng qua câu nói: *“Cha ơi, đến khi nào thì ngón tay con sẽ mọc lại?”:*

– Cô bé khao khát có những ngón tay lành lặn như trước đây để được sống trong sự hồn nhiên, trong sáng của tuổi thần tiên;

– Cô bé đau đớn khi những ngón tay không còn nữa

Câu 3 *Người cha đau đớn trong lặng câm,*bởi vì:

– Ông không ngờ trong một phút nóng giận, do tiếc của mà ông đã huỷ hoại đôi bàn tay của đứa con bé bỏng

– Ông đã nhận ra sai lầm của mình, tỏ ra ăn năn, hối hận nhưng đã muộn

Câu 4 Cô bé đã viết: *“Con yêu cha”*gửi gắm bức thông điệp:

–  Đây là câu kết truyện đầy bất ngờ và để lại xúc động trong lòng người đọc vì tình thương cha của cô bé;

– Hãy hiểu một điều rằng, cả sự tức giận lẫn tình yêu thương đều không có giới hạn. Nên nhớ, “Đồ vật là để sử dụng, nhưng con người là để yêu thương”. Đừng để sự nóng nảy tức thời làm bạn cả đời phải hối hận.

**II.LÀM VĂN (7 điểm)**

**Câu 1:**

- Câu mở đoạn: Dẫn ý liên quan để nêu vấn đề cần nghị luận: sự giận dữ của con người để lại những hậu quả không tốt.

-Các câu phát triển đoạn:

+ Giải thích: Sự giận dữ là trạng thái mất bình tĩnh do bực bội khó chịu gây nên và thường khiến chúng ta phải đưa ra những phản ứng mạnh. Biểu hiện như người cha trong câu chuyện ở phần đọc hiểu vì *điên tiết* đứa con gái 4 tuổi  dùng đá viết lên chiếc xe mới nên ông đã không biết mình đánh đến tàn phế bàn tay của con…

+ Tác hại của sự giận dữ: tổn hại sức khoẻ và tổn thương tinh thần của cả 2 phía, đặc biệt là người bị giận dữ có khi phải trả giá bằng mạng sống vì một lí do không chính đáng; người giận dữ làm cho người khác bị tổn thương, bị xúc phạm danh dự. Mọi người sẽ xa lánh người có tính nóng nảy. Mọi mối quan hệ xã hội bị phá vỡ…

+ Nguyên nhân: xuất phát từ bản thân người giận dữ không biết kìm chế cảm xúc. Họ coi cái tôi của mình quá lớn. Họ mất tỉnh tảo, không biết lẽ phải, đúng sai, bất chấp hậu quả sẽ xảy ra.

+ Biện pháp khắc phục: rèn luyện kĩ năng kìm chế cảm xúc; sống hoà đồng, yêu thương; biết lắng nghe, thấu hiểu người khác…

- Bài học nhận thức và hành động: Rút ra bài học phù hợp cho bản thân.

**Câu 2:** Trên cơ sở những hiểu biết về Kim Lân và tác phẩm “Vợ nhặt”, các em có thể phân tích vấn đề theo nhiều cách, nhưng cần làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- Khái quát tác giả, tác phẩm, vấn đề nghị luận

- Trước sự đon đả của đứa con trai ngờ nghệch “bà lão phấp phỏng”.

- Bà ngạc nhiên khi thấy có người đàn bà lạ ở trong nhà mình.

- Sau tất cả sự ngạc nhiên, bà đã hiểu ra “biết bao nhiêu cơ sự”, “mắt bà nhoèn đi”:

    + Bà thương, buồn tủi cho con trai phải lấy vợ nhặt, mà trong cảnh đói khát mới lấy được vợ “Chao ôi”, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm làm nồi ... còn con mình thì ...”.

    + Bà cũng thấy hờn tủi cho chính mình, có lỗi với con trai bởi không thể lo được chuyện dựng vợ gả chồng cho con chu đáo.

    + Bà cảm thương cho người đàn bà khốn khổ cùng đường mới phải lấy con trai bà, thương cho cả sự ngờ nghệch của đứa con trai: “*Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được ... ”*

- Bà mừng vì con trai đã yên bề gia thất: “*các con đã phải duyên ... u cũng mừng lòng*”, “*cái mặt bủng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên*” chấp nhận đứa con dâu vừa được nhặt về.

- Bà cụ Tứ dần lo lắng cho cuộc sống các con sau này: “*chúng nó có nuôi nhau sống qua được cơn đói khát này không”, “vợ chồng chúng nó lấy nhau, cuộc đời chúng nó liệu có hơn bố mẹ trước kia không”*

- Bà đối xử tốt với nàng dâu mới bằng sự cảm thông, trân trọng:

     + Ân cần quan tâm con: “*Con ngồi đây ... đỡ mỏi chân*”,

     + Nói về tương lai với niềm lạc quan “*biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời”*

    + Bảo ban các con làm ăn: “*khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà, ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có đàn gà cho xem”.*

🡪 bà cụ Tứ là người mẹ nghèo hiền từ, chất phác, vị tha, nhân hậu, âm thầm hi sinh vì hạnh phúc của con. Bà là nhân vật tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của người mẹ nghèo Việt Nam.

- Khái quát giá trị nghệ thuật: xây dựng tình huống truyện độc đáo, miêu tả tâm lí nhân vật nhuần nhuyễn, ngôn ngữ giản dị, gần gũi.

- Tác phẩm chứa đựng giá trị nhân đạo sâu sắc, phản ánh chân thực tình cảnh người nông dân trong nạn đói, mặt khác cũng phản ánh bản chất tốt đẹp và sức sống mãnh liệt của họ.